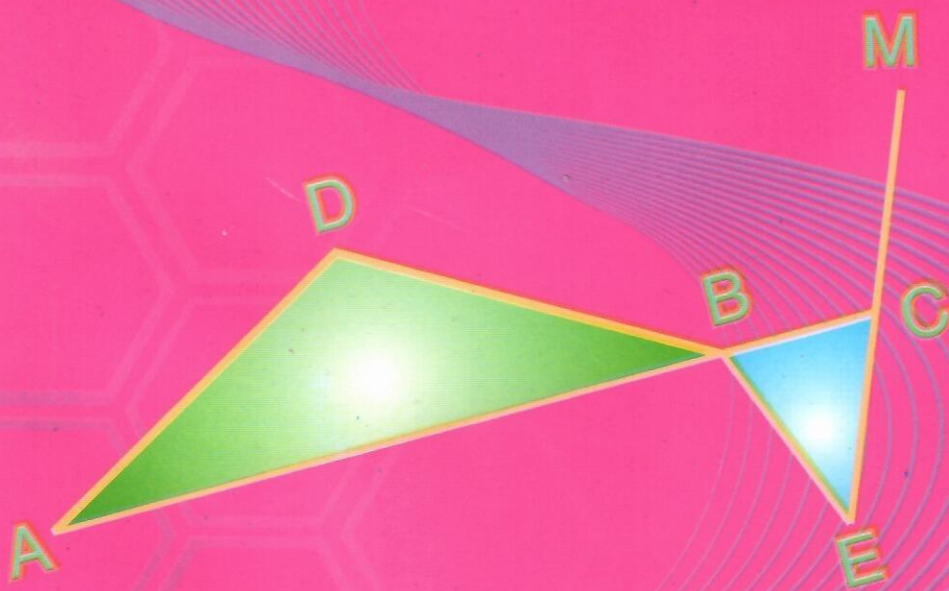


TRẦN DIÊN HIỂN (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỊNH

Bồi dưỡng **Toán** 2 cho học sinh lớp



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN DIÊN HIỂN (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỊNH

Bồi dưỡng
TOÁN
cho học sinh lớp 2

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Từ lâu, việc giải toán nâng cao đã trở thành một hoạt động trí tuệ đầy sáng tạo và hấp dẫn đối với nhiều học sinh, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh.

Bên cạnh việc học tập theo chương trình chính khoá, vấn đề củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng giải toán và vận dụng Toán học vào đời sống đã trở thành nhu cầu bức thiết đối với các em học sinh, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh.

Bộ sách BỒI DƯỠNG TOÁN CHO HỌC SINH này nhằm cung cấp cho các em học sinh, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh thêm tư liệu trong việc giảng dạy và học tập nâng cao.

Bộ sách được viết theo từng lớp : 1, 2, 3, 4 và 5.

Cấu trúc của bộ sách được trình bày nhất quán, mỗi cuốn gồm hai phần : phần đề bài và phần hướng dẫn giải.

Tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để khi tái bản cuốn sách được hoàn thiện hơn.

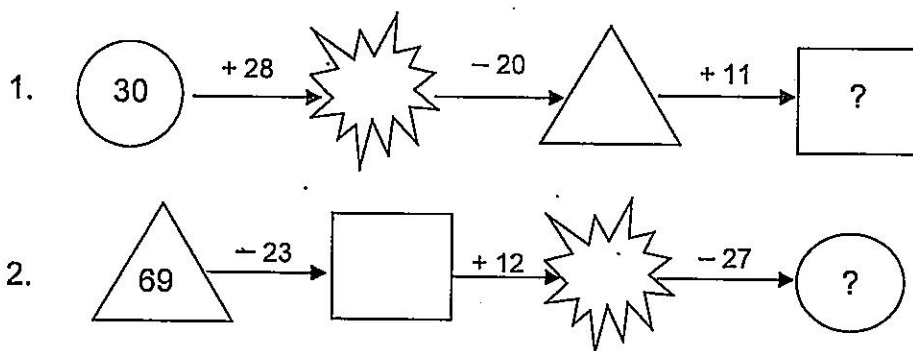
Các tác giả

ĐỀ BÀI

TUẦN 1

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 2.

1. Số liền sau của số tròn chục có chữ số hàng đơn vị bằng :
2. Số liền trước của số tròn chục có chữ số hàng đơn vị bằng :
3. Số liền sau của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là :

Bài 3.

1. Tổng của số lớn nhất có hai chữ số và số nhỏ nhất có một chữ số là :
2. Tổng của số lớn nhất có hai chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có một chữ số là :
3. Tổng của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số : 12, 45, 20, 23, 54 là :

Bài 4.

1. Các số có hai chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 5 là :

2. Các số có hai chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của nó bằng 6 là :

Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Bài 5.

1. Bé Hoa cao 90cm, bé Mai cao 10dm. Vậy :

A. Bé Hoa cao hơn bé Mai

☐

B. Bé Hoa thấp hơn bé Mai

☐

2. Chiếc thước kẻ dài 2dm, chiếc bút chì dài 16cm. Vậy :

A. Chiếc thước kẻ dài hơn chiếc bút chì

☐

B. Chiếc thước kẻ ngắn hơn chiếc bút chì

☐

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 6.

1. Tổng của 1 và số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số là :

A. 99

B. 100

C. 98.

2. Tổng của 50 và số liền sau của số bé nhất có một chữ số là :

A. 50

B. 51

C. 52.

Bài 7.

1. Đoạn thẳng AB dài 2dm, đoạn thẳng CD dài 12cm. Vậy tổng độ dài hai đoạn thẳng AB và CD là :

A. 14cm

B. 32cm

C. 14dm.

2. Băng giấy dài 26cm, cắt bớt đi 1dm. Vậy băng giấy còn lại dài :

A. 16cm

B. 25cm

C. 25dm.

Phần II. Tự luận

Bài 1. Hải có 29 viên bi xanh và bi đỏ. Số viên bi xanh là số lớn nhất có một chữ số. Hỏi Hải có bao nhiêu viên bi đỏ ?

Bài 2. Sợi dây dài 80cm. Em cắt đi 2dm. Hỏi :

1. Sợi dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

2. Sợi dây còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 3. Chú thợ phải sửa một đoạn ống nước, sau khi đã sửa được 20cm thì đoạn ống nước còn lại phải sửa là 3dm. Hỏi đoạn ống nước cần phải sửa dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 4. Nhà Lan có 24 con gà và vịt. Biết rằng số con gà là số bé nhất có hai chữ số giống nhau. Hỏi nhà Lan có bao nhiêu con vịt ?

Bài 5. Mẹ bán đi ba chục quả trứng thì mẹ còn lại 26 quả trứng. Hỏi lúc đầu mẹ có bao nhiêu quả trứng ?

Bài 6. Mai có 32 que tính, nếu Mai có thêm 13 que tính nữa thì Mai có số que tính bằng số que tính của Hà. Hỏi Hà có bao nhiêu que tính ?

Bài 7. Hoa nghĩ ra một số. Biết rằng số đó lớn hơn số tròn chục lớn nhất có hai chữ số 5 đơn vị. Hỏi Hoa đã nghĩ ra số nào ?

TUẦN 2

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Số liền trước của các số tròn chục có hai chữ số lớn hơn 40 là :
.....

2. Số liền sau của các số tròn chục nhỏ hơn 50 là :

3. Số liền trước của các số tròn chục lớn hơn 20 và nhỏ hơn 70 là :
.....

4. Số liền sau của các số tròn chục lớn hơn 30 và nhỏ hơn 90 là :
.....

Bài 2.

1. Bìa của cuốn sách Toán 2 dài khoảng 24 ;

2. Cửa sổ nhà em rộng khoảng 12

3. Chiều dài cạnh bảng lớp em dài khoảngdm.

4. Mặt bàn học lớp em rộng khoảngcm.

Bài 3.

1. Cộng số liền sau của ba chục với 17 ta được tổng là

2. Trừ số liền trước của chín chục với 15 ta được hiệu là
3. Cộng số liền trước của sáu chục với ba chục ta được tổng là
4. Trừ số liền trước của bảy chục với số liền sau của bốn chục ta được hiệu là

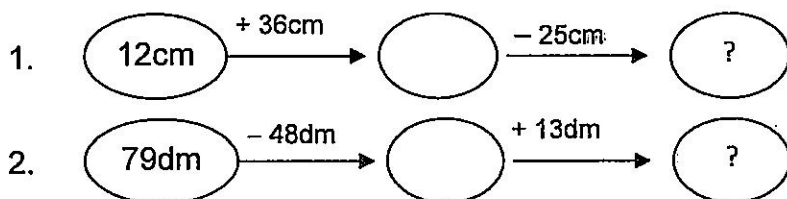
Bài 4.

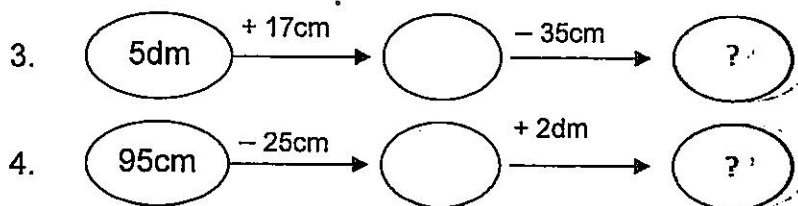
1. Hiệu của số lớn nhất có hai chữ số với số nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau là
2. Trừ số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số với số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là
3. Cộng số liền sau của số có hai chữ số giống nhau có hàng chục bằng 5 với số nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau ta được tổng là
4. Tổng của hai số tròn chục là số tròn chục lớn nhất có hai chữ số. Vậy phép cộng đó là :
 a) b)
 c) d)

Bài 5.

1. Các số tròn chục có hai chữ số lớn hơn 40 xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :
2. Các số tròn chục nhỏ hơn 50 xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :
3. Các số liền trước của số tròn chục nhỏ hơn 60 xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :
4. Số liền trước của số có hai chữ số giống nhau xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :

Bài 6. Số ?





Bài 7. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

- $25 + 42$ $99 - 32$
- $79 - 34$ $25 + 13$
- $59 - 16$ $20 + 17$
- $30 + 50$ $63 + 26$

Bài 8. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : $90 = 10 + 80 = 20 + 70 = 30 + 60 = 40 + 50$

- $60 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$
- $40 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$
- $30 = \dots\dots\dots$

Bài 9. Nối (theo mẫu) :

a) $23 + 46 - 54 =$	→	1) 55
b) $96 - 82 + 41 =$		2) 355
c) $60 + 18 - 43 =$		3) 45
d) $42 + 33 - 50 =$		4) 15
e) $79 - 12 - 22 =$		5) 25

Bài 10. Đúng ghi Đ, sai ghi S.vào ô trống.

1. Hiệu của $45\text{cm} - 2\text{dm}$ là :

- A. 43cm ☐ B. 43dm ☐ C. 25cm ☐

2. Tổng của $6\text{dm} + 20\text{cm}$ là :

- A. 26cm ☐ B. 26dm ☐ C. 80cm ☐
- D. 80dm ☐ E. 8dm ☐

3. Hiệu của $43\text{ dm} - 30\text{ cm}$ là :

A. 13dm ☐

B. 13cm ☐

C. 40dm ☐

4. Tổng của $55\text{ dm} + 40\text{ cm}$ là :

A. 95dm ☐

B. 95cm ☐

C. 59dm ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Trong một phép cộng : Số hạng thứ nhất và tổng đều bằng 45. Tìm số hạng thứ hai của phép cộng đó.

Bài 2. Trong một phép trừ : Hiệu số và số bị trừ đều bằng 92. Tìm số trừ trong phép trừ đó.

Bài 3. Sợi dây dài 85cm . Sau khi cắt đi một đoạn, đoạn dây còn lại dài 5dm . Hỏi đoạn dây cắt đi dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 4. Số học sinh khối Hai của một trường tiểu học là số liền trước của số tròn chục có hàng chục bằng 8. Số học sinh nữ của khối đó là số liền sau của số có hai chữ số giống nhau có hàng chục bằng 4. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam khối Hai ?

Bài 5. Một sợi dây điện sau khi cắt đi 4dm thì còn lại 55cm . Hỏi sợi dây lúc đầu dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 6. Tổng của hai số tròn chục bằng 70. Tìm các thành phần của phép cộng đó.

Bài 7. Hiệu của hai số tròn chục bằng 50. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

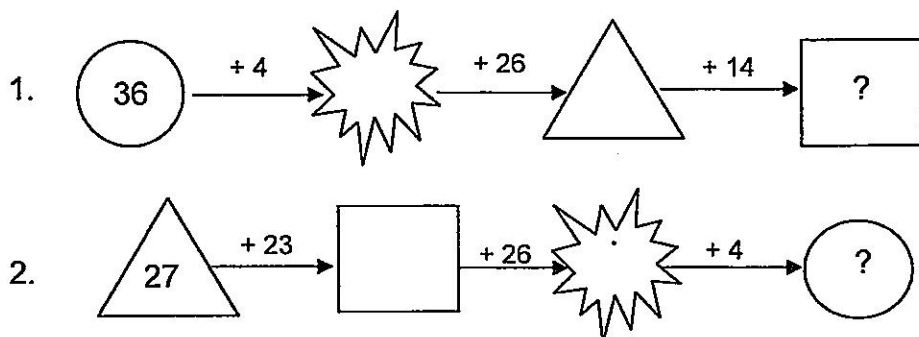
Bài 8. Nhà An nuôi một đàn gà, sau khi mẹ bán 42 con thì trong nhà còn lại 55 con. Hỏi đàn gà nhà An có tất cả bao nhiêu con ?

Bài 9. Tổng của hai số có hai chữ số giống nhau bằng 22. Tìm các thành phần của phép cộng đó.

TUẦN 3

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 2.

1. Các cặp số có tổng bằng 10 là :
2. Tổng của hai số bằng 10, số hạng thứ nhất là số bé nhất có một chữ số. Vậy, số hạng thứ hai là :
3. Tổng của hai số bằng 10, số hạng thứ hai là số lớn nhất có một chữ số. Vậy, số hạng thứ nhất là :
4. Tổng của số có hai chữ số giống nhau có chữ số hàng đơn vị bằng 6 và 14 là :

Bài 3.

1. Trong các phép cộng số có một chữ số với 9, phép cộng có tổng lớn nhất là :
2. Trong các phép cộng số có một chữ số với 9, phép cộng có tổng nhỏ nhất là :
3. Trong các phép cộng $36 + 24$; $27 + 43$; $31 + 29$; $45 + 35$, phép cộng có tổng lớn nhất là :

Bài 4.

1. Khi cộng 6 với số nhỏ hơn 30 ta được số tròn chục. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c)

2. Khi cộng 16 với số nhỏ hơn 20 ta được số tròn chục. Vậy phép cộng đó là :

a) b)

3. Khi cộng 26 với một số ta được kết quả là số liền sau của 39. Vậy phép cộng đó là :

4. Khi cộng 9 với một số ta được kết quả là số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau. Vậy phép cộng đó là :

Bài 5. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $66 + 14$ $46 + 34$

2. $68 - 12$ $26 + 34$

3. $55 + 25$ $44 + 26$

4. $99 - 34$ $20 + 45$

Bài 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Tổng của 7 và số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số là :

A. 16

B. 17

2. Tổng của 6 và số lớn nhất có 1 chữ số là :

A. 16

B. 15

Bài 7. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. Tổng của số đo lớn nhất và số đo nhỏ nhất trong các số đo : 14cm, 38cm, 2dm, 46cm là :

A. 66cm

B. 48cm

C. 6dm.

2. Đoạn thẳng AB dài 2dm, đoạn thẳng CD dài 12cm. Vậy tổng độ dài hai đoạn thẳng AB và CD là :

A. 14cm

B. 32cm

C. 14dm.

3. Băng giấy dài 26cm, cắt bớt đi 1dm. Vậy băng giấy còn lại dài :

A. 16cm

B. 25cm

C. 25dm.

Phần II. Tự luận

Bài 1. Tổ Một có 5 bạn nam, số bạn nữ là số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số. Hỏi tổ Một có tất cả bao nhiêu bạn ?

2. Khi cộng 16 với số nhỏ hơn 20 ta được số tròn chục. Vậy phép cộng đó là :

a) b)

3. Khi cộng 26 với một số ta được kết quả là số liền sau của 39. Vậy phép cộng đó là :

4. Khi cộng 9 với một số ta được kết quả là số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau. Vậy phép cộng đó là :

Bài 5. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

- | | |
|---|---|
| 1. $66 + 14$ <input type="text"/> $46 + 34$ | 2. $68 - 12$ <input type="text"/> $26 + 34$ |
| 3. $55 + 25$ <input type="text"/> $44 + 26$ | 4. $99 - 34$ <input type="text"/> $20 + 45$ |

Bài 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Tổng của 7 và số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số là :

A. 16 B. 17

2. Tổng của 6 và số lớn nhất có 1 chữ số là :

A. 16 B. 15

Bài 7. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. Tổng của số đo lớn nhất và số đo nhỏ nhất trong các số đo : 14cm, 38cm, 2dm, 46cm là :

A. 66cm B. 48cm C. 6dm.

2. Đoạn thẳng AB dài 2dm, đoạn thẳng CD dài 12cm. Vậy tổng độ dài hai đoạn thẳng AB và CD là :

A. 14cm B. 32cm C. 14dm.

3. Băng giấy dài 26cm, cắt bớt đi 1dm. Vậy băng giấy còn lại dài :

A. 16cm B. 25cm C. 25dm.

Phần II. Tự luận

Bài 1. Tổ Một có 5 bạn nam, số bạn nữ là số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số. Hỏi tổ Một có tất cả bao nhiêu bạn ?

- Bài 2.** Mai nghĩ ra một số, biết rằng số đó lớn hơn số lớn nhất có một chữ số 8 đơn vị. Hỏi Mai đã nghĩ ra số nào ?
- Bài 3.** Có một băng giấy, nếu cắt đi một đoạn dài 24cm thì đoạn băng giấy còn lại dài 16cm. Hỏi băng giấy lúc đầu dài bao nhiêu đề-xi-mét ?
- Bài 4.** Hà có 16 nhãn vở. Nếu Hà có thêm 14 nhãn vở nữa thì Hà có số nhãn vở bằng số nhãn vở của Lan. Hỏi Lan có bao nhiêu nhãn vở ?
- Bài 5.** Em cao 76cm và thấp hơn anh 4cm. Hỏi anh cao bao nhiêu đề-xi-mét ?
- Bài 6.** Đoạn thẳng AB dài 36cm. Đoạn thẳng CD dài 24cm. Hỏi cả hai đoạn thẳng dài bao nhiêu đề-xi-mét ?
- Bài 7.** Mẹ bán đi 16 quả trứng, số trứng còn lại là 54 quả. Hỏi lúc đầu mẹ có mấy chục quả trứng ?
- Bài 8.** Sau khi bỏ từ rổ thứ nhất sang rổ thứ hai 14 quả cam thì rổ thứ nhất còn lại 26 quả cam. Hỏi lúc đầu rổ thứ nhất có bao nhiêu quả cam ?

TUẦN 4

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $49 + 15 - 30$ $80 + 9 - 64$

2. $96 - 32 - 22$ $65 + 8 - 42$

3. $88 + 7 - 95$ $69 + 8 - 77$

4. $59 + 8 - 66$ $73 + 9 - 80$

Bài 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Cho 4 điểm A, B, C, D. Nối 4 điểm đó với nhau ta được :

A. 4 đoạn thẳng B. 2 đoạn thẳng C. 6 đoạn thẳng.

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Cộng số liền trước của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số lớn nhất có một chữ số ta được tổng là

2. Cộng số có hai chữ số giống nhau có hàng chục bằng 6 với số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số ta được tổng là
3. Cộng số liền trước của 60 với số liền sau của số có hai chữ số giống nhau có hàng chục bằng 3 ta được tổng là
4. Hiệu của hai số có hai chữ số giống nhau bằng 77. Vậy phép trừ đó là :
 a) b)

Bài 4. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Tổng của hai số tròn chục bằng 30. Vậy hai số đó là :
2. Tổng của số tròn chục với số có hai chữ số bằng 25. Vậy hai số đó là :
3. Tổng của số tròn chục với số có hai chữ số bằng 38. Vậy phép cộng đó là :
 a) b)
4. Tổng của số có hai chữ số giống nhau với số có một chữ số bằng 20. Vậy hai số đó là :

Bài 5. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Tổng của hai số tròn chục khác nhau bằng 40. Vậy hai số đó là :
2. Tổng của số liền sau số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau và số có một chữ số bằng 20. Vậy phép cộng đó là :
3. Tổng của số liền trước của số tròn chục với số có hai chữ số bằng 30. Vậy phép cộng đó là :
 a) b)
4. Tổng của số liền trước và số liền sau của số tròn chục bằng 20. Vậy phép cộng đó là :
5. Tổng của số liền trước một số tròn chục và số liền sau của một số tròn chục khác bằng 40. Vậy phép cộng đó là :
 a) b)

Bài 6. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Khi cộng 8 với số nhỏ hơn 30 ta được số tròn chục. Vậy phép cộng đó là :

a)

b)

c)

2. Khi cộng 19 với một số ta được kết quả là số có hai chữ số giống nhau nhỏ hơn 30. Vậy phép cộng đó là :

3. Khi trừ một số có hai chữ số giống nhau nhỏ hơn 40 đi một số, được hiệu là số tròn chục lớn hơn 10. Vậy phép trừ đó là : ;
.....

4. Tổng của hai số có một chữ số bằng 18. Vậy phép cộng đó là :
.....

Bài 7. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $59 + 9 + 6$ $58 + 5 + 10$

2. $48 + 11 + 39$ $39 + 29 + 30$

3. $69 + 19 - 25$ $38 + 31 + 9$

4. $79 - 29 + 15$ $39 + 49 + 5$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 8. Sáng nay dì Út mang chín chục trứng ra chợ bán. Đến trưa dì còn lại ba chục. Vậy dì đã bán được quả trứng.

Bài 9. Đội tuyển thi đấu thể thao của lớp 2A có 18 bạn dự thi hai môn : đá cầu lông và đấu cờ vua, trong đó có 12 bạn thi đá cầu lông và 8 bạn thi đấu cờ vua. Vậy số bạn chỉ thi đấu cờ vua là :

Phần II. Tự luận

Bài 1. Hiệu của số có hai chữ số giống nhau với một số tròn chục bằng 25. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

Bài 2. Tổng của hai số có hai chữ số giống nhau bằng 77. Tìm các thành phần của phép cộng đó.

Bài 3. Hiệu của hai số có hai chữ số giống nhau bằng 88. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

Bài 4. Tùng hái được 68 quả chanh. Sau khi mẹ bán thì nhà còn lại 15 quả. Hỏi mẹ đã bán bao nhiêu quả chanh ?

Bài 5. Đoạn thẳng AB dài 3dm, đoạn thẳng CD dài 50cm. Hỏi cả hai đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 6. Cả hai đoạn thẳng MN và PQ dài 85cm, đoạn thẳng MN dài 5dm. Hỏi đoạn thẳng PQ dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 7. Sau khi cô giáo chủ nhiệm lớp 2A cử 12 bạn đi tập văn nghệ thì trong lớp còn lại 23 bạn tham gia trồng cây ở vườn trường. Hỏi lớp đó có tất cả bao nhiêu bạn ?

Bài 8. Tháng trước gà nhà Huệ đẻ được sáu chục quả trứng. Trong tuần đầu tháng này gà nhà Huệ đẻ được 17 quả trứng. Hỏi gà nhà Huệ đẻ được tất cả bao nhiêu quả trứng ?

Bài 9. Có một mảnh vải hoa. Sau khi mẹ lấy 6dm để may túi thì mảnh vải còn lại 35cm. Hỏi mảnh vải đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 10. Có 6 cây cau. Hãy trồng thành 3 hàng, mỗi hàng 3 cây.

TUẦN 5

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nói (theo mẫu) :

a) $18 + 39 =$	1) $58 + 17$
b) $48 + 27 =$	2) $28 + 29$
c) $38 + 33 =$	3) $8 + 75$
d) $68 + 15 =$	4) $18 + 53$

Bài 2. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Số thứ nhất là 38. Số thứ nhất ít hơn số thứ hai 8 đơn vị. Vậy số thứ hai là :

2. Số hạng thứ nhất bằng 78, số hạng thứ hai là số lớn nhất có một chữ số. Vậy tổng là :

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Trong các phép cộng 48 với số có một chữ số, phép cộng có tổng lớn nhất là :
2. Trong các phép cộng $18 + 65$; $28 + 34$; $48 + 45$, phép cộng có tổng lớn nhất là :
3. Trong các phép cộng $58 + 15$; $68 + 13$; $48 + 24$, phép cộng có tổng nhỏ nhất là :

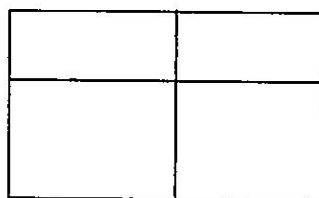
Bài 4. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Khi cộng 8 với số nhỏ hơn 30 ta được số tròn chục. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c)
2. Khi cộng 18 với một số ta được kết quả là số có hai chữ số giống nhau nhỏ hơn 30. Vậy phép cộng đó là :
3. Khi cộng 38 với một số ta được kết quả là số có hai chữ số giống nhau nhỏ hơn 60. Vậy phép cộng đó là :
a) b)

Bài 5. Khoanh vào chữ đặt trước đáp án đúng.

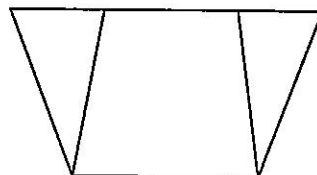
1. Hình bên có :

- A. 4 hình chữ nhật
B. 8 hình chữ nhật
C. 9 hình chữ nhật.



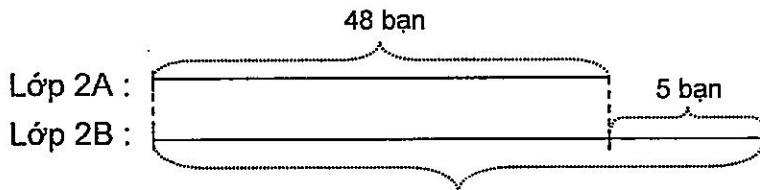
2. Hình bên có :

- A. 4 hình tứ giác
B. 2 hình tứ giác
C. 3 hình tứ giác.



Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Bài 6. Cho bài toán có tóm tắt sau :



Vậy, lớp 2B có :

? bạn

A. 43 bạn ☐

B. 53 bạn ☐

Bài 7.

1. Tổng của 18 và số liền trước của nó là :

A. 35 ☐

B. 37 ☐

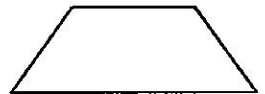
2. Tổng của 28 và số liền sau của nó là :

A. 55 ☐

B. 57 ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Vẽ thêm 2 nét vào hình bên để được 3 hình tam giác và 3 hình tứ giác.



Bài 2. Tìm một số có hai chữ số, biết rằng chữ số hàng chục là số liền sau của số bé nhất có một chữ số. Chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng chục 3 đơn vị.

Bài 3. Trong phép cộng có tổng bằng 18, nếu giữ nguyên một số hạng và tăng số hạng kia thêm 4 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu ?

Bài 4. Bình có 28 viên bi đỏ. Số bi đỏ nhiều hơn số bi xanh là 7 viên. Hỏi Bình có bao nhiêu viên bi xanh ?

Bài 5. Bé cao 78cm, nếu bé cao thêm 13cm nữa thì chiều cao của bé bằng chiều cao của chị. Hỏi chị cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 6. Cô giáo mua một số quyển vở. Cô thường cho học sinh giỏi 48 quyển. Cô còn lại 23 quyển. Hỏi lúc đầu cô giáo có bao nhiêu quyển vở ?

Bài 7. Một mảnh vải sau khi cắt đi một đoạn dài 15dm để may áo thì còn lại 38dm. Hỏi lúc đầu mảnh vải dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 8. Mảnh vải hoa dài 38cm. Mảnh vải xanh dài 22cm. Hỏi cả hai mảnh vải dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

TUẦN 6

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nối (theo mẫu) :

a) $27 + 45 - 31 =$	1) $67 - 25 + 52$
b) $57 + 8 + 29 =$	2) $92 - 70 + 31$
c) $17 + 68 - 32 =$	3) $42 + 47 - 48$
d) $59 + 8 + 32 =$	4) $57 + 9 - 24$
e) $49 + 17 - 24 =$	5) $95 - 72 + 76$

Bài 2. Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "***".

- $4* + *8 = 85$
- $67 + 2* = *0$
- $*0 - *0 = 80$
- $*0 + *0 = 30$
- $20 - *0 = *0$
- $3* + *0 = 50$
- $** + *0 = 20$

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

- Tổng của hai số có một chữ số bằng 10. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c) d)
e)
- Tổng của hai số có một chữ số bằng 11. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c) d)
- Tổng của hai số có một chữ số bằng 12. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c) d)
- Tổng của hai số có một chữ số bằng 13. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c)

TUẦN 6

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nối (theo mẫu) :

a) $27 + 45 - 31 =$	1) $67 - 25 + 52$
b) $57 + 8 + 29 =$	2) $92 - 70 + 31$
c) $17 + 68 - 32 =$	3) $42 + 47 - 48$
d) $59 + 8 + 32 =$	4) $57 + 9 - 24$
e) $49 + 17 - 24 =$	5) $95 - 72 + 76$

Bài 2. Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "***".

- $4* + *8 = 85$
- $67 + 2* = *0$
- $*0 - *0 = 80$
- $*0 + *0 = 30$
- $20 - *0 = *0$
- $3* + *0 = 50$
- $** + *0 = 20$

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

- Tổng của hai số có một chữ số bằng 10. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c) d)
e)
- Tổng của hai số có một chữ số bằng 11. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c) d)
- Tổng của hai số có một chữ số bằng 12. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c) d)
- Tổng của hai số có một chữ số bằng 13. Vậy phép cộng đó là :
a) b)
c)

5. Tổng của hai số có một chữ số bằng 14. Vậy phép cộng đó là :

a)

b)

c)

6. Tổng của hai số có một chữ số bằng 15. Vậy phép cộng đó là :

a)

b)

7. Tổng của hai số có một chữ số bằng 16. Vậy phép cộng đó là :

a)

b)

8. Tổng của hai số có một chữ số bằng 17. Vậy phép cộng đó là :

.....

Bài 4. Không làm phép tính, hãy điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $25 + 17 + 36$ $37 + 26 + 15$

2. $43 + 12 + 21$ $22 + 41 + 13$

3. $16 + 21 + 43$ $41 + 13 + 36$

4. $27 + 43 + 11$ $41 + 17 + 22$

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 5. Hình bên có :

A. 3 hình chữ nhật

B. 2 hình chữ nhật

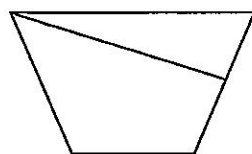
C. 1 hình chữ nhật.

Bài 6. Hình bên có :

A. 1 hình tứ giác

B. 2 hình tứ giác

C. 3 hình tứ giác.



Bài 7. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống.

1. 3 6 $5 = 4$

2. 9 18 $3 = 30$

$$3. \quad 78 \quad \square \quad 35 \quad \square \quad 17 \quad = \quad 60$$

$$4. \quad 9 \quad \square \quad 28 \quad \square \quad 33 \quad = \quad 70$$

Bài 8. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống cho thích hợp.

$$1. \quad 42 \quad \square \quad 39 < 39 \quad \square \quad 42$$

$$2. \quad 19 \quad \square \quad 12 < 18 \quad \square \quad 12$$

$$3. \quad 48 \quad \square \quad 13 > 67 \quad \square \quad 31$$

$$4. \quad 29 \quad \square \quad 15 < 19 \quad \square \quad 6$$

Bài 9. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Đoạn thẳng thứ nhất dài 38cm, đoạn thẳng thứ hai dài 25cm. Vậy :

a) Đoạn thẳng thứ nhất ngắn hơn đoạn thẳng thứ hai 13cm ☐

b) Đoạn thẳng thứ nhất dài hơn đoạn thẳng thứ hai 13cm ☐

c) Đoạn thẳng thứ hai ngắn hơn đoạn thẳng thứ nhất 13cm ☐

d) Đoạn thẳng thứ hai dài hơn đoạn thẳng thứ nhất 13cm ☐

Bài 10. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

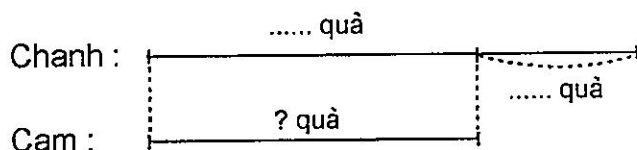
Tùng và Sơn mỗi bạn có một số kẹo. Sau khi Tùng cho Sơn 2 cái thì số kẹo của hai bạn bằng nhau. Vậy trước khi cho, có nhiều kẹo hơn và nhiều hơn cái.

Phần II. Tự luận

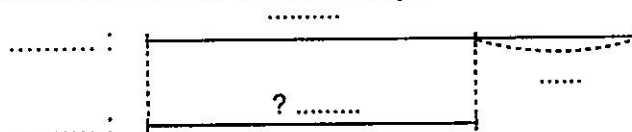
Bài 1. Tùng cao 98cm. Tùng cao hơn Mạnh 12cm. Hỏi Mạnh cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 2. Trong phong trào thi đua chào mừng ngày 20 tháng 11, tổ Một đạt được 68 điểm giỏi. Số điểm giỏi của tổ Một ít hơn tổ Hai 15 điểm giỏi. Hỏi tổ Hai đạt được bao nhiêu điểm giỏi ?

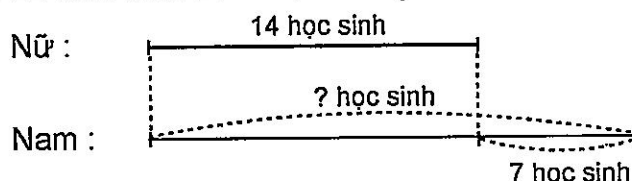
Bài 3. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



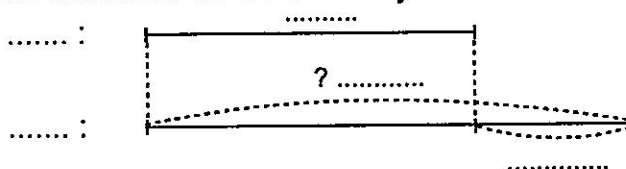
Bài 4. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 5. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 6. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 7. Thím Tư đi chợ bán trứng. Sau khi bán hai chục quả trứng vịt thì số trứng vịt còn lại là hai chục quả và ít hơn số quả trứng gà là 15 quả. Hỏi :

- Thím Tư đã mang bao nhiêu trứng vịt ra chợ bán ?
- Thím Tư đã mang bao nhiêu trứng gà ra chợ bán ?
- Thím Tư đã mang tất cả bao nhiêu trứng ra chợ bán ?

Bài 8. Nhà Hoa nuôi một đàn gà. Sáng nay mẹ mua thêm một chục con gà mái thì số gà mái nhiều hơn số gà trống ba chục con. Biết rằng nhà Hoa có 12 con gà trống. Hỏi :

- Sáng nay nhà Hoa có bao nhiêu gà mái ?
- Chiều qua nhà Hoa có bao nhiêu con gà mái ?
- Sáng nay nhà Hoa có tất cả bao nhiêu con gà ?
- Chiều qua nhà Hoa có tất cả bao nhiêu con gà ?

Bài 9. Bình và Cúc mỗi bạn có một số kẹo. Bình cho Cúc 4 cái thì bạn còn lại 12 cái và ít hơn Cúc 6 cái. Hỏi :

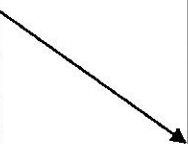
- Lúc đầu Bình có bao nhiêu cái kẹo ?
- Sau khi được Bình cho thì Cúc có bao nhiêu cái kẹo ?
- Cả hai bạn có bao nhiêu cái kẹo ?

TUẦN 7

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nối (theo mẫu) :

a) $16 + 5 =$	1) $18 + 27$
b) $36 + 9 =$	2) $29 + 44$
c) $66 + 7 =$	3) $18 + 3$
d) $46 + 6 =$	4) $38 + 46$
e) $76 + 8 =$	5) $37 + 15$



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 2.

- Trong các phép cộng 6 với số có một chữ số, phép cộng có tổng lớn nhất là :
- Trong các phép cộng 26 với số có một chữ số, phép cộng có tổng nhỏ nhất là :

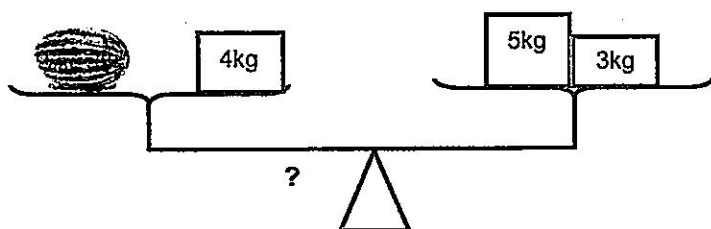
Bài 3.

- Tổng của 6 với số liền trước của nó là :
- Tổng của 6 với số liền sau của nó là :
- Tổng của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số đo : 37kg, 16kg, 42kg, 5kg, 76kg là :
- Hiệu của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số đo : 28kg, 37kg, 59kg, 29kg, 14kg là :

Bài 4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp án đúng.

Quả dưa hấu nặng :

- A. 5kg
B. 4kg
C. 8kg.



Bài 5. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $36\text{kg} + 7\text{kg}$ $46\text{kg} + 5\text{kg}$.
2. $68\text{kg} - 12\text{kg}$ $26\text{kg} + 39\text{kg}$.
3. $57\text{kg} + 16\text{kg}$ $49\text{kg} + 24\text{kg}$
4. $99\text{kg} - 5\text{kg}$ $67\text{kg} + 16\text{kg}$

Bài 6. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống cho thích hợp.

1. 36 9 $20 = 25$
2. 27 25 $33 = 85$
3. 56 8 $22 = 42$
4. 66 7 $21 = 94$

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Túi táo cân nặng 6kg và nhẹ hơn túi cam 5kg. Vậy túi cam nặng :
A. 1kg B. 11kg
2. Bao ngô nặng 46kg và nặng hơn bao gạo 6kg. Vậy bao gạo nặng :
A. 40kg B. 52kg

Phần II. Tự luận

Bài 1. Một cửa hàng buổi sáng bán được 28kg gạo và ít hơn buổi chiều 13kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

- Bài 2.** Túi thứ nhất đựng 26kg thóc và nhiều hơn túi thứ hai 4kg. Hỏi túi thứ hai đựng bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?
- Bài 3.** Sau khi bán đi 66kg đường thì cửa hàng còn lại 5kg đường. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam đường ?
- Bài 4.** Bỏ thêm 8kg ngô từ bao thứ nhất sang bao thứ hai thì bao thứ hai có 39kg ngô. Hỏi lúc đầu bao thứ hai có bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?
- Bài 5.** Em cao 85cm và thấp hơn anh 5cm. Hỏi anh cao bao nhiêu đề-xi-mét ?
- Bài 6.** Trong đợt thu gom giấy vụn làm kế hoạch nhỏ, lớp 2E thu được 37kg. Nếu lớp 2E thu thêm được 14kg nữa thì số giấy vụn lớp 2E thu được bằng số giấy vụn lớp 2C thu được. Hỏi lớp 2C thu được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn ?
- Bài 7.** Bình nặng 29kg và nhẹ hơn An 6kg. Hỏi An nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

TUẦN 8

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. *Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống cho thích hợp.*

1. $78 \square 52 \square 26 = 0$
2. $29 \square 38 \square 3 = 70$
3. $35 \square 35 \square 18 = 18$
4. $11 \square 28 \square 39 = 78$

Bài 2. *Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*".*

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. $58 < *6 + * < 60$ | 2. $36 < 2* + *4 < 38$ |
| 3. $81 > 5* + *5 > 79$ | 4. $70 > *7 + 23 > 50$ |

Bài 3. *Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*".*

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1. $9* + *0 = 100$ | 2. $*0 + 5* = 100$ |
| 3. $8* + *0 = 100$ | 4. $*5 + 2* = 100$ |
| 5. $3* + *8 = 100$ | 6. $*4 + 56 = *0*$ |
| 7. $18 + 8* = **0$ | 8. $*3 + 3* = *00$ |

Bài 4. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống, sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*".**

1. $47 > 7 * \square * 3 > 45$

2. $69 < 5 * \square * 6 < 71$

3. $60 < 29 \square * 1 < 80$

4. $90 < * 3 \square 67$

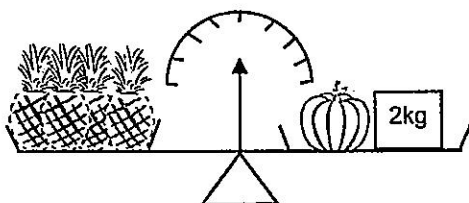
Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Bài 5.

a) Bốn quả dưa cân nặng bằng quả bí ngô ☐

b) Bốn quả dưa nặng hơn quả bí ngô ☐

c) Bốn quả dưa nhẹ hơn quả bí ngô ☐

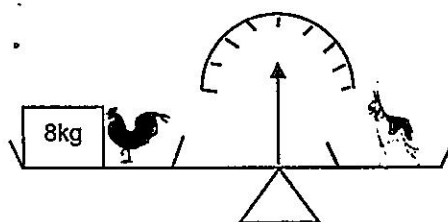


Bài 6.

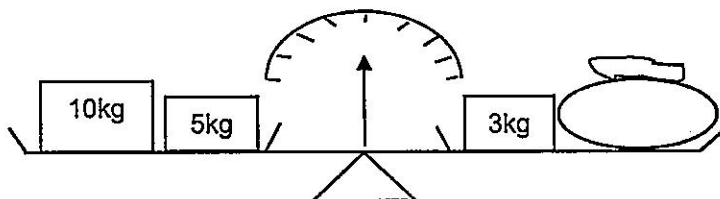
Con chó cân nặng 10kg thì con gà cân nặng :

A. 10kg ☐

B. 2kg ☐



Bài 7.



Túi cam cân nặng :

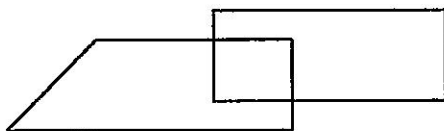
A. 15kg ☐

B. 12kg ☐

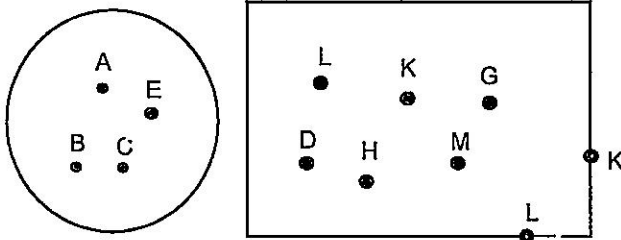
Bài 8. Hình bên có :

A. 2 hình tứ giác ☐

B. 3 hình tứ giác ☐



Bài 9. Hình sau có :



- a) 4 điểm nằm trong hình chữ nhật ☐
- b) 4 điểm nằm trong hình tròn ☐
- c) 6 điểm nằm ngoài hình tròn ☐
- d) 6 điểm nằm trong hình chữ nhật ☐
- e) 8 điểm nằm trong hình chữ nhật ☐
- g) 8 điểm nằm ngoài hình tròn ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Túi gạo nếp nặng 25kg và nhẹ hơn túi gạo tẻ 19kg. Hỏi túi gạo tẻ nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài 2. Số cân của Cường là số có hai chữ số giống nhau có hàng chục bằng 3. Số cân của Thọ là số lớn nhất có hai chữ số có hàng chục bằng 2. Hỏi cả hai bạn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài 3. Dì Năm bán cá ở cửa hàng. Sau khi bán 28kg cá chép thì số cá chép còn lại là hai chục ki-lô-gam. Số cá chép lúc chưa bán nhiều hơn cá da trơn 16kg. Hỏi :

- a) Trước khi bán, cửa hàng dì có bao nhiêu ki-lô-gam cá chép ?
- a) Dì Năm có bao nhiêu ki-lô-gam cá da trơn bán ở cửa hàng ?
- c) Cửa hàng dì có bao nhiêu ki-lô-gam cá cả hai loại ?

Bài 4. Trong thùng nhà Chinh còn 45kg gạo tẻ. Chiều qua mẹ mua thêm 10kg gạo nếp thì số gạo nếp trong thùng ít hơn gạo tẻ 25kg. Hỏi :

- a) Chiều qua nhà Chinh có bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp ?
- b) Sáng qua nhà Chinh có bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp ?

c) Chiều qua nhà Chinh có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ và gạo nếp ?

d) Sáng qua nhà Chinh có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ và gạo nếp ?

Bài 5. Mai và Huệ mỗi người có một số nhãn vở. Sau khi Mai cho Huệ 3 nhãn vở thì mỗi bạn đều có 8 nhãn vở. Hỏi :

a) Lúc đầu Mai có bao nhiêu nhãn vở ?

b) Lúc đầu Huệ có bao nhiêu nhãn vở ?

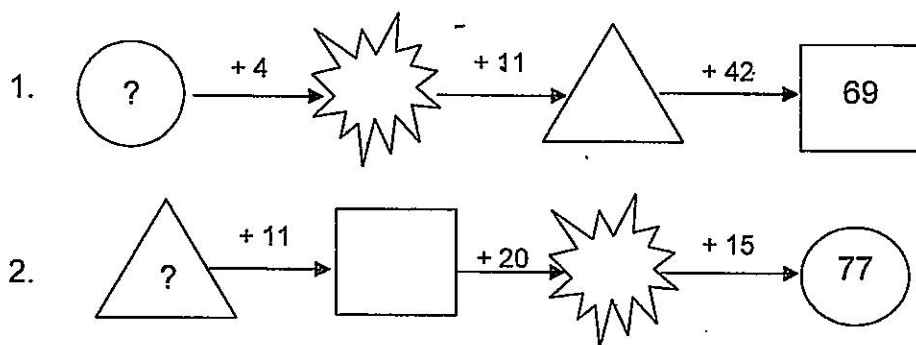
c) Lúc đầu Mai có nhiều hơn Huệ bao nhiêu nhãn vở ?

Bài 6. Có 8 cây cau. Hãy trồng thành 6 hàng, mỗi hàng có 3 cây.

TUẦN 9

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Bài 2. Nói (theo mẫu) :

a) $9l + 8l - 6l =$	1) $52l$
b) $38l + 15l - 11l =$	2) $11l$
c) $56l - 23l + 19l =$	3) $42l$
d) $49l - 27l + 39l =$	4) $61l$
e) $37l + 46l - 33l =$	5) $50l$

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Hai số có tổng bằng 92. Số hạng thứ nhất là số tròn chục có chữ số hàng chục bằng 8. Vậy số hạng thứ hai là
2. Hai số có tổng bằng 69. Số hạng thứ nhất là số có hai chữ số giống nhau có chữ số hàng đơn vị bằng 3. Vậy số hạng thứ hai là
3. Tổng của hai số tròn chục bằng 100. Vậy hai số đó có thể là :

Bài 4. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Trong phép cộng có tổng và số hạng thứ nhất đều bằng 36. Vậy số hạng thứ hai là :
2. Trong phép cộng có số hạng thứ hai và tổng đều bằng 74. Vậy số hạng thứ nhất là :
3. Tổng bằng số hạng thứ nhất và bằng số hạng thứ hai. Vậy phép tính là :

Bài 5. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Số cần thêm vào số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau để được kết quả bằng 29 là :
2. Số cần thêm vào 21 để được số lớn nhất có hai chữ số là :

Bài 6. Điền dấu phép tính "+", "-", "x", "/" vào ô trống sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "".**

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. $82 < *8 \square 3* < 84$ | 2. $77 > 5* \square *9 > 75$ |
| 3. $93 < *5 \square 3* < 95$ | 4. $89 < 3* \square *4 < 91$ |

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Can đựng 16/ sữa. Rót ra đầy ca thì trong can còn lại 13/ sữa. Vậy, ca đựng :

A. 13/ sữa ☐ B. 3/ sữa ☐

2. Có hai thùng đựng dầu. Sau khi đổ 15/ dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì mỗi thùng đều có 39/ dầu. Vậy lúc đầu thùng thứ hai có :

A. 54/ dầu ☐ B. 24/ dầu ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Rót 19/ dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì thùng thứ nhất còn lại 12/ dầu. Hỏi lúc đầu thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 2. Can thứ nhất đựng 8/ nước mắm và ít hơn can thứ hai 6/ nước mắm. Hỏi can thứ hai đựng bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài 3. Buổi sáng cửa hàng bán được 37/ sữa và nhiều hơn buổi chiều 11/ sữa. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu lít sữa ?

Bài 4. Sau khi bán đi 28/ dầu thì trong thùng còn lại 37/ dầu. Hỏi lúc đầu trong thùng có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 5. Lan có 12 bông hoa. Lan cần có thêm bao nhiêu bông hoa nữa để Lan có tất cả 26 bông hoa ?

Bài 6. Nếu Hùng có 14 viên bi nữa thì Hùng có tất cả 26 viên bi. Hỏi lúc đầu Hùng có bao nhiêu viên bi ?

Bài 7. Anh cao 97cm. Nếu em cao thêm 6cm nữa thì em cao bằng anh. Hỏi em cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

TUẦN 10

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1. Giá trị thích hợp của y để :

1. $38 + y = 23 + 47$ là :

2. $y + 42 = 90 - 19$ là :

3. $37 + y = 91 - 16 - 15$ là :

4. $54 + y = 43 + 47$ là :

Bài 2.

1. Hiệu của hai số có hai chữ số, có hàng đơn vị bằng 1 bằng 80. Vậy phép trừ đó là :

2. Hiệu của số tròn chục với số có hai chữ số bằng 75. Vậy phép trừ đó là :

3. Hiệu của số tròn chục với số có hai chữ số bằng 68. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

4. Hiệu của số có hai chữ số giống nhau với số tròn chục bằng 58. Vậy phép trừ đó là :

Bài 3.

1. Hiệu của hai số có hai chữ số giống nhau bằng 88 . Vậy phép trừ đó là :

2. Hiệu của số có hai chữ số giống nhau với số lớn nhất có một chữ số là số tròn chục. Vậy phép trừ đó là :

3. Khi trừ 30 với số liền trước của số tròn chục ta được hiệu là số có hai chữ số. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

4. Khi trừ 20 với của số liền trước của số tròn chục ta được hiệu là số liền sau của số tròn chục. Vậy phép trừ đó là :

5. Khi trừ 30 với số liền sau một số tròn chục ta được số liền trước của số tròn chục khác. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

Bài 4. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống cho thích hợp.

1. $71 \square 52 \square 21 = 40$

2. $90 \square 38 \square 18 = 70$

3. $33 \square 47 \square 24 = 56$

4. $24 \square 57 \square 39 = 42$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 5. Có hai can đựng dầu. Can thứ nhất đựng nhiều hơn can thứ hai 12 lít. Người bán hàng vừa bán 21 lít dầu từ can thứ nhất. Vậy lúc này số dầu trong can thứ nhất can thứ hai và hơn lít.

Bài 6. Có hai thùng đựng nước mắm. Thùng thứ nhất đựng ít hơn thùng thứ hai 15 lít. Người bán hàng đổ thêm vào thùng thứ nhất 21 lít. Vậy lúc này số nước mắm trong thùng thứ nhất hơn thùng thứ hai và lít.

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

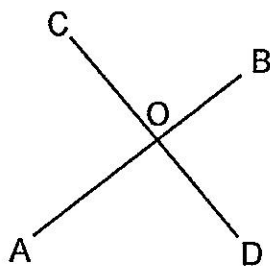
- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Số 4 trong số 40 có giá trị bằng 4 đơn vị | ☐ |
| 2. Số 4 trong số 40 có giá trị bằng 40 đơn vị | ☐ |
| 3. Số 7 trong số 74 có giá trị bằng 74 đơn vị | ☐ |
| 4. Số 1 trong số 100 có giá trị bằng 1 đơn vị | ☐ |
| 5. Số 1 trong số 100 có giá trị bằng 10 đơn vị | ☐ |
| 6. Số 1 trong số 100 có giá trị bằng 100 đơn vị | ☐ |

Bài 8. Một phép trừ có số bị trừ, số trừ và hiệu số đều bằng nhau. Vậy phép trừ đó là :

Bài 9. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong hình bên có :

- A. 2 đoạn thẳng
- B. 4 đoạn thẳng
- C. 6 đoạn thẳng.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Có hai thùng đựng dầu. Sau khi bán 18 lít từ thùng thứ hai thì thùng thứ hai còn nhiều hơn thùng thứ nhất hai chục lít. Hỏi lúc đầu thùng thứ nhất có ít hơn thùng thứ hai bao nhiêu lít dầu ?

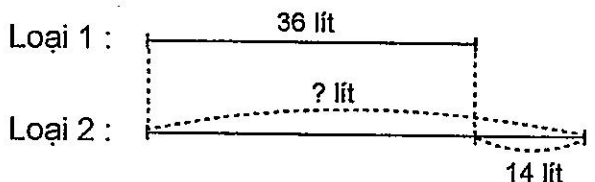
Bài 2. Nhà Hiền nuôi một đàn gà. Sáng nay mẹ mua thêm ba chục gà con thì số gà con nhiều hơn gà mái 18 con. Hỏi trước khi mẹ mua thêm thì số gà nào nhiều hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu con ?

Bài 3. Kéo dài đoạn thẳng AB thêm 17cm thì đoạn thẳng AB ngắn hơn đoạn thẳng CD 13cm. Hỏi trước khi kéo dài thì đoạn thẳng CD dài hơn đoạn thẳng AB bao nhiêu đề-xi-mét ?

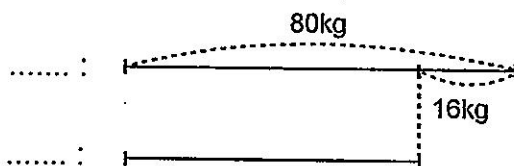
Bài 4. Sáng nay mẹ mua thêm ba chục ki-lô-gam gạo tẻ thì số gạo tẻ trong nhà Huyền nhiều hơn gạo nếp 14kg. Hỏi trước khi mẹ mua thì gạo nào nhiều hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài 5. Có hai cuộn dây điện. Sau khi chú thợ điện cắt 81dm từ cuộn dây thứ nhất để lắp đặt đường điện trong nhà thì cuộn dây thứ hai dài hơn cuộn dây thứ nhất 75dm. Hỏi trước khi cắt cuộn nào dài hơn ? Dài hơn bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 6. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 7. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :

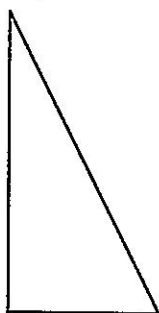


Bài 8. Khi cộng số liền sau với số liền trước của một số tròn chục ta được tổng bằng 100. Tìm phép cộng đó.

Bài 9. Cho 4 mảnh gỗ hình tam giác :



Hãy ghép 4 mảnh gỗ đó để được hình tam giác :



Bài 10. Trên bàn có 13 que diêm. Hai bạn Hoà và Mai lần lượt mỗi người lấy từ 1 đến 2 que. Ai lấy được que cuối cùng là người thua cuộc. Mai lấy trước. Hỏi bạn Hoà phải chọn cách đi như thế nào để chắc chắn mình thắng cuộc ?

TUẦN 11

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Hiệu của 92 và 56 là :
2. Hiệu của 82 và 7 là :
3. Hiệu của 62 và 24 là :
4. Hiệu của 42 và 38 là :

Bài 2.

1. Trong các phép trừ 12 cho số có một chữ số, phép trừ có hiệu lớn nhất là :
2. Trong các phép trừ 12 cho số có một chữ số, phép trừ có hiệu nhỏ nhất là :

Bài 3.

1. Trong các phép trừ : $92 - 18$; $82 - 17$; $72 - 23$; $62 - 19$, phép trừ có hiệu lớn nhất là :
2. Trong các phép trừ : $32 - 8$; $42 - 23$; $52 - 37$; $62 - 48$, phép trừ có hiệu nhỏ nhất là :

Bài 4.

1. Tổng của hai số bằng 52, số hạng thứ nhất là số liền trước của số bé nhất có hai chữ số. Vậy số hạng thứ hai là :
2. Tổng của hai số bằng 62, số hạng thứ hai là số liền sau của số 20. Vậy số hạng thứ nhất là :

Bài 5.

1. Giá trị thích hợp của y để $23 + y = 61 - 15$ là :
2. Giá trị thích hợp của y để $y + 14 = 51 - 16$ là :
3. Giá trị thích hợp của y để $y + 21 = 72 - 39$ là :
4. Giá trị thích hợp của y để $13 + y = 42 - 8$ là :

Bài 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Can đựng 12l sữa, rót đầy ca 3l. Vậy trong can còn lại :

A. 3l sữa ☐

B. 9l sữa ☐

2. Thùng thứ nhất đựng 32l dầu và nhiều hơn thùng thứ hai 9l dầu. Vậy thùng thứ hai đựng :

A. 23l dầu ☐

B. 45l dầu ☐

Bài 7. Nói (theo mẫu) :

a) $42\text{kg} - 23\text{kg} =$	1) 19l
b) $32\text{l} - 13\text{l} =$	2) 19kg
c) $72\text{cm} - 53\text{cm} =$	3) 45kg
d) $62\text{kg} - 17\text{kg} =$	4) 45l
e) $82\text{l} - 37\text{l} =$	5) 19cm
g) $92\text{cm} - 47\text{cm} =$	6) 45cm

Phần II. Tự luận

Bài 1. Trong vườn có 32 cây cam. Số cây cam nhiều hơn số cây bưởi là 16 cây. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây bưởi ?

Bài 2. Có hai thùng đựng dầu. Đổ 16l dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì mỗi thùng đều có 42l dầu. Hỏi trước khi đổ :

1. Thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu ?

2. Thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 3. Ông 72 tuổi. Ông hơn bố 33 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi ?

Bài 4. Minh có 18 bút màu. Minh cần có thêm bao nhiêu bút màu nữa để Minh có tất cả 22 bút màu ?

Bài 5. Chị cao 92cm, em cao 87cm. Hỏi để cao bằng chị, em cần cao thêm bao nhiêu xăng-ti-mét nữa ?

Bài 6. Chú thợ cần phải sửa một đoạn ống nước dài 92cm. Chú đã sửa được 36cm. Hỏi đoạn ống nước còn lại phải sửa dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 7. Có 71kg ngô đựng trong hai bao. Sau khi chuyển 13kg từ bao thứ nhất sang bao thứ hai thì bao thứ hai có 52kg ngô. Hỏi trước khi chuyển :

1. Bao thứ hai có bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?
2. Bao thứ nhất có bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?

TUẦN 12

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?

1. $\text{?} \xrightarrow{- 29\text{dm}} \text{ } \xrightarrow{+ 38\text{dm}} 80$
2. $\text{?} \xrightarrow{+ 18\text{l}} \text{ } \xrightarrow{- 73\text{l}} 9\text{l}$
3. $\text{?} \xrightarrow{+ 53\text{kg}} \text{ } \xrightarrow{- 36\text{kg}} 44\text{kg}$
4. $\text{?} \xrightarrow{+ 24\text{l}} \text{ } \xrightarrow{+ 44\text{l}} 90\text{l}$

Bài 2. Nói (theo mẫu) :

a) $71 - 26 + 38 =$	1) $64 + 27 - 7$
b) $42 - 17 + 59 =$	2) $17 + 56 - 29$
c) $63 - 48 + 29 =$	3) $23 + 68 - 8$
d) $93 - 37 + 29 =$	4) $31 - 17 + 86$
e) $82 - 39 + 57 =$	5) $45 + 47 - 7$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 3. 1. Hiệu giữa số liền sau của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số liền trước của số tròn chục nhỏ nhất là :

2. Hiệu giữa số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số liền trước của số có hai chữ số giống nhau có hàng chục bằng 5 là :

3. Khi cộng số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau với một số ta được tổng là số liền sau của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số. Vậy số hạng thứ hai là :

4. Khi cộng số có hai chữ số giống nhau với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả bằng 91. Vậy phép cộng đó là :

Bài 4. 1. Khi trừ 10 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số lớn hơn 4. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

e)

2. Khi trừ 12 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số nhỏ hơn 9. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

e)

g)

3. Khi trừ 11 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

e)

g)

h)

i)

4. Khi trừ 13 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

e)

g)

Bài 5. 1. Khi trừ số liền sau của số tròn chục với số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả bằng 36. Vậy phép trừ đó là :

2. Khi trừ số liền sau của số tròn chục với số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả bằng 27. Vậy phép trừ đó là :

3. Khi cộng số liền trước của số tròn chục với số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả là số liền sau của số 40. Vậy phép cộng đó là :

4. Khi cộng số liền trước của số tròn chục với số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 6. Vậy phép cộng đó là :

5. Khi cộng số liền sau của số tròn chục với số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 9. Vậy phép cộng đó là :

6. Khi trừ một số có hàng đơn vị bằng 3 với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả là số có hai chữ số giống nhau. Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

e)

Bài 6.

1. Giá trị thích hợp của y để $y + 47 = 23 + 58$ là :

2. Giá trị thích hợp của y để $y + 39 = 46 + 47$ là :

3. Giá trị thích hợp của y để $y + 25 = 27 + 55$ là :

4. Giá trị thích hợp của y để $y + 53 = 27 + 64$ là :

Bài 7.

1. Giá trị thích hợp của y để $y - 32 = 72 - 28$ là :

2. Giá trị thích hợp của y để $y - 17 = 81 - 35$ là :

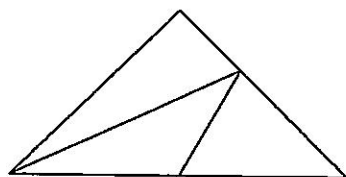
3. Giá trị thích hợp của y để $y - 29 = 93 - 37$ là :

4. Giá trị thích hợp của y để $y - 42 = 80 - 61$ là :

Bài 8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Hình bên có :

- A. 5 hình tam giác
- B. 4 hình tam giác
- C. 3 hình tam giác.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Có hai thùng đựng dầu. Sau khi chuyển từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai 5 lít thì thùng thứ hai có 91 lít và nhiều hơn thùng thứ nhất 17 lít. Hỏi :

- a) Sau khi chuyển, thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu ?
- b) Trước khi chuyển, thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu ?
- c) Trước khi chuyển, thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?
- d) Trước khi chuyển, thùng nào nhiều dầu hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu lít dầu ?

Bài 2. Nhà Thủy nuôi một đàn gà và vịt. Sáng nay mẹ bán bốn chục con vịt thì số vịt còn lại ít hơn số gà mái 14 con. Hỏi trước khi mẹ bán thì số gà hay số vịt nhiều hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu con ?

Bài 3. Kéo dài đoạn thẳng AB thêm 14cm thì đoạn thẳng AB dài 52cm và dài hơn đoạn thẳng CD 19cm. Hỏi :

- a) Trước khi kéo dài thì đoạn thẳng AB dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?
- b) Đoạn thẳng CD dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?
- c) Nếu không kéo dài thì đoạn thẳng nào ngắn hơn ? Ngắn hơn bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 4. Sáng nay dì Út mua thêm năm chục ki-lô-gam ngô thì trong nhà dì có tất cả 92kg ngô và nhiều hơn số gạo là 36kg. Hỏi :

- a) Nhà dì có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?
- b) Trước khi dì mua thì gạo nhiều hơn hay ngô nhiều hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu ki-lô-gam ?

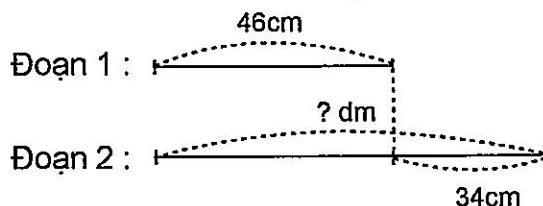
Bài 5. Có hai cuộn dây điện, cuộn thứ hai ngắn hơn cuộn thứ nhất 32dm. Sau khi chú thợ điện cắt một đoạn từ cuộn dây thứ nhất để lắp đặt

đường điện trong nhà thì cuộn dây thứ nhất còn 93dm và dài hơn cuộn dây thứ hai 27dm. Hỏi :

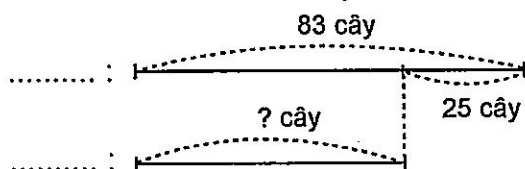
a) Cuộn dây thứ hai dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

b) Trước khi cắt cuộn thứ nhất dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 6. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 7. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 8. Khi trừ số liền sau của một số tròn chục với số liền trước của một số tròn chục khác ta được hiệu bằng 82. Tìm phép trừ đó.

Bài 9. Khi trừ số liền trước của một số tròn chục với số liền sau của một số tròn chục khác ta được hiệu bằng 78. Tìm phép trừ đó.

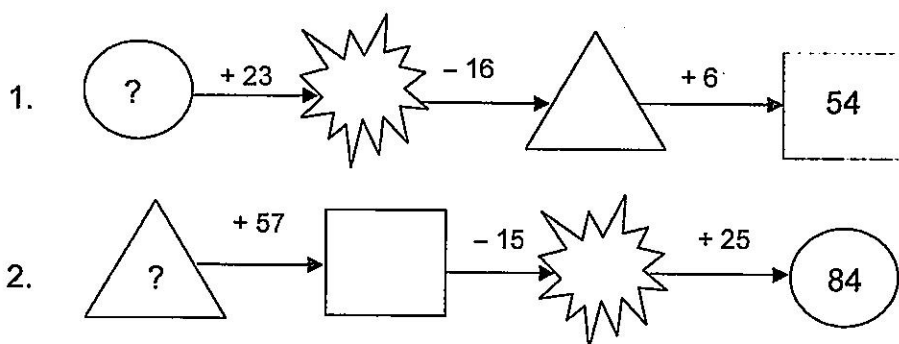
TUẦN 13

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nối (theo mẫu) :

a) $15 - 6 =$	1) $14 - 6$
b) $16 - 8 =$	2) $16 - 7$
c) $34 - 18 =$	3) $54 - 38$
d) $64 - 39 =$	4) $64 - 37$
e) $54 - 27 =$	5) $94 - 69$

Bài 2. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 3.

- Số cần thêm vào số liền trước của số lớn nhất có một chữ số để được kết quả bằng 17 là :
- Số cần thêm vào số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số để được kết quả bằng 16 là :

Bài 4.

- Giá trị thích hợp của y để $y - 12 = 62 - 28$ là :
- Giá trị thích hợp của y để $y - 26 = 53 - 27$ là :
- Giá trị thích hợp của y để $23 + y = 94 - 39$ là :
- Giá trị thích hợp của y để $y + 14 = 82 - 35$ là :

Bài 5. Điền ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

- | | |
|--|--|
| 1. $18 - 9$ <input type="text"/> $54 - 47$ | 2. $15 - 8$ <input type="text"/> $24 - 16$ |
| 3. $16 - 8$ <input type="text"/> $64 - 58$ | 4. $17 - 9$ <input type="text"/> $34 - 26$ |

Bài 6. Khoanh vào chữ đặt trước đáp án đúng.

- Hiệu của số đo lớn nhất và số đo nhỏ nhất trong các số đo : 64cm, 38cm, 17cm, 45cm, 59cm là :
A. 47 B. 26cm C. 47cm.
- Hiệu của số đo lớn nhất và số đo nhỏ nhất trong các số đo : 54kg, 29kg, 16kg, 35kg, 49kg là :
A. 35kg B. 33kg C. 38kg.

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Số bị trừ là 18. Số trừ là số lớn nhất có một chữ số. Vậy hiệu là :

A. 1 ☐

B. 9 ☐

2. Số bị trừ là 16. Số trừ là số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số. Vậy hiệu là :

A. 6 ☐

B. 7 ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Trong vườn có 34 cây cam và cây bưởi. Số cây bưởi là số lớn nhất có một chữ số. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây cam ?

Bài 2. Sau khi bỏ 15 quả cam từ rổ thứ nhất sang rổ thứ hai thì rổ thứ hai có 24 quả. Hỏi lúc đầu rổ thứ hai có bao nhiêu quả cam ?

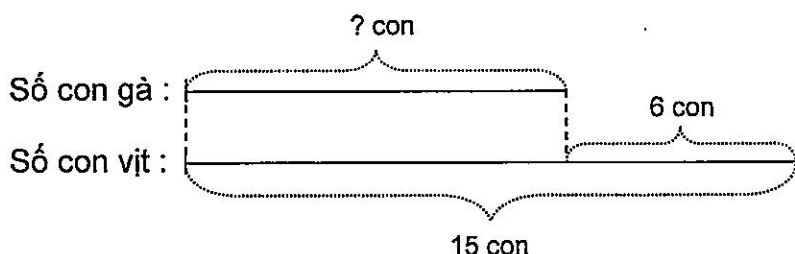
Bài 3. Lớp 2A có 44 học sinh trong đó có 28 học sinh nam. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu học sinh nữ ?

Bài 4. Thùng đựng 16l dầu. Hỏi cần phải rót thêm vào thùng bao nhiêu lít dầu nữa để trong thùng có tất cả 54l dầu ?

Bài 5. Máy thứ nhất dệt được 44m vải và nhiều hơn máy thứ hai 15m vải. Hỏi máy thứ hai dệt được bao nhiêu mét vải ?

Bài 6. Lan gấp được 15 con ngựa. Hoa gấp được 9 con ngựa. Hỏi Hoa phải gấp thêm bao nhiêu con ngựa nữa để số con ngựa của hai bạn bằng nhau ?

Bài 7. Đặt một đề toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :



TUẦN 14

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nối (theo mẫu) :

a) $74 - 26 + 47 =$	1) $43 + 48 - 16$
b) $55 - 29 + 38 =$	2) $38 - 19 + 74$
c) $86 - 48 + 37 =$	3) $25 - 18 + 88$
d) $47 - 19 + 65 =$	4) $58 + 37 - 31$
e) $58 - 39 + 47 =$	5) $75 - 48 + 39$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 2.

1. Khi trừ 14 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số.
Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

e)

2. Khi trừ 15 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số.
Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

d)

3. Khi trừ 16 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số.
Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

c)

4. Khi trừ 17 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số.
Vậy phép trừ đó là :

a)

b)

5. Khi trừ 18 với số có một chữ số ta được kết quả là số có một chữ số.
Vậy phép trừ đó là :

Bài 3.

1. Khi trừ số liền trước của số có hai chữ số giống nhau với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả bằng 25. Vậy phép trừ đó là :
.....

2. Khi trừ số liền sau của số có hai chữ số giống nhau với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả bằng 17. Vậy phép trừ đó là :
.....

3. Khi cộng số liền trước của số tròn chục với số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả bằng 73. Vậy phép cộng đó là :
.....

4. Khi cộng số liền trước của số tròn chục với số liền sau của số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả bằng 96. Vậy phép cộng đó là :
.....

5. Khi cộng số liền trước của số tròn chục với số liền trước của số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả bằng 91. Vậy phép cộng đó là :
.....

6. Khi trừ một số có hàng đơn vị bằng 6 với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả là số có hai chữ số giống nhau. Vậy phép trừ đó là :

a) b)

Bài 4.

1. Giá trị thích hợp của y để $y + 47 = 37 + 58$ là :

2. Giá trị thích hợp của y để $y + 29 = 35 + 49$ là :

3. Giá trị thích hợp của y để $y + 38 = 27 + 52$ là :

4. Giá trị thích hợp của y để $y + 56 = 29 + 59$ là :

Bài 5.

1. Giá trị thích hợp của y để $y - 28 = 84 - 39$ là :

2. Giá trị thích hợp của y để $y - 29 = 75 - 28$ là :

3. Giá trị thích hợp của y để $y - 36 = 96 - 47$ là :

4. Giá trị thích hợp của y để $y - 48 = 57 - 19$ là :

Bài 6. Số ?

1. $\textcircled{?} \xrightarrow{+ 28} \textcircled{} \xrightarrow{+ 29} \textcircled{84}$
2. $\textcircled{?} \xrightarrow{+ 19} \textcircled{} \xrightarrow{+ 38} \textcircled{95}$
3. $\textcircled{?} \xrightarrow{+ 29} \textcircled{} \xrightarrow{+ 18} \textcircled{86}$
4. $\textcircled{?} \xrightarrow{+ 19} \textcircled{} \xrightarrow{+ 29} \textcircled{67}$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

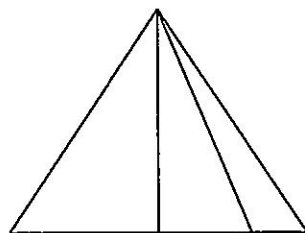
Bài 7. Có hai can đựng nước mắm. Sau khi chuyển từ can thứ nhất sang can thứ hai 8 lít thì số nước mắm trong hai can bằng nhau. Vậy lúc đầu số nước mắm trong can thứ hai ít hơn can thứ nhất là :

Bài 8. Hai đội công nhân sửa đường. Nếu chuyển 3 công nhân của đội 2 sang đội 1 thì số công nhân của đội 2 nhiều hơn đội 1 là 4 người. Vậy lúc đầu số công nhân của đội 1 ít hơn đội 2 là :

Bài 9. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Hình bên có :

- A. 1 hình tam giác
- B. 3 hình tam giác
- C. 4 hình tam giác
- D. 6 hình tam giác.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Khi trừ số liền trước của số có hai chữ số giống nhau với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả là số có chữ số hàng đơn vị bằng 6. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

Bài 2. Khi trừ số liền sau của số có hai chữ số giống nhau với số liền sau của số tròn chục ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 5. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

Bài 3. Khi trừ số liền sau của số có hai chữ số giống nhau với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 9. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

Bài 4. Khi trừ số liền trước của số có hai chữ số giống nhau với số liền sau của số tròn chục ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 7. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

Bài 5. Tìm x :

1. $x + 36 = 94 - 29$

2. $x - 38 = 86 - 48$

3. $x - 27 = 95 - 38$

4. $36 + x = 86 - 29$

Bài 6. Hôm nay mẹ vắt được 47 lít sữa bò. Nếu mẹ vắt thêm 13 lít nữa thì bằng số sữa mẹ vắt ngày hôm qua. Hỏi ngày hôm qua mẹ vắt được bao nhiêu lít sữa bò ?

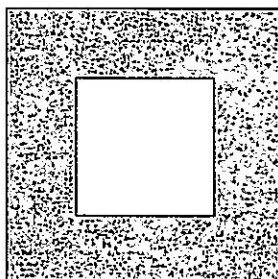
Bài 7. Kéo dài đoạn thẳng AB thêm 15cm thì nó vẫn ngắn hơn đoạn thẳng CD 25cm. Hỏi khi chưa kéo dài thì đoạn thẳng AB ngắn hơn đoạn thẳng CD mấy đề-xi-mét ?

Bài 8. Kéo dài đoạn thẳng CD thêm 1dm thì nó dài hơn đoạn thẳng AB 46cm. Hỏi khi chưa kéo dài thì đoạn thẳng CD dài hơn đoạn thẳng AB bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 9. Có 6 mảnh gỗ hình chữ nhật :



Hãy ghép 6 mảnh gỗ đó để được hình dưới đây :



Bài 10. Trên bàn có 13 que diêm. Hai người chơi lần lượt mỗi người lấy từ 1 đến 3 que, ai lấy được que cuối cùng là người thắng cuộc. Hỏi người đi trước phải chọn cách chơi như thế nào để chắc chắn mình thắng cuộc ?

TUẦN 15

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Số bị trừ là số bé nhất có ba chữ số, số trừ là 42. Vậy hiệu là :
2. Số bị trừ là số tròn trăm có chữ số hàng trăm bằng 1, số trừ là 17. Vậy hiệu là :
3. Số bị trừ là số liền sau của 99, số trừ là 29. Vậy hiệu là :

Bài 2. Viết các phép trừ 100 cho số tròn chục có hai chữ số :

1. Để được hiệu bằng 20 :
2. Để được hiệu bằng 30 :
3. Để được hiệu bằng 50 :

Bài 3.

1. Số bị trừ bằng 48, hiệu bằng 29. Vậy số trừ bằng :
2. Số bị trừ bằng 37, hiệu bằng 19. Vậy số trừ bằng :
3. Số bị trừ bằng 95, hiệu bằng 38. Vậy số trừ bằng :
4. Số bị trừ bằng 83, hiệu bằng 55. Vậy số trừ bằng :

Bài 4.

1. Số bị trừ bằng 85, hiệu là số tròn chục có chữ số hàng chục bằng 2. Vậy số trừ là :
2. Số bị trừ là số lớn nhất có hai chữ số, hiệu là số nhỏ nhất có hai chữ số. Vậy số trừ là :

3. Số bị trừ là 53, hiệu là số liền trước của 29. Vậy số trừ là :

.....

Bài 5. Nói (theo mẫu) :

a) $92 - 36 + 27 =$
b) $23 + 18 - 36 =$
c) $45 - 37 + 56 =$
d) $75 - 28 + 24 =$
e) $25 + 36 - 26 =$



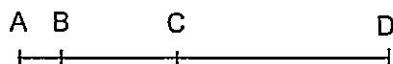
1) $28 - 9 + 16$
2) $45 - 27 + 65$
3) $46 + 37 - 12$
4) $13 + 9 - 17$
5) $82 - 56 + 38$

Khoanh vào chữ đặt trước đáp án đúng.

Bài 6.

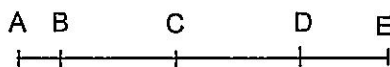
1. Hình bên có :

- A. 3 đoạn thẳng
- B. 4 đoạn thẳng
- C. 6 đoạn thẳng.



2. Hình bên có :

- A. 4 đoạn thẳng
- B. 5 đoạn thẳng
- C. 10 đoạn thẳng.



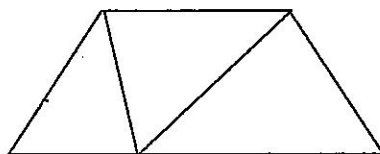
Bài 7.

1. Hình bên có :

- A. 3 tứ giác
- B. 2 tứ giác
- C. 1 tứ giác

2. Hình bên có :

- A. 6 đoạn thẳng
- B. 8 đoạn thẳng
- C. 7 đoạn thẳng.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Đổ 28/ dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì thùng thứ nhất còn lại 37/ và thùng thứ hai có 43/. Hỏi trước khi đổ :

1. Thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu ?
2. Thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 2. An nặng 29kg. An nhẹ hơn Minh 3kg và nặng hơn Huy 2kg. Hỏi :

1. Minh nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?
2. Huy nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài 3. Cô giáo mua 64 bút màu để làm phần thưởng. Sau khi thưởng cho các bạn học sinh giỏi, cô còn lại 18 bút màu. Hỏi cô giáo đã thưởng bao nhiêu bút màu ?

Bài 4. Mẹ mang 47 quả trứng ra chợ bán. Sau khi bán được một số quả trứng, mẹ còn lại một chục quả. Hỏi mẹ đã bán được bao nhiêu quả trứng ?

Bài 5. Chuyển từ bao thứ nhất sang bao thứ hai 18kg gạo thì bao thứ nhất còn lại 26kg gạo và bao thứ hai có 31kg gạo. Hỏi trước khi chuyển :

1. Bao thứ nhất có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?
2. Bao thứ hai có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 6. Em cao 87cm. Nếu em cao thêm 13cm nữa thì em cao bằng chị. Hỏi chị cao bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 7. Nếu Minh cho em 5 chiếc kẹo thì số kẹo của hai anh em bằng nhau. Hỏi lúc đầu Minh có nhiều hơn em bao nhiêu chiếc kẹo ?

TUẦN 16

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. *Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.*

1. Hàng ngày, buổi sáng bắt đầu từ giờ đến giờ.
2. Hàng ngày, buổi trưa bắt đầu từ giờ đến giờ.
3. Hàng ngày, buổi chiều bắt đầu từ giờ..... (hay giờ) đến giờ..... (hay giờ).

4. Hàng ngày, buổi tối bắt đầu từ giờ (hay giờ) đến giờ (hay giờ).
5. Hàng ngày, buổi đêm bắt đầu từ giờ (hay giờ) đến giờ (hay giờ).

Bài 2. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Ngày 20 tháng 11 là chủ nhật. Vậy ngày 3 tháng 12 năm đó là thứ
2. Ngày 1 tháng 4 là thứ ba. Vậy ngày 30 tháng 4 năm đó là thứ
3. Ngày 22 tháng 4 là thứ sáu. Vậy ngày 1 tháng 5 năm đó là thứ
4. Ngày 15 tháng 5 là thứ tư. Vậy ngày 1 tháng 6 năm đó là thứ
5. Ngày 1 tháng 6 là chủ nhật. Vậy ngày 19 tháng 5 năm đó là thứ

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Chủ nhật tuần này là ngày 8 tháng 3. Vậy sau 2 tuần, chủ nhật sẽ là ngày
2. Thứ năm tuần này là ngày 1 tháng 5. Vậy sau 3 tuần, thứ năm sẽ là ngày
3. Thứ hai tuần trước là ngày 30 tháng 4. Vậy thứ hai tuần sau sẽ là ngày
4. Chủ nhật tuần này là ngày 1 tháng 5. Vậy 2 tuần trước, chủ nhật sẽ là ngày

Bài 4. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Khi trừ 100 với một số ta được kết quả bằng 73. Vậy số đó là
2. Khi trừ 100 với số liền sau của số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 4. Vậy số có hai chữ số giống nhau đó là
3. Khi trừ 100 với một số tròn chục ta được kết quả là số có hàng chục bằng 6. Vậy số trừ trong phép trừ đó là
4. Khi trừ 100 với số liền trước của số có hai chữ số giống nhau ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 4. Vậy số trừ trong phép trừ đó là
5. Khi cộng số có hàng đơn vị bằng 5 với số có hàng chục bằng 5 ta được kết quả bằng 100. Vậy phép cộng đó là :

Bài 5. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Giá trị thích hợp của y để $84 - y = 65 - 26 + 8$ là :
2. Giá trị thích hợp của y để $56 - y = 74 - 59 + 22$ là :
3. Giá trị thích hợp của y để $65 - y = 19 + 58 - 39$ là :
4. Giá trị thích hợp của y để $73 - y = 91 - 28 - 29$ là :

Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*".

Bài 6.

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1. $*6 + 6* = 100$ | 2. $7* + *3 = 100$ |
| 3. $100 - *5 = 5*$ | 4. $100 - *0 = 2*$ |

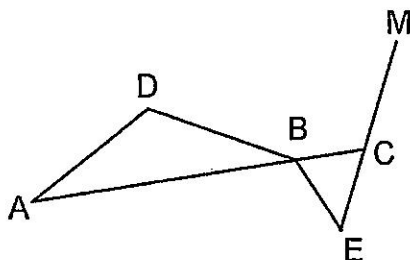
Bài 7.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. $*3 + 5* = 77$ | 2. $28 + 4* = *3$ |
| 3. $8* - *7 = 54$ | 4. $*0 - 5* = 30$ |

Bài 8. Điền chữ thích hợp vào chỗ chấm.

Nhà Hải nuôi một đàn gà và vịt. Sáng nay mẹ mua thêm 17 con vịt thì số vịt nhiều hơn số gà 100 con. Vậy chiều qua số gà ít hơn số vịt là :

Bài 9. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.



- | | |
|-------------------------------------|--------------------------|
| a) Ba điểm A, B, C thẳng hàng | ☐ |
| b) Ba điểm A, D, B thẳng hàng | ☐ |
| c) Ba điểm A, D, B không thẳng hàng | ☐ |
| d) Ba điểm D, B, E thẳng hàng | ☐ |

e) Ba điểm E, C, M thẳng hàng

☐

g) Ba điểm B, E, C không thẳng hàng

☐

Bài 10. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống, sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "".**

1. $57 > 20 \square * 4 > 45$

2. $79 < 9 * \square * 6 < 81$

3. $80 < 29 \square * 1 < 100$

4. $40 < * 3 \square 37 < 60$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Hàng ngày :

1. Buổi sáng kéo dài trong mấy giờ ? Từ mấy giờ đến mấy giờ ?
2. Buổi trưa kéo dài trong mấy giờ ? Từ mấy giờ đến mấy giờ ?
3. Buổi chiều kéo dài trong mấy giờ ? Từ mấy giờ đến mấy giờ ?
4. Buổi tối kéo dài trong mấy giờ ? Từ mấy giờ đến mấy giờ ?
5. Buổi đêm kéo dài trong mấy giờ ? Từ mấy giờ đến mấy giờ ?
6. Mỗi ngày có mấy giờ ?

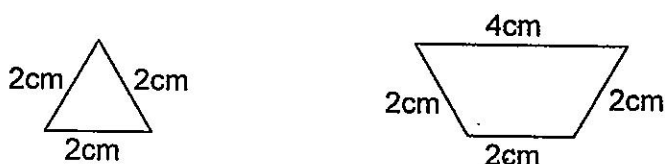
Bài 2. Đàn gà nhà Mai có 100 con. Sau khi mẹ bán thì còn lại 36 con. Hỏi mẹ Mai đã bán bao nhiêu con gà ?

Bài 3. Một cửa hàng bán vải, sáng nay bán thêm 14m vải hoa thì số vải hoa đã bán nhiều hơn vải xanh đã bán 100m. Hỏi nếu không bán thêm thì số vải xanh đã bán ít hơn vải hoa bao nhiêu mét ?

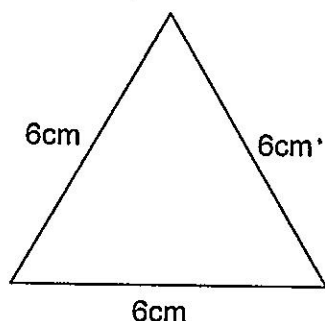
Bài 4. Cô chủ nhiệm chia học sinh lớp 2A thành hai nhóm : một nhóm sửa cây trong vườn trường và nhóm thứ hai dọn vệ sinh lớp học. Nếu chuyển 7 bạn từ nhóm thứ nhất sang nhóm thứ hai thì nhóm thứ hai nhiều hơn nhóm thứ nhất 4 bạn. Hỏi nếu không chuyển thì nhóm nào nhiều hơn ? Nhiều hơn mấy bạn ?

Bài 5. Chú đội trưởng chia công nhân của đội mình thành hai nhóm : nhóm thứ nhất vận chuyển vật liệu để xây nhà và nhóm thứ hai làm đường giao thông. Nếu chuyển 8 người từ nhóm thứ nhất sang nhóm thứ hai thì số người còn lại của nhóm thứ nhất nhiều hơn nhóm thứ hai 5 người. Hỏi nếu không chuyển thì nhóm nào ít người hơn ? Ít hơn mấy người ?

Bài 6. Cho 3 mảnh gỗ hình tam giác và 2 mảnh gỗ hình tứ giác :



Hãy ghép 5 mảnh trên để được hình dưới đây :



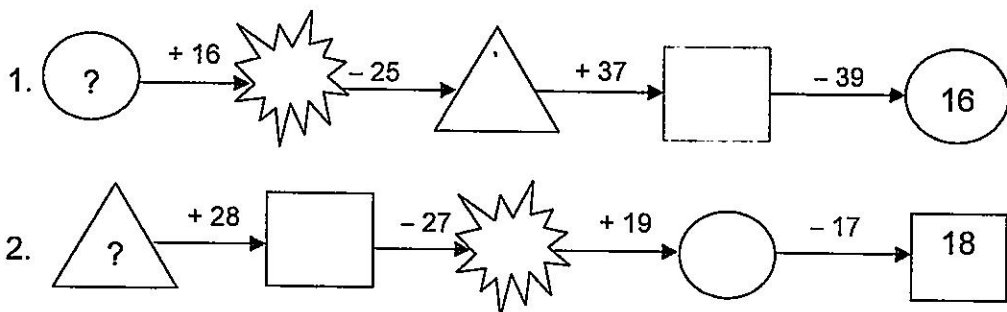
Bài 7. Từ 12 giờ đêm hôm trước đến :

- a) 9 giờ sáng hôm sau có mấy giờ ?
- b) 11 giờ trưa hôm sau có mấy giờ ?
- c) 8 giờ tối hôm sau có mấy giờ ?
- d) 10 giờ đêm hôm sau có mấy giờ ?

TUẦN 17

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 2. Thứ ba tuần này là ngày 2 tháng 5. Vậy :

1. Thứ hai tuần sau là ngày
2. Thứ ba tuần sau là ngày
3. Thứ ba tuần sau nữa là ngày

Bài 3. Một ngày thứ hai nào đó trùng vào ngày 8 của tháng đó. Vậy :

1. Thứ hai đầu tiên của tháng đó là ngày
2. Thứ hai tiếp theo của thứ hai ngày 8 là ngày

Bài 4.

1. Bố đi công tác 2 tuần lễ. Bố đi từ thứ hai ngày 5 tháng 7. Vậy bố về vào ngày
2. Mẹ về quê từ ngày 3 tháng 6. Mẹ về quê 1 tuần. Vậy mẹ trở về vào ngày

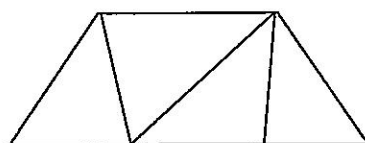
Bài 5. Nói theo mẫu.

a) $42 + 19 - 45 =$	1) 26
b) $95 - 18 - 57 =$	2) 16
c) $46 - 37 + 17 =$	3) 15
d) $43 + 58 - 65 =$	4) 36
e) $87 - 39 - 33 =$	5) 20

Bài 6. Khoanh vào chữ đặt trước đáp án đúng.

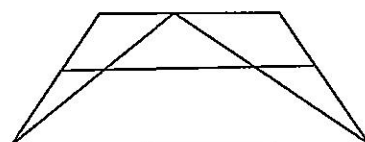
1. Hình bên có :

- A. 3 tam giác
- B. 4 tam giác
- C. 5 tam giác.



2. Hình bên có :

- A. 11 tứ giác
- B. 6 tứ giác
- C. 3 tứ giác.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Có 67l dầu đựng trong hai thùng. Sau khi chuyển 8l từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì thùng thứ hai có 33l. Hỏi trước khi chuyển :

1. Thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?
2. Thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 2. Có hai can đựng nước mắm. Sau khi đổ 19l từ can thứ nhất sang can thứ hai thì mỗi can đều có 37l. Hỏi lúc đầu :

1. Can thứ nhất có bao nhiêu lít nước mắm ?
2. Can thứ hai có bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài 3. Có hai rổ đựng táo. Sau khi chuyển 12 quả táo từ rổ thứ nhất sang rổ thứ hai thì rổ thứ nhất nhiều hơn rổ thứ hai 6 quả. Hỏi lúc đầu, rổ nào nhiều táo hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu quả ?

Bài 4. Một cửa hàng có 98kg ngô. Buổi sáng cửa hàng bán được 27kg, buổi chiều bán được 16kg. Hỏi :

1. Sau buổi sáng cửa hàng còn bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?
2. Sau buổi chiều cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?

Bài 5. Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây rồi giải bài toán đó.

Gà trống : 17 con

Gà trống nhiều hơn gà mái : 5 con

Gà mái : con ?

Bài 6. Đặt một đề toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó.

Vải xanh : 38m

Vải xanh ngắn hơn vải hoa : 6m

Vải hoa :m ?

Bài 7. Can đựng 21l sữa. Lần đầu rót đầy bình 3l, lần sau rót đầy bình 5l. Hỏi :

1. Sau lần rót đầu tiên, trong can còn lại bao nhiêu lít sữa ?
2. Sau lần rót thứ hai, trong can còn lại bao nhiêu lít sữa ?

TUẦN 18

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Không làm phép tính, hãy điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $41\text{kg} + 37\text{kg} + 12\text{kg}$ ☐ $17\text{kg} + 42\text{kg} + 31\text{kg}$
2. $27\text{dm} + 15\text{dm} + 36\text{dm}$ ☐ $36\text{dm} + 37\text{dm} + 25\text{dm}$
3. $26\text{l} + 21\text{l} + 49\text{l}$ ☐ $41\text{l} + 28\text{l} + 26\text{l}$

Bài 2. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống cho thích hợp.

1. 94cm ☐ 49cm ☐ $45\text{cm} = 0\text{cm}$
2. 19l ☐ 48l ☐ $13\text{l} = 80\text{l}$
3. 45kg ☐ 45kg ☐ $22\text{kg} = 22\text{kg}$
4. 21dm ☐ 37dm ☐ $49\text{dm} = 9\text{dm}$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 3. Có hai thùng đựng dầu. Sau khi chuyển từ thùng thứ hai sang thùng thứ nhất 24 lít thì số dầu trong hai thùng bằng nhau. Vậy lúc đầu số dầu trong thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất là

Bài 4. Có hai bao đựng gạo. Sau khi chuyển 12kg từ bao thứ nhất sang bao thứ hai thì số gạo của bao thứ nhất nhiều hơn bao thứ hai 8kg. Vậy trước khi chuyển thì bao thứ hai ít hơn bao thứ nhất là

Bài 5. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống, sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*".

1. $69\text{kg} > 30\text{kg}$ ☐ $*5\text{kg} > 57\text{kg}$
2. $69\text{cm} < 8*\text{cm}$ ☐ $*6\text{cm} < 71\text{cm}$
3. $8\text{dm} < 29\text{cm}$ ☐ $*1\text{cm} < 10\text{dm}$
4. $7\text{dm} > *3\text{cm}$ ☐ $37\text{cm} > 5\text{dm}$

Bài 6.

1. Giá trị thích hợp của y để $45 - y = 65 - 56 + 7$ là :
2. Giá trị thích hợp của y để $y - 37 = 83 - 39 - 28$ là :
3. Giá trị thích hợp của y để $65 + y = 71 - 28 + 39$ là :
4. Giá trị thích hợp của y để $92 - y = 91 - 28 - 29$ là :

Bài 7. Điền số thích hợp vào dấu "*".

1. $4* + *2 = 88$
2. $37 + *3 = 6*$
3. $6* - *7 = 25$
4. $*0 - * = 90$

Bài 8. Điền chữ thích hợp vào chỗ trống.

1. Thứ hai tuần này là ngày 2 tháng 9. Vậy chủ nhật tuần sau sẽ là ngày
2. Thứ tư tuần này là ngày 30 tháng 4. Vậy thứ hai tuần trước sẽ là ngày
3. Chủ nhật tuần trước là ngày 22 tháng 6. Vậy thứ hai tuần sau sẽ là ngày
4. Thứ bảy tuần trước là ngày 1 tháng 12. Vậy chủ nhật tuần sau sẽ là ngày

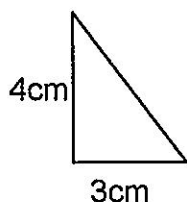
Phần II. Tự luận

Bài 1. Kéo dài đoạn thẳng MN thêm 12cm thì nó dài hơn đoạn thẳng PQ 32cm. Hỏi khi chưa kéo dài thì đoạn thẳng PQ ngắn hơn đoạn thẳng MN mấy đề-xi-mét ?

Bài 2. Kéo dài đoạn thẳng AB thêm 2dm thì nó dài hơn đoạn thẳng CD 16cm. Hỏi khi chưa kéo dài thì đoạn thẳng nào dài hơn ? Dài hơn bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 3. Có hai ổ đựng trứng gà và vịt. Sau khi cho thêm vào ổ trứng vịt 24 quả thì số trứng vịt nhiều hơn trứng gà 100 quả. Hỏi lúc đầu trứng gà ít hơn trứng vịt bao nhiêu quả ?

Bài 4. Cho 8 mảnh gỗ hình tam giác :



Hãy ghép 8 mảnh gỗ đó để được hình chữ nhật sau :



Bài 5. Khi trừ số liền trước của số có hai chữ số giống nhau với số liền sau của số tròn chục ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 4. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

Bài 6. Khi trừ số liền sau của số có hai chữ số giống nhau với số liền trước của số tròn chục ta được kết quả là số có hàng đơn vị bằng 9. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

Bài 7. Tìm x :

1. $x + 46 = 83 - 25$

2. $91 - x = 75 - 48$

3. $80 - x = 75 - 38$

4. $x - 37 = 86 - 29$

Bài 8. Nếu hai số tròn chục có hai chữ số có tổng bằng 100 thì hiệu của chúng lớn nhất bằng bao nhiêu ?

Bài 9. Cho hai số tròn chục có hiệu lớn nhất trong các phép trừ hai số tròn chục có hai chữ số. Tìm tổng của hai số đó.

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Trong phép nhân có thừa số thứ nhất và thừa số thứ hai đều bằng 2. Vậy phép nhân đó là :
2. Trong phép nhân có thừa số thứ nhất và tích đều bằng 2. Vậy phép nhân đó là :
3. Trong các phép nhân 2 với số có một chữ số, phép nhân có tích lớn nhất là :

Bài 2.

1. Thừa số thứ nhất bằng 2, thừa số thứ hai là số bé nhất có hai chữ số. Vậy tích bằng
2. Thừa số thứ nhất bằng 2, thừa số thứ hai là số liền sau của số bé nhất có một chữ số. Vậy tích bằng
3. Thừa số thứ nhất bằng 2, thừa số thứ hai là số lớn nhất có một chữ số. Vậy tích bằng
4. Tích của 2 và số liền trước của nó là
5. Tích của 2 và số liền sau của nó là

Bài 3.

1. Tích 2×5 viết dưới dạng tổng là :
2. Tích 2×3 viết dưới dạng tổng là :
3. Tích 2×7 viết dưới dạng tổng là :

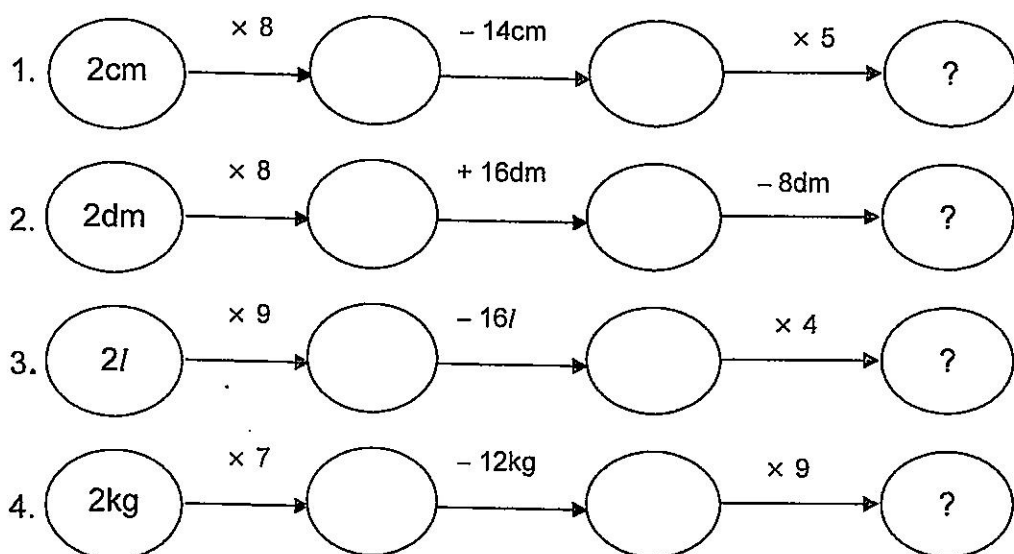
Bài 4.

1. Sáu con gà có tất cả chân gà.
2. Bốn con vịt có tất cả chân vịt.
3. Tám đôi đũa có tất cả chiếc đũa.
4. Ba đôi dép có tất cả chiếc dép.

Bài 5. Nói (theo mẫu) :

a) $6 + 6 + 6 =$	1) 3×6
b) $3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 =$	2) 6×3
c) $7 + 7 + 7 + 7 =$	3) 4×7
d) $2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 =$	4) 2×8
e) $4 + 4 + 4 + 4 + 4 + 4 + 4 =$	5) 8×2
g) $8 + 8 =$	6) 7×4

Bài 6. Số ?



Phần II. Tự luận

Bài 1. Mỗi ngày nhà Mai ăn hết 2kg gạo. Hỏi 1 tuần lễ nhà Mai ăn hết bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 2. Một băng giấy dài 2dm. Vậy năm băng giấy dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 3. Một xe đạp có hai bánh xe. Vậy :

1. Ba xe đạp có bao nhiêu bánh xe ?
2. Bảy xe đạp có bao nhiêu bánh xe ?

Bài 4. Đặt một đề toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó.

1 bàn : 2 học sinh

8 bàn :học sinh ?

Bài 5. Tổ Một xếp hàng 2 thì được 6 hàng. Hỏi tổ Một có bao nhiêu bạn ?

Bài 6. Cửa hàng có 9 túi gạo, mỗi túi 2kg, cửa hàng đã bán được 8kg. Hỏi :

1. Lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

2. Sau khi bán, cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 7. Có 8 can mỗi can đựng 2l sữa. Đổ hết số sữa này vào thùng thì trong thùng có 32l sữa. Hỏi :

1. 8 can đựng tất cả bao nhiêu lít sữa ?

2. Trước khi đổ, trong thùng có bao nhiêu lít sữa ?

TUẦN 20

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. *Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.*

1. Khi nhân 2 với một số được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân đó là :

a)

b)

c)

d)

2. Khi nhân 3 với một số được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân đó là :

a)

b)

c)

3. Khi nhân 4 với một số được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân đó là :

a)

b)

4. Khi nhân 5 với một số được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân đó là :

Bài 2. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Khi nhân 2 với số có một chữ số được tích là số có hai chữ số. Vậy phép nhân đó là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | g) |

2. Khi nhân một số có một chữ số với 3 được tích là số có hai chữ số. Vậy phép nhân đó là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | g) |

3. Khi nhân một số có một chữ số với 4 được tích là số có hai chữ số. Vậy phép nhân đó là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | g) |
| h) | |

4. Khi nhân một số có một chữ số với 5 được tích là số có hai chữ số. Vậy phép nhân đó là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | g) |
| h) | i) |

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

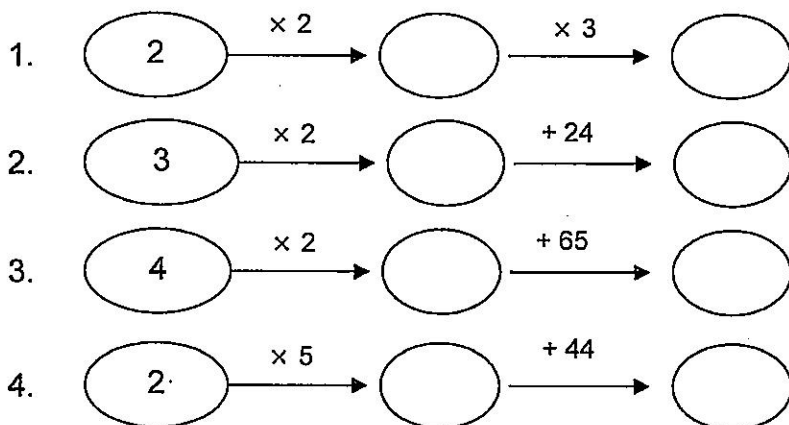
1. Các cặp số có một chữ số có tích bằng 12 là :

2. Các số có hai chữ số có chữ số hàng đơn vị bằng 2 hoặc 6 là tích của phép nhân có thừa số bằng 4 là :

3. Các số có hai chữ số có chữ số hàng đơn vị bằng 1 hoặc 7 là tích của phép nhân có thừa số bằng 3 là :

4. Các cặp số có một chữ số có tích bằng 24 là :

Bài 4. Số ?



Bài 5. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Trong phép nhân :

1. Tích là số có hàng đơn vị bằng 8 và thừa số thứ nhất bằng 4. Vậy phép nhân đó là :
2. Tích là số có tận cùng bằng 8 và thừa số thứ nhất bằng 3. Vậy phép nhân đó là :
3. Tích là số tròn chục có hai chữ số và thừa số thứ nhất bằng 4 thì phép nhân đó là :
4. Tích là số liền sau của số tròn chục và thừa số thứ nhất bằng 3. Vậy phép nhân đó là :
5. Tích là số liền trước của số tròn chục và thừa số thứ nhất bằng 3. Vậy phép nhân đó là :

Bài 6. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

- | | |
|---|--|
| 1. $3\text{dm} \times 2$ <input type="text"/> 58cm | 2. $5\text{cm} \times 8$ <input type="text"/> 4dm |
| 3. $3\text{dm} \times 3$ <input type="text"/> 95cm | 4. $4\text{dm} \times 2$ <input type="text"/> $6\text{dm} + 15\text{cm}$ |

Bài 7. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Số nhỏ nhất cộng với 3 lần 5 để được số tròn chục là
2. Số nhỏ nhất cộng với 2 lần 9 để được số có hai chữ số giống nhau là

3. Số nhỏ nhất cộng với 5 lần số 7 để được số có hai chữ số giống nhau là
4. Số cần thêm vào số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau để được kết quả bằng 4 lần 7 là
5. Số nhỏ nhất cần thêm vào 4 lần 6 để được số có hai chữ số giống nhau là

Bài 8. Số ?

1. 9 ; 12 ; 15 ; ; ; ; ; 30.
2. 35 ; 30 ; 25 ; ; ; ; 5.
3. 20 ; 24 ; 28 ; ; ; 40.
4. 8 ; 10 ; 12 ; ; ; ; 20.

Bài 9. Các phép nhân có thừa số bằng 5 và tích là số tròn chục là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | |

Phần II. Tự luận

Bài 1. Giờ tập thể dục, học sinh lớp 2C chia thành 8 hàng, mỗi hàng có 4 học sinh. Ngoài ra có 3 bạn bị đau chân phải ngồi trong lớp. Hỏi :

- a) Lớp 2C có bao nhiêu bạn đang tập thể dục ?
- b) Lớp 2C có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài 2. Học sinh lớp 2A ngồi học thành 8 bàn, mỗi bàn có 4 học sinh. Hỏi lớp 2A có tất cả bao nhiêu học sinh ?

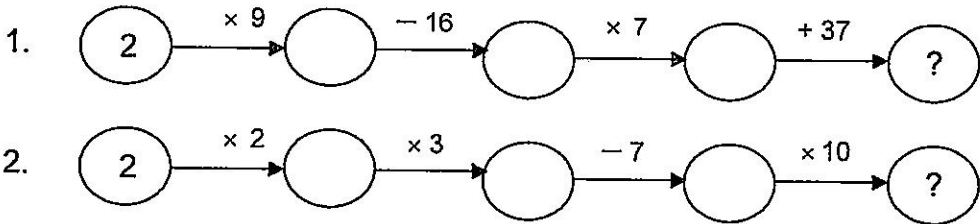
Bài 3. Tìm hai số sao cho tổng của hai số đó cũng bằng tích của chúng.

Bài 4. Tìm hai số nhỏ hơn 6 sao cho tổng của chúng lớn hơn tích của chúng.

TUẦN 21

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Bài 2. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Một đường gấp khúc gồm bốn đoạn thẳng bằng nhau, mỗi đoạn dài 5cm. Vậy độ dài đường gấp khúc đó là

Bài 3. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Trong các phép nhân : 2×9 ; 5×3 ; 4×4 ; 3×8 , phép nhân có tích lớn nhất là :

2. Trong các phép nhân : 2×7 ; 4×2 ; 3×3 ; 5×5 , phép nhân có tích nhỏ nhất là :

Bài 4. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Tích của hai số có một chữ số bằng 20. Vậy phép nhân đó là :

a) b)

2. Tích của hai số có một chữ số bằng 10. Vậy phép nhân đó là :

a) b)

3. Tích của hai số có một chữ số bằng 24. Vậy phép nhân đó là :

a) b)

Bài 5. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Phép nhân có các thừa số đều bằng 2 thì tích bằng

2. Phép nhân có các thừa số đều bằng 3 thì tích bằng

3. Phép nhân có các thừa số đều bằng 4 thì tích bằng

4. Phép nhân có các thừa số đều bằng 5 thì tích bằng

Bài 6. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

1. Khi nhân 4 với một số ta được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân là :

a) b)

2. Khi nhân 3 với một số ta được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân là :

a) b)

c)

3. Khi nhân 2 với một số ta được tích là số có một chữ số. Vậy phép nhân là :

a) b)

c) d)

Bài 7. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $3 \times 7 + 16$ $4 \times 8 + 19$

2. $5 \times 9 - 16$ $3 \times 7 + 8$

3. $2 \times 6 + 12$ $5 \times 8 - 15$

4. $4 \times 5 - 8$ $2 \times 8 - 9$

Bài 8. Điền dấu phép tính "×", "+" hoặc "-" vào ô trống cho thích hợp.

1. 3 8 $8 = 16$

2. 2 3 $14 = 20$

3. 5 5 $10 = 15$

4. 4 6 $41 = 65$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Vườn nhà Lan trồng 3 hàng bưởi mỗi hàng 4 cây và 8 hàng cam mỗi hàng 5 cây. Hỏi vườn nhà Lan :

1. Có bao nhiêu cây bưởi ?

2. Có bao nhiêu cây cam ?
3. Có bao nhiêu cây cam và bưởi ?

Bài 2. Trên bãi cỏ có 5 con trâu. Hỏi :

1. Có bao nhiêu chân trâu ?
2. Có bao nhiêu tai trâu ?

Bài 3. Đổ 8/ sữa từ can thứ nhất sang can thứ hai thì số sữa ở can thứ hai có thể rót đầy 3 bình, mỗi bình 5/. Hỏi :

1. Sau khi đổ, can thứ hai có bao nhiêu lít sữa ?
2. Trước khi đổ, can thứ hai có bao nhiêu lít sữa ?

Bài 4. Mẹ đổ gạo vào 5 túi mỗi túi 6kg thì còn thừa 4kg gạo chưa có túi đựng. Hỏi :

1. Năm túi đựng bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?
2. Mẹ có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 5. Một thùng dầu sau khi đổ vào 8 can mỗi can 3/ thì trong thùng còn thừa 17/. Hỏi :

1. 8 can đó đựng bao nhiêu lít dầu ?
2. Lúc đầu trong thùng có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 6. Một gói bánh nếu chia vào mỗi đĩa 4 chiếc bánh thì được tất cả 9 đĩa và còn thừa 3 chiếc bánh. Hỏi :

1. 9 đĩa có bao nhiêu chiếc bánh ?
2. Gói bánh có tất cả bao nhiêu chiếc ?

Bài 7. Một thùng đựng mắm nếu rót vào 7 can mỗi can 3/ thì còn thừa 2/. Hỏi :

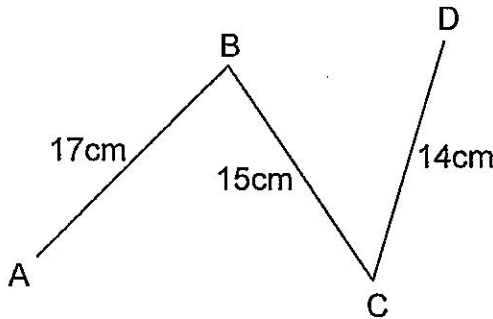
1. 7 can đó đựng bao nhiêu lít nước mắm ?
2. Thùng đựng bao nhiêu lít nước mắm ?

TUẦN 22

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.



Độ dài đường gấp khúc ABCD là :

Bài 2. Đường gấp khúc ABCD có BC bằng 3dm. Đoạn BC ngắn hơn AB 8cm và dài hơn CD 7cm. Vậy :

- a) Đoạn AB dài là : cm ;
- b) Đoạn CD dài là : cm ;
- c) Đường gấp khúc ABCD dài là : cm.

Bài 3.

- | | |
|---|---|
| 1. $1\text{dm} : 2 = \dots\dots \text{cm}$ | 2. $12\text{dm} : 2 = \dots\dots \text{cm}$ |
| 3. $14\text{kg} : 2 = \dots\dots \text{kg}$ | 4. $18\text{l} : 2 = \dots\dots \text{l}$ |

Bài 4. Tổ Một có 8 học sinh. Một nửa số học sinh của tổ Một tham gia tập văn nghệ. Vậy tổ đó có học sinh tập văn nghệ và học sinh không tập văn nghệ.

Bài 5. Trong bảng chia 2 :

- 1. Phép chia có kết quả nhỏ nhất là :
- 2. Phép chia có kết quả lớn nhất là :
- 3. Phép chia có kết quả là số liền trước của số tròn chục là :
- 4. Phép chia có kết quả là số tròn chục là :

Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào chỗ trống cho thích hợp.

Bài 6.

1. $5 \times 7 \dots\dots 7 \times 5$

2. $14 : 2 \dots\dots 14 + 2$

3. $8 - 2 \dots\dots 8 : 2$

4. $18 : 2 \dots\dots 16 : 2$

Bài 7.

1. $18\text{dm} : 2 \dots\dots 82\text{cm}$

2. $2\text{dm} \times 3 \dots\dots 14\text{cm} : 2$

3. $5\text{cm} \times 5 \dots\dots 6\text{dm} : 2$

4. $10\text{cm} \times 2 \dots\dots 4\text{dm} : 2$

Bài 8. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) Có 4 học sinh xếp thành 2 hàng. Vậy mỗi hàng có 4 học sinh.

☐

b) Có 12kg gạo chia thành 2 túi. Vậy mỗi túi có 6kg gạo.

☐

c) Có 10 lít dầu đổ vào 2 can. Vậy mỗi can có 5 lít dầu.

☐

d) Sợi dây dài 14dm cắt làm hai đoạn. Vậy mỗi đoạn dài 70cm.

☐

e) Có 16 quả cam chia đều vào 2 túi. Vậy mỗi túi có 8 quả cam.

☐

g) Có 8 lít nước mắm chia đều vào 2 can. Vậy mỗi can có 4 lít nước mắm.

☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Rổ cam có 18 quả. Cô bán hàng đã bán một nửa rổ cam. Hỏi rổ cam còn lại bao nhiêu quả ?

Bài 2. Một đường gấp khúc có 6 đoạn, mỗi đoạn dài 2dm. Tính độ dài đường gấp khúc đó.

Bài 3. Một đường gấp khúc dài 14dm gồm 2 đoạn dài như nhau. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây.

Bài 4.

Có : 12 quyển vở

Chia đều cho : 2 học sinh

Mỗi học sinh : ? quyển vở

Bài 5.

Có : 8 túi

Mỗi túi : 5kg

Tất cả : ? kg

TUẦN 23

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Trong các phép chia số có một chữ số cho 3, phép chia có thương lớn nhất là :
2. Trong các phép chia các số có hai chữ số cho 3, phép chia có thương nhỏ nhất là :

Bài 2.

1. Phép tính có số bị chia và số chia đều bằng 3. Vậy, thương bằng
2. Phép tính có số chia bằng 3, số bị chia là số lớn nhất có một chữ số. Vậy, thương là

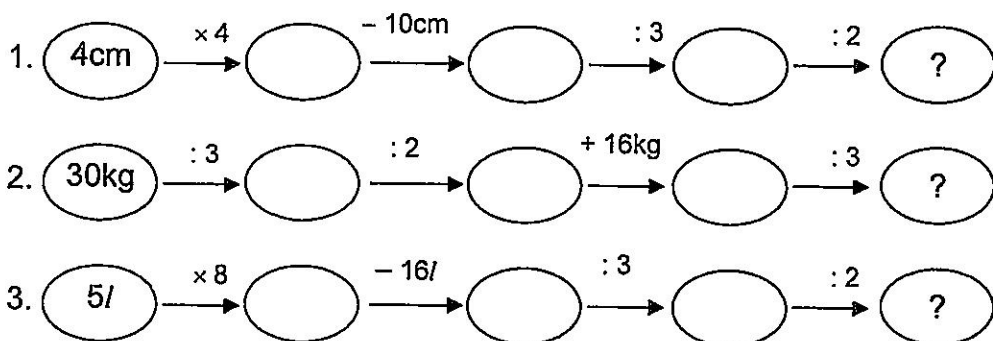
Bài 3.

1. Số có hai chữ số chia cho 3 được thương bằng 4 là số ; được thương bằng 7 là số ; được thương bằng 9 là số
2. Số có hai chữ số khi chia cho 3 được thương là số có một chữ số. Vậy phép chia là :
a) b)
c) d)
e) g)
3. Số có một chữ số khi chia cho 3 được thương là số có một chữ số. Vậy phép chia là :
a) b)
c)

Bài 4.

1. Tích là số lớn nhất có một chữ số, thừa số thứ nhất bằng 3. Vậy, thừa số thứ hai bằng
2. Tích là số nhỏ nhất có hai chữ số, thừa số thứ nhất bằng 2. Vậy, thừa số thứ hai bằng
3. Tích và thừa số thứ nhất đều bằng 3. Vậy, thừa số thứ hai bằng

Bài 5. Số ?



Bài 6.

1. Có 21 chiếc bánh chia đều vào các đĩa, mỗi đĩa 3 chiếc. Vậy số cái đĩa là
2. Can đựng 12l sữa, rót vào các ca mỗi ca 3l sữa. Vậy số cái ca là
3. Bao đựng 27kg gạo, chia đều vào 3 túi. Vậy số ki-lô-gam gạo đựng trong mỗi túi là

Bài 7. Nói (theo mẫu) :

a) $6 : 3 =$	1) $2 \times 5 - 5$
b) $27 : 3 =$	2) $4 : 2$
c) $18 : 3 =$	3) $5 \times 5 - 15$
d) $24 : 3 =$	4) $16 : 2$
e) $30 : 3 =$	5) $5 \times 4 - 11$
g) $15 : 3 =$	6) $4 \times 8 - 26$

Phần II. Tự luận

Bài 1.

1. Thương của số có hai chữ số nhỏ hơn 30 có chữ số hàng đơn vị bằng 5 chia cho 3 là số nào ?
2. Thương của số lớn nhất có một chữ số chia cho 3 là số nào ?
3. Thương của số có hai chữ số nhỏ hơn 30 có chữ số hàng đơn vị bằng 1 chia cho 3 là số nào ?
4. Thương của số có hai chữ số có chữ số hàng chục bằng 2 chia cho 3 là những số nào ?

Bài 2. Tổ Một có 12 học sinh. Nếu xếp thành 3 hàng bằng nhau thì xếp được mấy hàng ?

Bài 3. Có một rổ cam. Nếu bày mỗi đĩa 3 quả thì được 9 đĩa và còn thừa 2 quả. Hỏi :

1. 9 đĩa đựng bao nhiêu quả cam ?
2. Rổ đựng bao nhiêu quả cam ?

Bài 4. Có 21 bông hoa cắm đều vào 3 lọ. Hỏi mỗi lọ cắm bao nhiêu bông hoa ?

Bài 5. Một đường gấp khúc dài 3dm được chia thành 3 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 6. Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây :

Có : 27 quyển vở

Chia đều cho : 3 học sinh

Mỗi học sinh : ? quyển vở

TUẦN 24

Phần I : Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Trong bảng chia cho 5, phép chia có thương lớn nhất là :
2. Trong bảng chia cho 4, phép chia có thương nhỏ nhất là :

3. Trong các phép chia cho 4, phép chia có thương bằng 4 là : ;
có thương bằng 6 là ; có thương bằng 8 là :
4. Phép chia cho 3 có thương bằng số chia là :

Bài 2.

1. Trong bảng chia 2, các phép chia có số bị chia là số có một chữ số là :
a) b)
c) d)
2. Trong bảng chia 4, các phép chia có số bị chia là số có hai chữ số bé hơn 30 là :
a) b)
c) d)
e)
3. Các phép nhân có thừa số bằng 5 mà tích là số có hai chữ số bé hơn 30 là :
a) b)
c) d)
4. Trong bảng chia 5, các phép chia có thương là số có một chữ số lớn hơn 5 là :
a) b)
c) d)

Bài 3.

1. Tích của 5 với số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là
2. Khi chia số liền sau của số tròn chục có hai chữ số ta được thương là số có một chữ số. Vậy phép chia đó là :
3. Khi chia số liền sau của số có hai chữ số giống nhau cho 5 ta được thương là số có một chữ số. Vậy phép chia đó là :
4. Khi chia số tròn chục có hai chữ số cho 3 ta được thương là số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số. Vậy phép chia đó là :

Bài 4.

- | | |
|---|---|
| 1. $12\text{dm} : 2 = \dots \text{ cm}$ | 2. $8\text{dm} : 4 = \dots \text{ cm}$ |
| 3. $24\text{dm} : 4 = \dots \text{ cm}$ | 4. $27\text{dm} : 3 = \dots \text{ cm}$ |

Bài 5.

1. Giá trị thích hợp của y để $5 \times y = 3 \times 10$ là :
2. Giá trị thích hợp của y để $y \times 4 = 3 \times 4 + 16$ là :
3. Giá trị thích hợp của y để $3 \times y = 5 \times 4 - 2$ là :
4. Giá trị thích hợp của y để $y \times 5 = 4 \times 8 - 12$ là :

Bài 6.

1. Các phép nhân hai số có một chữ số có tích bằng 12 là :
a) b)
2. Các phép nhân hai số có một chữ số có tích bằng 24 là :
a) b)
3. Các phép nhân hai số có một chữ số có tích bằng 18 là :
a) b)
4. Các phép nhân hai số có một chữ số có tích bằng 16 là :
a) b)

Bài 7.

1. Khi chia số có hai chữ số nhỏ hơn 30 cho một số ta được thương bằng 5. Vậy phép chia đó là :
a) b)
c) d)
2. Khi chia số nhỏ hơn 24 cho một số ta được thương bằng 4. Vậy phép chia đó là :
a) b)
c) d)
e)
3. Khi chia số nhỏ hơn 18 cho một số ta được thương bằng 3. Vậy phép chia đó là :
a) b)
c) d)
e)

4. Khi chia số có một chữ số cho một số ta được thương bằng 2. Vậy phép chia đó là :

a)

b)

c)

d)

Bài 8. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $2\text{dm} : 2$ $30\text{cm} : 3$

2. $28\text{kg} : 4$ $45\text{kg} : 5$

3. $24\text{cm} : 3$ $2\text{dm} \times 4$

4. $27\text{dm} : 3$ $3\text{cm} \times 4$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Rổ cam có 30 quả. Cô bán hàng chia đều vào 5 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu quả ?

Bài 2. Có 24 lít nước mắm chia đều vào 4 can. Hỏi mỗi can có mấy lít ?

Bài 3. Một đường gấp khúc dài 40dm gồm 5 đoạn dài như nhau. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây.

Bài 4.

Có : 28 quyển vở

Chia đều cho : 4 học sinh

Mỗi học sinh : ? quyển vở

Bài 5.

Có : bao

Mỗi bao : kg

Tất cả : ? kg

Bài 6. Tìm y :

1. $y \times 5 = 50 : 5$

2. $4 \times y = 5 \times 6 + 2$

3. $y \times 3 = 28 : 4 + 17$

4. $5 \times y = 9 \times 4 - 11$

Bài 7. Tìm các phép chia có số bị chia là số tròn chục có hai chữ số nhỏ hơn 30, số chia và thương đều là số có một chữ số.

Bài 8. Có 7 cây cau.

a) Hãy trồng thành 2 hàng, mỗi hàng có 4 cây.

b) Hãy trồng thành 4 hàng, mỗi hàng có 3 cây.

TUẦN 25

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Thương của số có hai chữ số nhỏ hơn 50 có chữ số hàng đơn vị bằng 5 chia cho 5 có thể là các số :
2. Thương của số tròn chục có hai chữ số nhỏ hơn 60 chia cho 5 có thể là các số :
3. Thương của số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số chia cho 5 là :

Bài 2.

1. Khi chia số có một chữ số cho 5 ta được thương là số có một chữ số. Vậy các phép chia đó là :
2. Khi chia số có hai chữ số cho 5 ta được thương là số có một chữ số. Vậy các phép chia đó là :
 - a)
 - b)
 - c)
 - d)
 - e)
 - g)
 - h)
 - i)

Bài 3. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

- | | | | |
|----|---------------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 1. | $30\text{cm} : 6$ | <input type="text"/> | $2\text{dm} : 2$ |
| 2. | $4\text{dm} \times 5$ | <input type="text"/> | $5\text{cm} \times 10 + 16\text{dm}$ |
| 3. | $25\text{cm} : 5 + 7\text{cm}$ | <input type="text"/> | $3\text{dm} : 3 - 9\text{cm}$ |
| 4. | $45\text{dm} : 5 - 80\text{cm}$ | <input type="text"/> | $4\text{cm} \times 5 - 1\text{dm}$ |

Bài 4.

1. An bắt đầu học ở trường từ 8 giờ. An học trong 3 giờ. Vậy, An tan học lúc giờ.
2. Lan làm xong bài tập ở nhà lúc 21 giờ. Lan đã làm bài tập trong 2 giờ. Vậy, Lan bắt đầu làm bài tập lúc giờ.

3. Hàng ngày, Minh ngủ trong 9 giờ, học trong 5 giờ. Vậy thời gian cả ngủ và học của Minh là :

4. Mẹ làm việc xong lúc 17 giờ. Mẹ làm việc trong 4 giờ. Vậy mẹ bắt đầu làm việc lúc giờ

Bài 5. Nói (theo mẫu) :

a) $5 \times 2 : 2 =$	1) 2×5
b) $6 : 3 \times 5 =$	2) $10 : 2$
c) $2 \times 9 : 3 =$	3) 2×3
d) $9 : 3 \times 4 =$	4) $4 : 2$
e) $2 \times 2 : 2 =$	5) 4×3
g) $35 : 5 - 3 =$	6) $4 \times 4 - 12$

Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Bài 6.

1. Lan tập thể dục từ 6 giờ đến 6 giờ rưỡi. Vậy, Lan tập thể dục trong :

A. 6 giờ rưỡi ☐

B. 30 phút ☐

2. Minh đọc truyện từ 5 giờ đến 6 giờ. Vậy, Minh đọc truyện trong :

A. 60 phút ☐

B. 6 giờ ☐

Bài 7.

1. Hoa đi từ A lúc 7 giờ và đến B lúc 9 giờ. An cũng đi từ A lúc 7 giờ và đến B lúc 8 giờ 30 phút. Vậy :

A. Hoa đi nhanh hơn An ☐

B. An đi nhanh hơn Hoa ☐

2. Anh ngủ dậy lúc 6 giờ. Em ngủ dậy lúc 6 giờ rưỡi. Vậy :

A. Anh dậy sớm hơn em ☐

B. Em dậy sớm hơn anh ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Có 25 người muốn qua sông. Mỗi chuyến đò chỉ chở được 5 người không kể người lái đò. Vậy cần mấy chuyến đò để chở hết số người trên qua sông ?

Bài 2. Chuyển 11/ dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì thùng thứ hai có 30/ dầu. Hỏi :

1. Trước khi chuyển, thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?
2. Nếu chia đều 30/ dầu ở thùng thứ hai vào 5 can như nhau thì mỗi can có bao nhiêu lít dầu ?

Bài 3. Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây :

Có : 35 lít dầu

Chia đều : 5 can

Mỗi can : ? lít dầu

Bài 4. Một đường gấp khúc dài 50cm được chia thành 5 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 5. Có bốn chục quả hồng chia đều vào các rổ, mỗi rổ có 5 quả. Hỏi có tất cả bao nhiêu rổ ?

Bài 6. Minh đến trường lúc 8 giờ sáng và tan học lúc 4 giờ chiều. Hỏi Minh đã ở trường trong bao nhiêu giờ ?

Bài 7. Mẹ đi làm lúc 7 giờ sáng. Mẹ về nhà lúc 5 giờ chiều. Hỏi mẹ đi làm trong bao nhiêu giờ ?

TUẦN 26

Phần I : Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. *Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.*

a) Có 24 học sinh xếp thành 4 hàng. Vậy mỗi hàng có 6 học sinh.

☐

b) Có 16kg gạo chia đều vào 4 túi. Vậy mỗi túi có 4kg gạo.

☐

c) Có 25 lít dầu đổ vào 5 can. Vậy mỗi can có 5 lít dầu.

☐

- d) Sợi dây dài 28dm cắt làm 4 đoạn. Vậy mỗi đoạn dài 70cm. ☐
- e) Có 18 quả cam chia đều vào 3 túi. Vậy mỗi túi có 6 quả cam. ☐
- g) Có 36 lít nước mắm chia đều vào 4 can. Vậy mỗi can có 9 lít nước mắm. ☐

Bài 2. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

- Giá trị thích hợp của y để $y : 4 = 5 \times 9 - 37$ là :
- Giá trị thích hợp của y để $y : 3 = 45 : 5 - 2$ là :
- Giá trị thích hợp của y để $y : 5 = 10 \times 5 - 42$ là :
- Giá trị thích hợp của y để $y : 2 = 4 \times 9 - 29$ là :

Bài 3. Khi chia một số nhỏ hơn 30 cho 3 ta được thương là số liền trước của số tròn chục. Vậy số bị chia trong phép chia đó là :

Bài 4. Khi chia số liền sau của số có hai chữ số giống nhau cho 5 ta được thương là số có một chữ số. Vậy số bị chia và thương của phép chia đó là :

Bài 5. Khi chia số liền trước của số có hai chữ số giống nhau cho 4 ta được thương là số có một chữ số. Vậy số bị chia và thương trong phép chia đó là :

Bài 6. Khi chia số liền sau của số tròn chục cho 3 ta được thương là số có một chữ số. Vậy số bị chia và thương trong phép chia đó là :

Bài 7. Khi chia số liền sau của số có hai chữ số giống nhau cho 4 ta được thương là số có một chữ số. Vậy số bị chia và thương trong phép chia đó là :

Bài 8. Khi chia số liền trước của số có hai chữ số giống nhau cho 2 ta được thương là số có một chữ số. Vậy số bị chia và số chia trong phép chia đó là :

Bài 9. Các phép chia có số chia bằng thương và đều là số bé hơn 6 là :

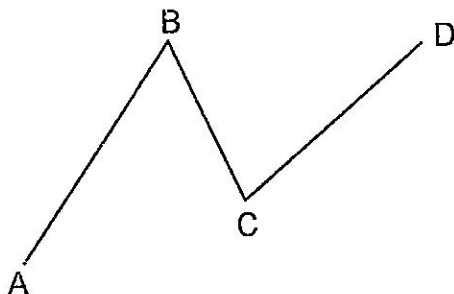
- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |

Phần II. Tự luận

Bài 1.

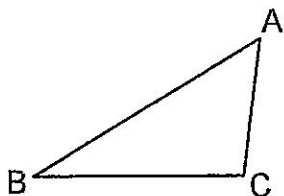
1. Nhân 2 với số nào để được 12 ; 18 ; 20 ; 8 ?
2. Nhân 3 với số nào để được 15 ; 27 ; 30 ?
3. Nhân 4 với số nào để được 24 ; 36 ?
4. Nhân 5 với số nào để được kết quả bằng chính nó ?

Bài 2. Đường gấp khúc ABCD có $AB = 2\text{dm}$, $BC = 12\text{cm}$ và $CD = 18\text{cm}$.
Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.

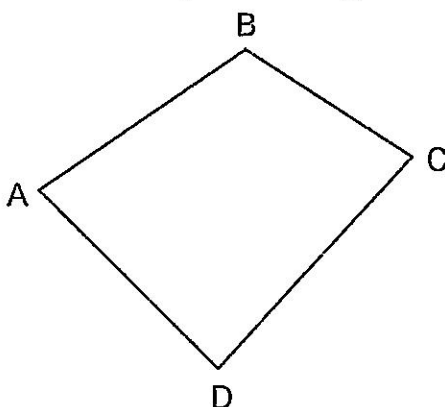


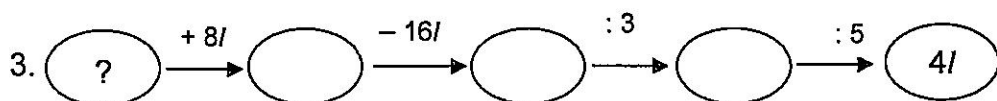
Bài 3. Hình tam giác ABC có $BC = 16\text{cm}$; BC ngắn hơn AB 4cm và dài hơn AC 2cm.

- a) Tính độ dài các cạnh AB và AC.
- b) Chu vi hình tam giác ABC bằng bao nhiêu đề-xi-mét



Bài 4. Hình tứ giác ABCD có $AB = 22\text{cm}$, $BC = 15\text{cm}$, $AD = 2\text{dm}$ và $DC = 23\text{cm}$. Hỏi chu vi hình tứ giác đó bằng bao nhiêu xăng-ti-mét ?





Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm.

Bài 2.

1. Tích của số liền sau số bé nhất có một chữ số và 7 là
2. Tích của 1 và số lớn nhất có một chữ số là
3. Tích của số bé nhất có một chữ số và số lớn nhất có hai chữ số là
4. Tích của số liền trước 1 và số liền sau 5 là

Bài 3.

1. Số bị chia là số lớn nhất có một chữ số, số chia là 1. Vậy, thương là
2. Số bị chia là số nhỏ nhất có hai chữ số, số chia là số liền sau của số bé nhất có 1 chữ số. Vậy thương là
3. Số bị chia là số nhỏ nhất có một chữ số, số chia là 6. Vậy, thương là
4. Số bị chia là số liền trước của số 1, số chia là 9. Vậy, thương là

Bài 4.

1. Tích của số tròn chục có hai chữ số nhỏ hơn 60 và 2 là các số
2. Tích của số có một chữ số nhỏ hơn 6 và 20 là các số
3. Thương của số tròn chục có hai chữ số chia cho 3 là các số

Bài 5.

1. Giá trị thích hợp của y để $y \times 4 = 2 \times 5 + 10$ là :
2. Giá trị thích hợp của y để $y : 3 = 4 \times 5 - 15$ là :
3. Giá trị thích hợp của y để $y : 4 = 5 \times 6 - 29$ là :
4. Giá trị thích hợp của y để $5 \times y = 21 : 3 + 28$ là :

Bài 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Băng giấy dài 4dm. Chia thành 4 đoạn bằng nhau. Vậy mỗi đoạn dài :

A. 10cm ☐

B. 16dm ☐

2. Có 2 chục lít nước mắm chia đều vào 5 can. Vậy mỗi can có :

A. 10 lít ☐

B. 4 lít ☐

Bài 7. Nói (theo mẫu) :

a) $60 : 3 + 20 =$	1) $40 : 2 + 10$
b) $7 \times 1 + 23 =$	2) $50 \times 2 - 60$
c) $8 : 1 - 8 =$	3) $0 \times 4 + 4$
d) $1 \times 5 - 1 =$	4) $0 : 9 + 0$
e) $6 \times 0 + 6 =$	5) $12 : 4 + 3$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Tìm một số biết rằng tích của số đó với số liền sau số nhỏ nhất có một chữ số bằng 7.

Bài 2. Mai nghĩ ra một số. Biết rằng thương của số đó với số liền trước của 2 bằng 9. Hỏi Mai đã nghĩ ra số nào ?

Bài 3. Chuyển 13kg gạo từ bao thứ nhất sang bao thứ hai thì bao thứ hai có 45kg gạo. Hỏi :

1. Trước khi chuyển, bao thứ hai có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?
2. Nếu chia đều 45kg gạo vào 5 túi thì mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 4. Trên bãi cỏ có 12 con vừa trâu vừa ngựa. Người ta đếm thấy có 12 sừng trâu. Hỏi trên bãi cỏ :

1. Có bao nhiêu con trâu ?
2. Có bao nhiêu con ngựa ?

Bài 5. Đàn chó nhà Lan có chó mẹ và 5 chó con. Hỏi :

1. Nhà Lan có bao nhiêu con chó ?

2. Đàn chó có tất cả bao nhiêu cái tai ?
3. Đàn chó có tất cả bao nhiêu cái chân ?

Bài 6. Một tấm vải dài 8m, không dùng thước, làm thế nào để từ tấm vải đó cắt ra được :

1. Một tấm vải dài 4m ?
2. Một tấm vải dài 2m ?

Bài 7. Đặt một đề toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :

4 chiếc bánh : 1 đĩa

20 chiếc bánh : đĩa ?

TUẦN 28

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1.

1. Có số tròn trăm bé hơn 600 là :
2. Có số tròn trăm có ba chữ số lớn hơn 400 là :
.....
3. Có số tròn trăm lớn hơn 300 và bé hơn 700 là :
.....
4. Số tròn trăm có ba chữ số lớn nhất là, bé nhất là

Bài 2.

1. Có số tròn chục lớn hơn 80 và bé hơn 130 là :
.....
2. Từ 100 đến 200 có số tròn chục lớn hơn 160 là :
.....
3. Từ 10 đến 200 có số tròn chục
4. Sắp xếp các số tròn chục từ 100 đến 200 theo thứ tự giảm dần là :
.....

Bài 3.

1. Số 103 có trăm, chục và đơn vị.
2. Số 100 có trăm, chục và đơn vị.
3. Số 109 có trăm, chục và đơn vị.
4. Số 110 có trăm, chục và đơn vị.

Bài 4. Cho hai số có một chữ số đều lớn hơn 0. Tích của chúng bằng thừa số thứ nhất. Vậy phép nhân đó là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | g) |
| h) | i) |
| k) | |

Bài 5. Thương của phép chia là số có một chữ số lớn hơn 0 và bằng số bị chia. Vậy phép chia đó là :

- | | |
|----------|----------|
| a) | b) |
| c) | d) |
| e) | g) |
| h) | i) |
| k) | |

Bài 6. *Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.*

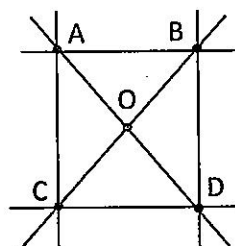
- | | |
|--|--------------------------|
| a) 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0. | ☐ |
| b) Số nào nhân với 1 cũng bằng chính nó. | ☐ |
| c) Số nào nhân với 0 cũng bằng 0. | ☐ |
| d) Số nào cộng với 0 cũng bằng 0. | ☐ |
| e) Số nào cộng với 0 cũng bằng chính nó. | ☐ |

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 7.

Trong hình bên :

- a) Có điểm
c) Có đường thẳng



Bài 8.

1. Các phép tính có thể lập được từ ba số 12, 3 và 4 là :

- a) b)
c) d)

2. Các phép tính có thể lập được từ ba số 12, 3 và 9 là :

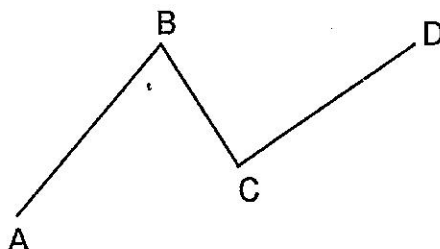
- a) b)
c) d)

Phần II. Tự luận

Bài 1. Bình và Phương có một số kẹo. Sau khi Bình cho Phương 8 cái thì Phương có nhiều hơn Bình 16 cái kẹo. Hỏi lúc đầu bạn nào có nhiều kẹo hơn ?

Bài 2. Đường gấp khúc ABCD có $CD = 2\text{dm}$, BC ngắn hơn CD 8cm và ngắn hơn AB 18cm.

- a) Tính độ dài các đoạn AB và BC.
b) Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.



Bài 3. Khi trừ một số với 82, do sơ suất, một học sinh đã chép nhầm số trừ là 32 nên nhận được kết quả bằng 62. Tìm kết quả đúng của phép trừ đó.

Bài 4. Khi trừ một số với 34, do sơ suất, một học sinh đã chép nhầm số trừ là 43 đồng thời chép nhầm dấu "-" thành dấu "+". Vì vậy, nhận được kết quả bằng 91. Tìm kết quả đúng của phép trừ đó.

Bài 5. Có bao nhiêu số có ba chữ số nhỏ hơn 200 mà chữ số hàng đơn vị là số liền sau của số hàng chục ?

Bài 6. Có bao nhiêu số có ba chữ số lớn hơn 900 mà chữ số hàng đơn vị là số liền trước của số hàng chục ?

Bài 7. Khi chia một số cho 4, do sơ suất, một học sinh chép nhầm thành phép nhân và nhận được kết quả bằng 32. Tìm thương của phép chia đó.

Bài 8. Hai bạn Trí và Cường cùng chơi một trò như sau : Trí viết một số có ba chữ số bất kì (chẳng hạn số 157 !) vào một tờ giấy gấp lại rồi đưa cho Cường cắt vào cặp. Sau đó Trí viết số 58 lên bảng. Trí đề nghị Cường nghĩ ra một số có hai chữ số rồi viết số đó dưới số 58. Chẳng hạn số đó là 43 !). Tiếp đó Trí viết số 56 dưới số 43 rồi hai bạn cùng cộng ba số ghi trên bảng. Trí đề nghị Cường mở tờ giấy cắt trong cặp. Thật bất ngờ tổng đó bằng đúng bằng số Trí ghi trong tờ giấy !

Bạn thử chơi trò trên cùng một bạn khác và giải thích tại sao.

TUẦN 29

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống theo mẫu :

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
3	2	4	324	Ba trăm hai mươi tư
				Sáu trăm linh chín
			815	
				Hai trăm hai mươi
1	1	1		

Bài 2.

1. Số 314 có ba trăm, một chục và bốn đơn vị ; đọc là : ba trăm mười bốn.
2. Số 605 có ; đọc là
3. Số 130 có ; đọc là
4. Số 222 có ; đọc là
5. Số 700 có ; đọc là
6. Số 565 có..... ; đọc là

Bài 3.

1. Các số : 806, 199, 590, 234, 125, 327 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :
2. Các số : 806, 199, 590, 234, 125, 327 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là :

Bài 4.

1. Số nhỏ nhất có ba chữ số là :
2. Số lớn nhất có ba chữ số là :
3. Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là :
4. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là :

Bài 5.

1. Từ 267 đến 345 có số tròn chục là :
2. Các số tròn trăm có ba chữ số là :
3. Số liền sau của số tròn trăm có chữ số hàng đơn vị bằng ; chữ số hàng chục bằng
4. Số liền trước của số tròn trăm có chữ số hàng đơn vị bằng ; chữ số hàng chục bằng

Bài 6.

1. Chiếc tủ cao khoảng 20.....
2. Chiều dài lớp học của em khoảng 7.....
3. Chiếc bàn học dài khoảng 100.....
4. Quyển sách giáo khoa Toán 2 dày khoảng 1.....

Bài 7. **Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.**

1. Nam cao 1m, Tuấn cao 97cm. Vậy :

A. Nam cao hơn Tuấn.

☐

B. Nam thấp hơn Tuấn.

☐

2. Mảnh vải xanh dài 2m, mảnh vải hoa dài 236cm. Vậy :

A. Mảnh vải xanh ngắn hơn mảnh vải hoa.

☐

B. Mảnh vải hoa ngắn hơn mảnh vải xanh.

☐

Phần II. Tự luận

Bài 1.

1. Tìm số liền trước của số tròn trăm nhỏ nhất có 3 chữ số.
2. Tìm số liền sau của số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số.

Bài 2. Em cao 97cm. Nếu em cao thêm 3cm nữa thì em cao bằng anh.
Hỏi anh cao bao nhiêu mét ?

Bài 3. Hoa nghĩ ra một số. Biết rằng số đó là số tròn trăm có chữ số hàng trăm bằng 6. Hỏi Hoa đã nghĩ ra số nào ?

Bài 4. Cho các số : 2, 0, 9.

1. Hãy viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau từ ba số đã cho.
2. Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn.
3. Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 5. Sợi dây dài 2m, cắt đi 2dm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài 6. Cuộn vải xanh dài 13m và ngắn hơn cuộn vải hoa 7m. Hỏi cuộn vải hoa dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 7. Đội thợ phải sửa một quãng đường. Sau khi đã sửa được 25m thì đoạn đường còn lại chưa sửa dài 15m. Hỏi quãng đường phải sửa dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

TUẦN 30

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 1. Điền đơn vị đo độ dài thích hợp vào chỗ trống :

1. Cột cờ trường em cao khoảng 10
2. Mỗi gang tay em dài khoảng 12
3. Mặt bàn học của em rộng khoảng 5
4. Quãng đường từ nhà em đến chợ dài khoảng
5. Bảng học lớp em dài khoảng 2.....
6. Cuốn sách Toán 2 dày khoảng 8.....

Bài 2.

1. $3\text{km} + 400\text{m} + 600\text{m} = \dots\dots\text{km}$
2. $30\text{cm} + 4\text{dm} + 300\text{mm} = \dots\dots\text{m}$
3. $20\text{mm} + 45\text{cm} + 12\text{dm} = \dots\dots\text{cm}$
4. $40\text{mm} \times 5 + 20\text{cm} + 6\text{dm} = \dots\dots\text{m}$

Bài 3. Nói (theo mẫu) :

a) $125 + 312 + 262 =$
b) $241 + 705 + 53 =$
c) $322 + 403 + 174 =$
d) $300 + 154 + 145 =$
e) $400 + 314 + 85 =$

1) $311 + 632 + 56$
2) $544 + 53 + 302$
3) $302 + 61 + 336$
4) $440 + 200 + 159$
5) $213 + 104 + 282$

Bài 4. Không làm phép tính, hãy điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $324 + 405 + 132$ $434 + 122 + 305$

2. $125 + 431 + 212$ $235 + 112 + 421$

3. $200 + 405 + 194$ $494 + 105 + 300$

4. $624 + 105 + 132$ $114 + 102 + 625$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 5.

1. Các phép cộng có tổng bằng 600 và cả hai số hạng đều là số tròn trăm là :

a)

b)

c)

2. Các phép cộng có tổng bằng 700 và cả hai số hạng đều là số tròn trăm là :

a)

b)

c)

3. Các phép cộng có tổng bằng 900 và cả hai số hạng đều là số tròn trăm là :

a)

b)

c)

d)

Bài 6.

1. Các phép cộng có tổng bằng 666 và cả hai số hạng đều là số có ba chữ số giống nhau là :

a)

b)

c)

2. Các phép cộng có tổng bằng 888 và cả hai số hạng đều là số có ba chữ số giống nhau là :

a)

b)

c)

d)

3. Các phép cộng có tổng bằng 999 và cả hai số hạng đều là số có ba chữ số giống nhau là :

- a) b)
c) d)

Bài 7. Độ dài đường gấp khúc ABCD bằng 444cm. Số đo các đoạn đều là số có ba chữ số giống nhau. Vậy số đo các đoạn của đường gấp khúc đó là :

- a) $AB = \dots$; $BC = \dots$ và $CD = \dots$
b) $AB = \dots$; $BC = \dots$ và $CD = \dots$
c) $AB = \dots$; $BC = \dots$ và $CD = \dots$

Bài 8. Chu vi của tứ giác ABCD bằng 444cm. Số đo các cạnh đều là số có ba chữ số giống nhau. Vậy số đo các cạnh của tứ giác đó là :

$AB = \dots$; $BC = \dots$; $CD = \dots$; $AD = \dots$

Bài 9. Chu vi của tứ giác ABCD bằng 888cm. Số đo các cạnh đều bằng nhau và là số có ba chữ số giống nhau. Vậy số đo các cạnh của tứ giác đó là :

$AB = \dots$; $BC = \dots$; $CD = \dots$; $AD = \dots$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Quãng đường từ làng A đến làng D phải qua làng B và làng C. Biết quãng đường AB dài 6km, Quãng đường BC dài hơn AB 2km và ngắn hơn quãng đường CD 3km.

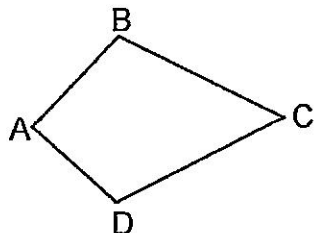
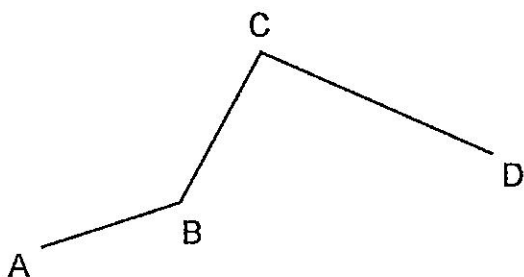
a) Tính độ dài quãng đường BC và CD.

b) Tính chiều dài quãng đường từ A đến D.

Bài 2. Một hồ nước hình tứ giác ABCD có

$AB = AD = 200\text{m}$, $BC = CD = 300\text{m}$.

Hỏi chu vi hồ nước đó dài mấy ki-lô-mét ?



Bài 3. Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*" trong phép tính sau :

1. $7^7 + 1^3 = 999$

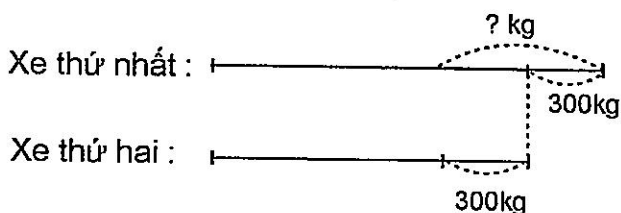
2. $*51 + 6*3 = 87*$

3. $24^* + 43^* = ^*70$

4. $*00 + 30* = 7*0$

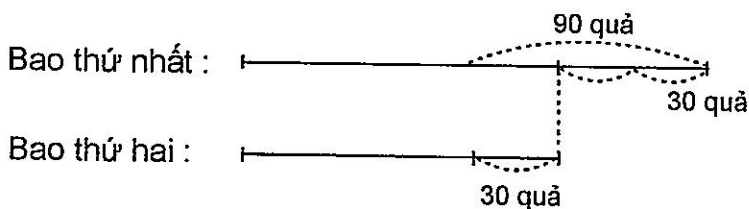
Bài 4. Có hai thùng đựng dầu. Sau khi chuyển 200 lít dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì số dầu trong hai thùng bằng nhau. Hỏi lúc đầu thùng thứ nhất nhiều hơn thùng thứ hai bao nhiêu lít dầu ?

Bài 5. Đặt một đề toán theo sơ đồ dưới đây :



Bài 6. Có hai đội công nhân làm đường. Sau khi chuyển từ đội thứ hai sang đội thứ nhất ba chục công nhân thì số công nhân của đội thứ nhất nhiều hơn đội thứ hai năm chục người. Hỏi lúc đầu đội thứ hai hơn đội thứ nhất bao nhiêu người ?

Bài 7.



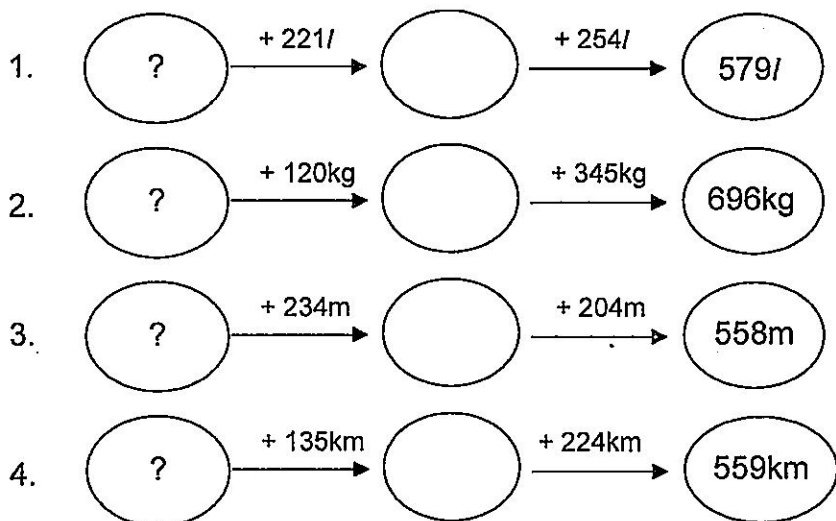
Bài 8. Hai bạn Nga và Tâm cùng chơi một trò chơi như sau : Nga viết một số có ba chữ số bất kì (chẳng hạn số 182 !) vào một tờ giấy gấp lại rồi đưa cho Cường cắt vào cặp. Sau đó Nga viết số 83 lên bảng. Nga đề nghị Tâm nghĩ ra một số có hai chữ số rồi viết số đó dưới số 83 (chẳng hạn số đó là 67 !). Tiếp đó Nga viết số 32 dưới số 67 rồi hai bạn cùng cộng ba số ghi trên bảng. Nga đề nghị Tâm mở tờ giấy cắt trong cặp. Thật bất ngờ tổng đó bằng đúng bằng số Nga ghi trong tờ giấy !

Bạn thử chơi trò chơi trên cùng một bạn khác và giải thích tại sao.

TUẦN 31

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm.

Bài 2.

1. Mẹ mua rau hết 600 đồng. Mẹ đưa cho cô bán hàng tờ giấy bạc 1000 đồng. Cô bán hàng trả lại mẹ :

a) tờ 100 đồng

b) Hoặc tờ 200 đồng

c) Hoặc tờ 100 đồng và tờ 200 đồng

2. Đổi tờ giấy bạc 1000 đồng để lấy cả ba loại giấy bạc 500 đồng, 200 đồng và 100 đồng. Vậy mỗi loại giấy bạc nhận được là

a) tờ 500 đồng, tờ 200 đồng và tờ 100 đồng

b) Hoặc tờ 500 đồng, tờ 200 đồng và tờ 100 đồng

Bài 3.

1. Hiệu của hai số tròn trăm có ba chữ số bằng 300. Vậy phép trừ là :

a)

b)

c)

d)

e)

g)

2. Hiệu của hai số có ba chữ số giống nhau bằng 888. Vậy phép trừ là :
.....

3. Hiệu của hai số có ba chữ số giống nhau là số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau. Vậy phép trừ là :

a)

b)

c)

d)

e)

g)

h)

i)

Bài 4.

1. Khi trừ số có ba chữ số là số liền sau của số tròn chục cho số có hai chữ số giống nhau được kết quả bằng 880. Vậy phép trừ là :
.....

2. Khi trừ số có ba chữ số là số liền trước của số tròn chục cho số có ba chữ số giống nhau được kết quả bằng 346. Vậy phép trừ là :
.....

3. Khi trừ số có ba chữ số là số liền sau của số tròn chục cho số có ba chữ số giống nhau ta được kết quả bằng 570. Vậy phép trừ là :
.....

4. Khi trừ số có ba chữ số là số liền trước của số tròn trăm cho số có hai chữ số là số liền sau của số tròn chục ta được kết quả bằng 568. Vậy phép trừ là :

Bài 5.

1. Giá trị thích hợp của y để $312 + y = 989 - 541$ là :

2. Giá trị thích hợp của y để $999 - y = 132 + 456$ là :

3. Giá trị thích hợp của y để $y + 122 = 786 - 261$ là :

4. Giá trị thích hợp của y để $y - 366 = 664 - 133$ là :

5. Giá trị thích hợp của y để $143 + y = 599 - 221$ là :

Bài 6. Điền dấu "+", "-" thích hợp vào ô trống cho thích hợp.

1. $678 \square 120 \square 226 = 572$

2. $203 \square 623 \square 305 = 521$

3. $897 \square 275 \square 301 = 321$

4. $489 \square 158 \square 602 = 933$

5. $396 \square 175 \square 655 = 876$

Bài 7. Điền dấu "+", "-" thích hợp vào ô trống sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "".**

1. $598 < 2*8 \square \quad *2* < 600$

2. $1000 > 62* \square \quad **4 > 998$

3. $228 < *8* \square \quad 4*0 < 230$

4. $618 > 8*7 \square \quad *5* > 616$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Khi trừ số liền trước của số tròn trăm với số liền sau của một số tròn trăm khác ta được hiệu bằng 898. Tìm phép trừ đó.

Bài 2. Khi trừ số liền sau của số tròn trăm với số liền sau của một số tròn trăm khác ta được hiệu bằng 800. Tìm phép trừ đó.

Bài 3. Có hai cuộn dây, cuộn thứ hai ngắn hơn cuộn thứ nhất 134m. Sau khi cắt ở cuộn thứ nhất đi một đoạn thì cuộn thứ nhất còn lại 232m và dài hơn cuộn thứ hai 21m. Hỏi :

1. Cuộn dây thứ hai dài bao nhiêu mét ?

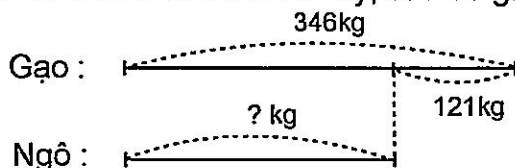
2. Trước khi cắt, cuộn dây thứ nhất dài bao nhiêu mét ?

Bài 4. Đổ thêm 46l dầu vào can thứ nhất thì can thứ nhất có 178l dầu và nhiều hơn can thứ hai 32l dầu. Hỏi :

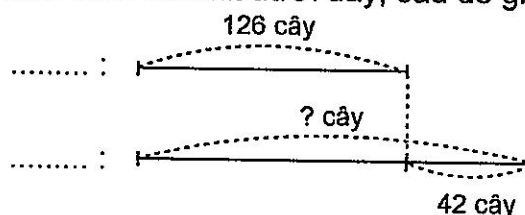
1. Can thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?

2. Trước khi đổ thêm thì can nào có nhiều dầu hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu lít dầu ?

Bài 5. Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây, sau đó giải bài toán đó :



Bài 6. Đặt một đề toán theo tóm tắt dưới đây, sau đó giải bài toán đó :



Bài 7. Khi trừ một số với 282, do sơ suất, một học sinh đã chép nhầm số trừ là 232 nên nhận được kết quả bằng 262. Tìm kết quả đúng của phép trừ đó.

Bài 8. Khi trừ một số với 361, do sơ suất, một học sinh đã chép nhầm số trừ là 301 đồng thời chép nhầm dấu "-" thành dấu "+" nên nhận được kết quả bằng 897. Tìm kết quả đúng của phép trừ đó.

TUẦN 32

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống theo mẫu :

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
6	2	4	624	Sáu trăm hai mươi tư
				Ba trăm linh năm
			725	
				Chín trăm mười lăm
5	5	5		

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 2. Cho bốn số : 427 ; 324 ; 435 ; 321.

1. Tổng của số bé nhất và số lớn nhất trong bốn số trên là :

2. Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất trong bốn số trên là :

Bài 3.

1. Tổng của số có ba chữ số giống nhau có số hàng trăm bằng 6 và số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là :

2. Hiệu của số liền trước số tròn trăm có hàng trăm bằng 5 và số liền sau của số tròn trăm có hàng trăm bằng 3 là :

3. Hiệu của hai số tròn trăm có ba chữ số bằng 600. Vậy hai số đó có thể là : .

a)

b)

c)

4. Hiệu của hai số tròn trăm có ba chữ số bằng 800. Vậy hai số đó là :

Bài 4.

1. Từ 761 đến 830 có số tròn chục là :

2. Từ 222 đến 650 có số tròn trăm có ba chữ số là :

3. Từ 300 đến 600 có số có ba chữ số giống nhau là

4. Số liền trước của số tròn trăm có hàng đơn vị bằng hàng chục bằng

Bài 5. Đổi một tờ giấy bạc 500 đồng để lấy hai loại giấy bạc 100 đồng và 200 đồng. Vậy mỗi loại giấy bạc nhận được là :

a) tờ 100 đồng và tờ 200 đồng

b) Hoặc tờ 100 đồng và tờ 200 đồng

Bài 6. Mẹ mua rau hết 1000đ. Mẹ trả người bán hàng bằng ba loại giấy bạc 500đ, 200đ và 100đ. Vậy mỗi loại giấy bạc người bán rau nhận được là :

a) tờ 500 đồng, tờ 200 đồng và tờ 100 đồng

b) Hoặc tờ 500 đồng, tờ 200 đồng và tờ 100 đồng

Bài 7. Mẹ mua rau hết 500đ. Mẹ dùng hai loại giấy bạc 200 đồng và 100 đồng để trả cô bán hàng. Vậy mỗi loại giấy bạc cô bán hàng nhận được là :

a) 1 tờ loại đồng, 3 tờ loại đồng ;

b) Hoặc 2 tờ loại đồng và 1 tờ loại đồng

Bài 8. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $322\text{m} + 466\text{m}$ 1km
2. $360\text{cm} + 428\text{cm}$ $21\text{m} - 12\text{m}$
3. $300\text{mm} - 200\text{mm}$ $30\text{cm} - 20\text{cm}$
4. $270\text{dm} + 300\text{dm}$ $25\text{m} + 30\text{m}$

Bài 9. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Trong phép cộng : tổng lớn hơn mỗi số hạng. ☐
2. Trong phép trừ : số bị trừ lớn hơn hiệu số. ☐
3. Trong phép nhân : tích lớn hơn mỗi thừa số. ☐
4. Trong phép chia : thương nhỏ hơn số bị chia. ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Cho ba chữ số 1, 2, 4. Hãy viết các số có ba chữ số khác nhau tạo thành từ ba chữ số trên. Sau đó sắp xếp các số viết được theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 2. Cho bốn chữ số 0, 3, 6, 9. Từ bốn chữ số trên, hãy viết các số có ba chữ số khác nhau có hàng đơn vị bằng 3. Sau đó sắp xếp các số viết được theo thứ tự từ bé đến lớn.

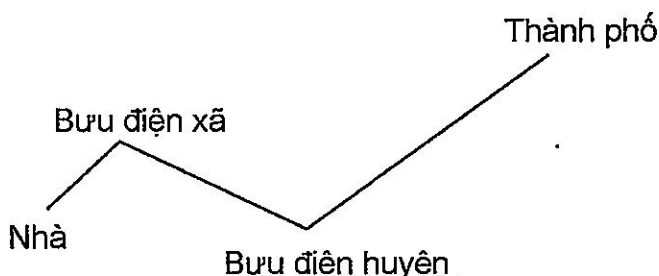
Bài 3. Điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*" trong phép tính sau :

1. $*75 + 4*3 = 88*$
2. $*2* + 25* = 970$
3. $30* + 4*0 = *70$
4. $*00 + 20* = 5*0$

Bài 4. Tìm y :

1. $y - 325 = 50 : 5 + 131$
2. $978 - y = 4 \times 6 + 314$
3. $y \times 3 = 478 - 352 - 102$
4. $y + 324 = 9 \times 4 + 642$

Bài 5.



Quãng đường từ nhà lên thành phố phải qua bưu điện xã và bưu điện huyện. Biết quãng đường bưu điện huyện lên thành phố dài 42km, dài hơn từ bưu điện xã đến bưu điện huyện 27km. Quãng đường từ nhà đến bưu điện xã ngắn hơn quãng đường từ bưu điện xã đến bưu điện huyện 9km.

- Tính quãng đường từ bưu điện xã đến bưu điện huyện.
- Tính quãng đường từ nhà đến bưu điện xã.
- Tính quãng đường từ nhà lên thành phố.

Bài 6. Có bao nhiêu số có hai chữ số mà các chữ số hàng đơn vị của nó là số liền sau của chữ số hàng chục ?

Bài 7. Có bao nhiêu số có ba chữ số mà chữ số hàng trăm là số liền sau của chữ số hàng chục, chữ số hàng chục là số liền sau của chữ số hàng đơn vị ?

Bài 8. Khi cộng một số với 102, do sơ suất, một học sinh đã bỏ quên chữ số 0 của số hạng thứ hai nên được kết quả bằng 468. Tìm kết quả đúng của phép cộng đó.

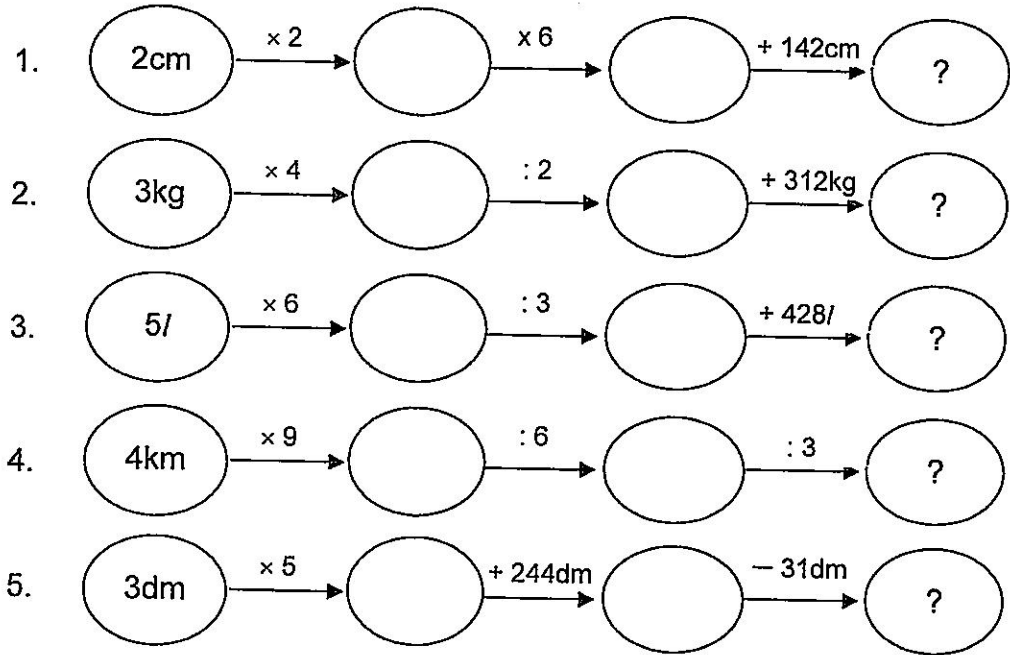
Bài 9. Ba bạn Trí, Cường và Dũng cùng chơi một trò như sau : Trí viết một số có ba chữ số bất kì (chẳng hạn số 273 !) vào một tờ giấy gấp lại rồi đưa cho Cường cất vào cặp. Sau đó Trí viết số 75 lên bảng. Trí đề nghị Cường nghĩ ra một số có hai chữ số rồi viết số đó dưới số 75, chẳng hạn số đó là 26 !. Tiếp đó Trí viết số 73 dưới số 26. Tiếp theo, Trí đề nghị Dũng nghĩ ra một số có hai chữ số rồi viết số đó dưới số 73, chẳng hạn số 51 ! Tiếp đó Trí viết số 48 dưới số 51. Bây giờ ba bạn cùng cộng năm số vừa ghi trên bảng. Trí đề nghị Cường mở tờ giấy cất trong cặp. Thật bất ngờ tổng đó bằng đúng bằng số 273 Trí ghi trong tờ giấy !

Bạn thử chơi trò trên cùng hai bạn khác và giải thích tại sao.

TUẦN 33

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm.

Bài 2.

1. Số 681 có 6 trăm, 8 chục và 1 đơn vị ; đọc là : sáu trăm tám mươi mốt.
2. Số 318 có ; đọc là :
3. Số 506 có ; đọc là :
4. Số 920 có ; đọc là :
5. Số 432 có ; đọc là :

6. Số 700 có ; đọc là :
.....

Bài 3.

1. Có số tròn chục lớn hơn 90 và nhỏ hơn 150. Các số đó là :
.....
2. Từ 120 đến 210 có số tròn chục lớn hơn 150. Các số đó là :
.....
3. Từ 190 đến 230 có số tròn chục.
4. Sắp xếp các số tròn chục từ 310 đến 400 theo thứ tự giảm dần là :
.....

Bài 4.

1. Giá trị thích hợp của y để $y + 125 = 699 - 212$ là :
2. Giá trị thích hợp của y để $892 - y = 230 + 532$ là :
3. Giá trị thích hợp của y để $y - 136 = 201 + 130$ là :
4. Giá trị thích hợp của y để $376 + y = 798 - 210$ là :
5. Giá trị thích hợp của y để $y + 56 = 289 - 101$ là :

Bài 5. Điền dấu "<", ">" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

- | | | | |
|----|-------------------|----------------------|--------------------|
| 1. | $3 \times 2 + 24$ | <input type="text"/> | $4 \times 6 + 6$ |
| 2. | $27 : 3 + 5$ | <input type="text"/> | $36 : 4 + 7$ |
| 3. | $5 \times 8 + 30$ | <input type="text"/> | $4 \times 10 + 20$ |
| 4. | $15 : 5 + 16$ | <input type="text"/> | $24 : 3 + 12$ |
| 5. | $3 \times 7 - 12$ | <input type="text"/> | $5 \times 9 - 36$ |

Bài 6. Nói (theo mẫu) :

a) $678 - 352 + 141 =$
b) $376 - 125 + 347 =$
c) $632 + 147 - 215 =$
d) $986 - 270 - 302 =$
e) $789 - 168 - 301 =$

1) $789 - 112 - 263$
2) $432 + 367 - 332$
3) $675 - 455 + 100$
4) $123 + 212 + 263$
5) $438 + 561 - 435$

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

1. Số nhỏ nhất có ba chữ số là 100 ☐
2. Số lớn nhất có ba chữ số là 999 ☐
3. Số liền trước của số có ba chữ số là số có ba chữ số ☐
4. Số liền sau của số có ba chữ số là số có ba chữ số ☐
5. Hiệu của hai số có ba chữ số là số có ba chữ số ☐
6. Số có ba chữ số nào cộng với 0 cũng bằng 0 ☐
7. Số có ba chữ số nào nhân với 0 cũng bằng 0 ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. Có một túi bánh, xếp mỗi đĩa 5 cái thì được 5 đĩa và còn thừa 4 cái.
Hỏi :

1. Năm đĩa đựng bao nhiêu cái bánh ?
2. Túi bánh có tất cả bao nhiêu cái ?

Bài 2. Tổ Một xếp thành 3 hàng, mỗi hàng có 5 học sinh. Hỏi tổ Một có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài 3. Mẹ cho gạo vào 8 bao, mỗi bao 5kg thì còn thừa 3kg chưa có bao đựng. Hỏi :

1. Mẹ đã cho bao nhiêu ki-lô-gam gạo vào túi ?
2. Mẹ có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 4. Thùng thứ nhất đựng 34/ dầu. Thùng thứ nhất đựng ít hơn thùng thứ hai 13/ và nhiều hơn thùng thứ ba 9/. Hỏi :

1. Thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu ?
2. Thùng thứ ba đựng bao nhiêu lít dầu ?
3. Thùng thứ nhất và thùng thứ hai đựng tất cả bao nhiêu lít dầu ?

Bài 5. Em cao 121cm. Anh cao 137cm. Để cao bằng anh thì em phải cao thêm bao nhiêu xăng-ti-mét nữa ?

Bài 6. Tìm y, biết :

1. $y \times 6 + 121 = 5 \times 4 + 119$
2. $y - 127 = 479 - 237$
3. $2 \times y \times 5 = 50$
4. $5 \times y = 376 - 356$

Bài 7. Khi cộng một số với 122, do sơ suất, một học sinh đã bỏ quên chữ số 1 ở số hạng thứ hai và được kết quả bằng 258. Tìm kết quả đúng của phép cộng đó.

TUẦN 34

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Nói (theo mẫu) :

a) $80 : 4 : 2 =$	1) $40 : 4 \times 3$
b) $20 \times 3 : 2 =$	2) $60 : 3 : 2$
c) $90 : 3 : 3 =$	3) $80 : 2 : 4$
d) $20 \times 2 \times 2 =$	4) $20 \times 4 : 2$
e) $50 : 5 \times 4 =$	5) $60 : 3 \times 4$

Bài 2. Số ?

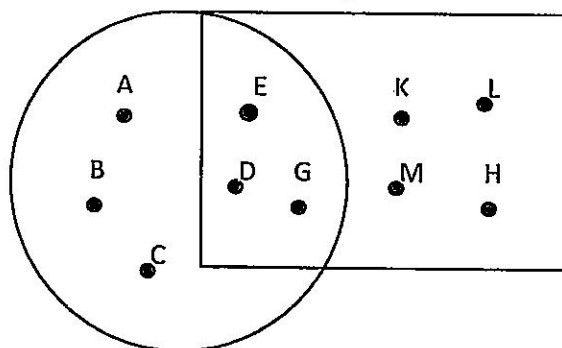
1. $\text{?} \xrightarrow{\times 3} \text{ } \xrightarrow{: 2} \text{ } 30$
2. $\text{?} \xrightarrow{- 300} \text{ } \xrightarrow{: 2} \text{ } 20$
3. $\text{?} \xrightarrow{: 3} \text{ } \xrightarrow{\times 2} \text{ } 60$
4. $\text{?} \xrightarrow{- 421} \text{ } \xrightarrow{+ 556} \text{ } 997$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

Bài 3.

1. Hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau với số liền sau của số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là :
2. Hiệu của số liền trước của số tròn chục lớn nhất có ba chữ số và số tròn trăm nhỏ nhất là :
3. Hiệu của số liền trước số lớn nhất có ba chữ số và số liền sau số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là :
4. Tổng của số có ba chữ số giống nhau có hàng chục bằng 4 và số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau có hàng trăm bằng 2 là :

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.



Hình trên có :

A. 3 điểm ở trong hình tròn.

☐

B. 6 điểm ở trong hình tròn. ☐

C. 3 điểm ở trong hình chữ nhật. ☐

D. 4 điểm ở trong hình chữ nhật. ☐

E. 7 điểm ở trong hình chữ nhật. ☐

G. 3 điểm vừa ở trong hình tròn vừa ở trong hình chữ nhật. ☐

H. 4 điểm ở ngoài hình tròn. ☐

I. 3 điểm ở ngoài hình chữ nhật. ☐

Bài 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Hình bên có :

A. 6 đoạn thẳng

B. 7 đoạn thẳng

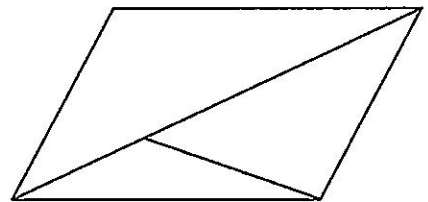
C. 8 đoạn thẳng.

2. Hình bên có :

A. 4 hình tam giác

B. 3 hình tam giác

C. 2 hình tam giác.



Bài 6. Bà hơn mẹ 28 tuổi. Mẹ hơn con trai 34 tuổi. Vậy, bà hơn cháu tuổi.

Bài 7. Điền dấu phép tính "+", "-", "x", ":" vào ô trống, sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "".**

1. $700\text{cm} > 3\text{m}$ ☐ $* > 500\text{cm}$

2. $79\text{kg} < 9*\text{kg}$ ☐ $*9\text{kg} < 81\text{kg}$

3. $998\text{m} < 8*7\text{m}$ ☐ $*5*\text{m} < 1\text{km}$

4. $50\text{l} > **0\text{l}$ ☐ $3 > 30\text{l}$

Bài 8. Điền dấu phép tính "+" hoặc "-" vào ô trống, sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "*".**

1. $32 * \square * 34 = 7 * 9$

2. $75 * \square * 26 = 2 * 2$

3. $7 * 9 \square * 0 * = 682$

4. $6 * 0 \square 52 * = * 00$

Bài 9. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) Số gồm 7 chục và 3 đơn vị viết là 703. ☐

b) Số gồm 5 trăm 4 đơn vị viết là 5004. ☐

c) Số gồm 9 trăm 2 chục viết là 920. ☐

d) Số tròn trăm nhỏ hơn 200 là 190. ☐

Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

1. $300m \times 2 + 400m + 9km = \dots\dots km$

2. $50cm \times 2 + 4dm + 600mm = \dots\dots m$

3. $60mm + 44cm + 12dm = \dots\dots cm$

4. $400m \times 2 + 200m + 5km = \dots\dots km$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Tìm y, biết :

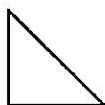
1. $y \times 5 = 4 \times 8 + 13$

2. $4 \times y = 578 - 542$

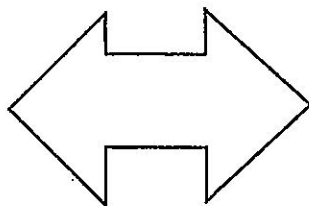
3. $y - 322 = 769 - 405$

4. $5 \times y \times 4 = 40$

Bài 2. Cho 6 mảnh gỗ hình tam giác :



Hãy xếp 6 mảnh gỗ trên để được hình dưới đây :



Bài 3. Từ 11 giờ đêm hôm trước đến :

1. 7 giờ sáng hôm sau có mấy giờ ?
2. 12 giờ trưa hôm sau có mấy giờ ?
3. 9 giờ tối hôm sau có mấy giờ ?
4. 11 giờ đêm hôm sau có mấy giờ ?

Bài 4.

1. Thứ tư tuần này là ngày 1 tháng 6. Hỏi chủ nhật tuần sau sẽ là ngày thứ mấy ?
2. Thứ sáu tuần này là ngày 8 tháng 5. Hỏi thứ hai tuần trước là ngày thứ mấy ?
3. Chủ nhật tuần này là ngày 22 tháng 12. Hỏi thứ ba tuần trước là ngày thứ mấy ?
4. Thứ bảy tuần trước là ngày 7 tháng 5. Hỏi chủ nhật tuần sau sẽ là ngày thứ mấy ?

Bài 5. Cô bán hàng cho gạo vào 9 túi, mỗi túi 4kg thì còn thừa 28kg chưa có túi đựng. Hỏi :

- a) Cô bán hàng đã đóng bao nhiêu ki-lô-gam gạo vào túi ?
- b) Cô có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 6.

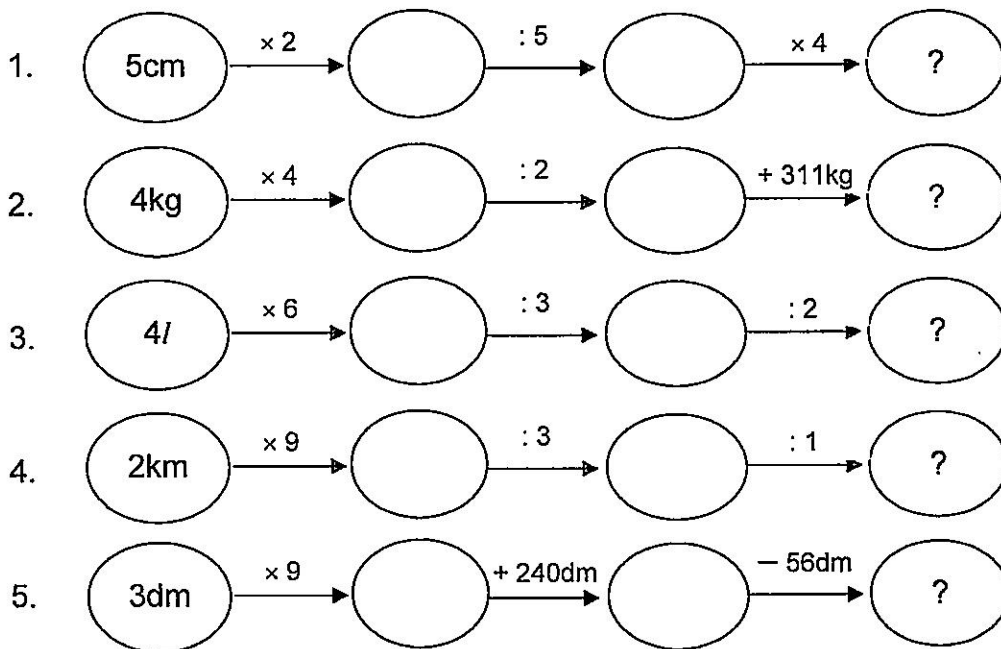
1. Hà ngủ từ 9 giờ tối hôm trước đến 6 giờ sáng hôm sau. Hỏi Hà đã ngủ mấy giờ ?
2. Công nhân làm việc từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Hỏi công nhân làm việc trong mấy giờ ?
3. Hằng ngày em học ở trường từ 7 giờ sáng đến 11 giờ trưa. Hỏi mỗi ngày em học mấy giờ ?

Bài 7. Trên bàn có 25 que diêm. Hai người chơi lần lượt mỗi người lấy từ 1 đến 5 que. Ai lấy được que cuối cùng là người thua cuộc. Hỏi người đi sau phải chơi như thế nào để chắc chắn mình thắng cuộc ?

TUẦN 35

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Số ?



Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm.

Bài 2.

- Hình tam giác ABC có $AB = 12\text{cm}$, $BC = 2\text{dm}$, $CD = 8\text{cm}$. Vậy chu vi hình tam giác ABC là :dm.
- Hình tam giác ABC có $AB = 16\text{cm}$, AB ngắn hơn BC 8cm và dài hơn CD 6cm. Vậy chu vi hình tam giác ABC là :dm.
- Đường gấp khúc ABCD có $AB = 5\text{cm}$, $BC = 1\text{dm}$, $CD = 15\text{cm}$. Vậy độ dài đường gấp khúc ABCD là :dm.
- Đường gấp khúc ABCD có $AB = BC = 16\text{cm}$, $CD = 2\text{dm}$. Vậy độ dài đường gấp khúc ABCD là :cm.

Bài 3.

1. Mẹ 30 tuổi. Mẹ kém bố 5 tuổi và hơn con 26 tuổi. Vậy :

a) Tuổi bố là :

b) Tuổi con là :

2. Ông hơn bố 32 tuổi. Bố hơn con 28 tuổi. Vậy, ông hơn cháu tuổi.

3. Em kém anh 5 tuổi. Anh kém mẹ 27 tuổi. Vậy, em kém mẹ tuổi.

Bài 4. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $20\text{mm} : 4$ $1\text{cm} : 2$

2. $5\text{dm} \times 6$ $4\text{cm} \times 10 + 250\text{cm}$

3. $21\text{cm} : 3 + 13\text{cm}$ $2\text{dm} \times 3 - 52\text{cm}$

4. $4\text{m} \times 7 + 101\text{m}$ $50\text{m} : 5 + 176\text{m}$

Bài 5. Không làm phép tính, hãy điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống cho thích hợp.

1. $120 + 213 + 342$ $320 + 243 + 112$

2. $121 + 205 + 473$ $401 + 123 + 272$

3. $251 + 230 + 302$ $202 + 330 + 261$

4. $403 + 212 + 124$ $202 + 224 + 413$

Bài 6. Điền dấu phép tính "+", "-", "x", "/" vào ô trống sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu "**".

1. $478 < 1*1$ $*5* < 480$ 2. $412 > 6*7$ $*3* > 410$

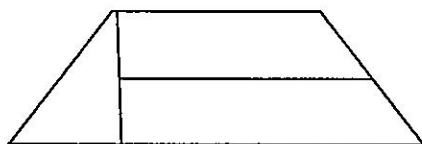
3. $818 < **5$ $50* < 820$ 4. $131 < *5*$ $*7 < 133$

5. $300 > *6$ $*6* > 298$

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 7. Hình bên có :

- A. 4 tứ giác B. 2 tứ giác
C. 1 tứ giác.



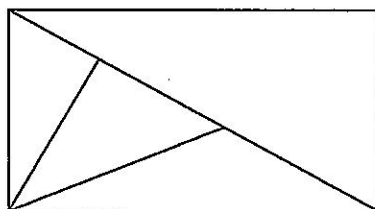
Bài 8.

1. Hình bên có :

- A. 3 tam giác B. 4 tam giác
C. 7 tam giác.

2. Hình bên có :

- A. 7 đoạn thẳng B. 12 đoạn thẳng
C. 10 đoạn thẳng.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Điền chữ thích hợp thay cho dấu "***".

1. $1*1 + *6* = 396$

2. $*26 - 1*2 = 22*$

3. $41* + **3 = 739$

4. $**9 - 42* = 436$

Bài 2. Chú thợ uốn cong đoạn dây thép thành một hình tam giác có ba cạnh bằng nhau và đều bằng 10cm. Hỏi đoạn dây thép dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 3. Đường gấp khúc ABCD có $AB = 3\text{dm}$, $BC = 13\text{cm}$ và $CD = 9\text{cm}$. Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.

Bài 4. Hình tứ giác ABCD có $AB = 13\text{cm}$, $BC = 1\text{dm}$, $CD = 2\text{dm}$. $DA = 27\text{cm}$. Hỏi chu vi hình tứ giác ABCD dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 5. Hình tam giác ABC có $AB = 15\text{cm}$. AB ngắn hơn BC 5cm và dài hơn CD 10cm.

1. Tính độ dài cạnh BC.
2. Tính độ dài cạnh CD.
3. Chu vi hình tam giác ABC dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài 6. Có một can đựng sữa. Rót vào 5 bình mỗi bình 4/ thì trong can còn thừa 3/ sữa. Hỏi :

1. Năm bình trên đựng bao nhiêu lít sữa ?
2. Can đựng bao nhiêu lít sữa ?

Bài 7. Mẹ đổ gạo vào 4 túi mỗi túi 8kg thì còn thừa lại 6kg gạo chưa có túi đựng. Hỏi :

1. Bốn túi đựng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?
2. Mẹ có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài 8. Đổ thêm 33/ nước mắm vào thùng thứ nhất thì thùng thứ nhất có 189/ và nhiều hơn thùng thứ hai 20/ nước mắm. Hỏi :

1. Thùng thứ hai có bao nhiêu lít nước mắm ?
2. Trước khi đổ thêm thì thùng nào có nhiều nước mắm hơn ? Nhiều hơn bao nhiêu lít nước mắm ?

Phần thứ hai

TRẢ LỜI HOẶC HƯỚNG DẪN GIẢI

TUẦN 1

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

- Bài 1. 1. 49 2. 31
- Bài 2. 1. 1 2. 9 3. 91
- Bài 3. 1. 99 2. 98 3. 66
- Bài 4. 1. 14 ; 41 ; 23 ; 32 ; 50 2. 15 ; 51 ; 24 ; 42 ; 60
- Bài 5. 1. A. ☐ S ; B. ☐ Đ 2. A. ☐ Đ ; B. ☐ S
- Bài 6. 1. A 2. B
- Bài 7. 1. B 2. A

Phần II. Tự luận

- Bài 1. 20 viên bi đỏ Bài 2. 1. 60cm 2. 6dm
- Bài 3. 5dm Bài 4. 13 con vịt
- Bài 5. 56 quả trứng Bài 6. 45 que tính
- Bài 7. 95

TUẦN 2

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

- Bài 1. 1. 49 ; 59 ; 69 ; 79 ; 89. 2. 41 ; 31 ; 21 ; 11.
3. 29 ; 39 ; 49 ; 59. 4. 41 ; 51 ; 61 ; 71 ; 81.
- Bài 2. 1. 24cm 2. 12 dm 3. 20dm 4. 50cm
- Bài 3. 1. 48 2. 74 3. 89 4. 28
- Bài 4. 1. 89 2. 86 3. 66
4. a) $10 + 80 = 90$ b) $20 + 70 = 90$
c) $30 + 60 = 90$ d) $40 + 50 = 90$
- Bài 5. 1. 90 ; 80 ; 70 ; 60 ; 50. 2. 10 ; 20 ; 30 ; 40.
3. 9 ; 19 ; 29 ; 39 ; 49.
4. 98 ; 87 ; 76 ; 65 ; 54 ; 43 ; 32 ; 21 ; 10.

Bài 6. 1. 23cm

2.44dm

3. 32cm

4. 9dm

Bài 7. 1. = ;

2. > ;

3. γ ;

4. $\angle$

Bài 8. 1. $10 + 50 = 20 + 40 = 30 + 30$

2. $10 + 30 = 20 + 20$

3. $10 + 20$

Bài 9. b)-1); c)-2); d)-5); e)-3)

Bài 10. 1. A. ☐ S ; B. ☐ S ; C. ☒ Đ

2. A. ☐ S ; B. ☐ S ; C. ☐ D ; D. ☐ S ; E. ☐ D

3. A. ☐ S ; B. ☐ S ; C. ☐ Đ

4. A. ☐ S ; B. ☐ S ; C. ☐ D

Phần II. Tự luận

BÀI 1. 0

Bàì 2. 0

Bài 3. 35cm

Bài 4. 34 học sinh nam.

Bài 5. 95cm.

Bài 6. – Một số hàng bằng 10, số hàng thứ hai bằng 60 ;

– Một số hàng bằng 20, số hàng thứ hai bằng 50 ;

– Một số hàng bằng 30, số hàng thứ hai bằng 40 ;

Bài 7. 60 và 10 ; 70 và 20 ; 80 và 30 ; 90 và 40.

Bài 8. 97 con.

Bài 9. 11 và 11.

TUẦN 3

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

BÀI 1. 1.80

2.80

Bài 2. 1. 0 và 10 : 1 và 9 : 2 và 8 : 3 và 7 : 4 và 6 : 5 và 5

2. 10

3.1

4.80

Bài 3. 1. $9 + 9 = 18$ 2. $0 + 9 = 9$ 3. $45 + 35$

Bài 4. 1. a) $6 + 4 = 10$; b) $6 + 14 = 20$; c) $6 + 24 = 30$

2. a) $16 + 4 = 20$; b) $16 + 14 = 30$

3. $26 \div 14 = 40$

$$4.9 + 2 = 11$$

Bài 5. 1. = 2. < 3. > 4. =

Bài 6. 1. A. $\boxed{Đ}$; B. $\boxed{S}$; 2. A. $\boxed{S}$; B. $\boxed{Đ}$.

Bài 7. 1. C 2. B 3. A

Phần II. Tự luận

Bài 1. 14 bạn

Bài 2. 17

Bài 3. 4dm

Bài 4. 30 nhãn vở

Bài 5. 8dm

Bài 6. 6dm

Bài 7. Bảy chục

Bài 8. 40 quả cam.

TUẦN 4

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. > ; 2. > ; 3. = ; 4. < .

Bài 2. C

Bài 3. 1. 98 ; 2. 76 ; 3. 93 ;
4. a) $88 - 11 = 77$ b) $99 - 22 = 77$.

Bài 4. 1. 10 và 20 2. 10 và 15 3. a) $20 + 18$ b) $10 + 28$;
4. 11 và 9.

Bài 5. 1. 10 và 30 ; 2. $12 + 8 = 20$;
3. a) $19 + 11 = 30$ b) $9 + 21 = 30$;
4. $9 + 11 = 20$;
5. a) $9 + 31 = 40$ b) $29 + 11 = 40$.

Bài 6. Học sinh tự làm.

Bài 7. 1. > ; 2. = ; 3. < ; 4. < .

Bài 8. 60 Bài 9. 6 bạn.

Phần II. Tự luận

Bài 1. $55 - 30 = 25$

Bài 2. a) $11 + 66 = 77$ b) $22 + 55 = 77$
c) $33 + 44 = 77$

Bài 3. $99 - 11 = 88$

Bài 4. Học sinh tự làm.

Bài 5. 80cm

Bài 6. 35cm

Bài 7. Học sinh tự làm.

Bài 8. 77 quả trứng

Bài 9. 95cm

Bài 10.

hoặc

TUẦN 5

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. b)-1) ; c)-4) ; d)-3)

Bài 2. 1. 46 2. 87

Bài 3. 1. $48 + 9$ 2. $48 + 45$ 3. $48 + 24$

Bài 4. 1. a) $8 + 2 = 10$; b) $8 + 12 = 20$; c) $8 + 22 = 30$

2. $18 + 4 = 22$

3. a) $38 + 6 = 44$ b) $38 + 17 = 55$

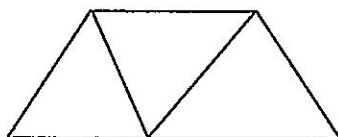
Bài 5. 1. C 2. A

Bài 6. 1. A. ☐ S ; B. ☐ Đ

Bài 7. 1. A. ☐ Đ ; B. ☐ S 2. A. ☐ S ; B. ☐ Đ.

Phần II. Tự luận

Bài 1.



Bài 2. 14

Bài 3. 22

Bài 4. 21 viên bi xanh

Bài 5. 91cm

Bài 6. 71 quyển vở

Bài 7. 53dm

Bài 8. 6dm

TUẦN 6

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. b)-1) ; c)-2) ; d)-5) ; e)-4)

Bài 2. 1. $47 + 38 = 85$

3. $90 - 10 = 80$

5. $20 - 10 = 10$

7. $10 + 10 = 20$

2. $67 + 23 = 90$

4. $20 + 10 = 30$ hoặc $10 + 20 = 30$

6. $30 + 20 = 50$

Bài 3. 1. a) $1 + 9 = 10$

c) $3 + 7 = 10$

e) $5 + 5 = 10$

b) $2 + 8 = 10$

d) $4 + 6 = 10$

2. a) $2 + 9 = 11$

c) $4 + 7 = 11$

b) $3 + 8 = 11$

d) $5 + 6 = 11$

3. a) $3 + 9 = 12$

c) $5 + 7 = 12$

b) $4 + 8 = 12$

d) $6 + 6 = 12$

4. a) $4 + 9 = 13$

c) $6 + 7 = 13$

b) $5 + 8 = 13$

5. a) $5 + 9 = 14$

c) $7 + 7 = 14$

b) $6 + 8 = 14$

6. a) $6 + 9 = 15$

7. a) $7 + 9 = 16$

8. a) $8 + 9 = 17$

b) $7 + 8 = 15$

b) $8 + 8 = 16$

Bài 4. 1. $=$;

2. $=$;

3. $<$;

4. $>$

Chú ý : So sánh các chữ số hàng chục và hàng đơn vị của các số hạng ở hai vế đều giống nhau !

Bài 5. A

Bài 6. B

Bài 7. 1. $3 + 6 - 5 = 4$

3. $78 - 35 + 17 = 60$

2. $9 + 18 + 3 = 30$

4. $9 + 28 + 33 = 70$

Bài 8. 1. $42 - 39 < 39 + 42$

3. $48 + 13 > 67 - 31$

2. $19 - 12 < 18 + 12$

4. $29 - 15 < 19 + 6$

Bài 9. Học sinh tự làm.

Bài 10. Tùng có nhiều kẹo hơn Sơn và nhiều hơn 4 cái.

Phần II. Tự luận

Bài 1. 86cm

Bài 2. 83 điểm giốt.

Bài 3. Học sinh tự làm.

Bài 4. Học sinh tự làm.

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 6. Học sinh tự làm.

Bài 7. a) 40 quả trứng vịt ;
c) 95 quả trứng gà và trứng vịt ;

b) 55 quả trứng gà ;

Bài 8. a) 42 gà mái ;
c) 54 con ;

b) 32 gà mái ;
d) 44 con.

Bài 9. a) 16 cái ; b) 18 cái ; c) 30 cái

TUẦN 7

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. b)-1) ; c)-2) ; d)-5) ; e)-4)

Bài 2. 1. $6 + 9$ 2. $26 + 0$

Bài 3. 1. 11 2. 13

3. $76\text{kg} + 5\text{kg} = 81\text{kg}$

4. $59\text{kg} - 14\text{kg} = 45\text{kg}$

Bài 4. B

Bài 5. 1. $<$ 2. $<$ 3. $=$ 4. $>$

Bài 6. 1. $36 + 9 - 20 = 25$

2. $27 + 25 + 33 = 85$

3. $56 + 8 - 22 = 42$

4. $66 + 7 + 21 = 94$

Bài 7. 1. A. ☐ S ; B. ☐ Đ ;

2. A. ☐ Đ ; B. ☐ S

Phần II. Tự luận

Bài 1. 41kg

Bài 2. 22kg

Bài 3. 71kg

Bài 4. 31kg

Bài 5. 9dm

Bài 6. 51kg

Bài 7. 35kg

TUẦN 8

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. $78 - 52 - 26 = 0$;

2. $29 + 38 + 3 = 70$

3. $35 - 35 + 18 = 18$;

4. $11 + 28 + 39 = 78$;

Bài 2. 1. $58 < 56 + 3 < 60$;

2. $36 < 23 + 14 < 38$;

$$3. 81 > 55 + 25 > 79 ;$$

$$4. 70 > 37 + 23 > 50 ;$$

Bài 3. 1. $90 + 10 = 100 ;$

2. $50 + 50 = 100 ;$

3. $80 + 20 = 100 ;$

4. $75 + 25 = 100 ;$

5. $32 + 68 = 100 ;$

6. $44 + 56 = 100 ;$

7. $18 + 82 = 100 ;$

8. $63 + 37 = 100$

Bài 4. 1. $47 > 79 - 33 > 45 ;$

2. $69 < 54 + 16 < 71 ;$

3. $60 < 29 + 41 < 80 ;$

4. $90 < 33 + 67 ;$

Bài 5. A. ☐ ; B. ☐ ; C. ☐

Bài 6. A. ☐ ; B. ☐

Bài 7. A. ☐ ; B. ☐

Bài 8. A. ☐ ; B. ☐

Bài 9. a) ☐ ; b) ☐ ; c) ☐ ; d) ☐ ; e) ☐ ; g) ☐.

Phần II. Tự luận

Bài 1. 44kg

Bài 2. 62kg.

Bài 3. a) 48kg cá chép ;
c) 80kg cá cả hai loại.

b) 32kg cá da trơn ;

Bài 4. a) 20kg gạo nếp ;
c) 65kg gạo hai loại.

b) 10kg gạo nếp ;
d) 55kg gạo hai loại.

Bài 5. a) 11 nhãn vở ;
c) 6 nhãn vở.

b) 5 nhãn vở ;

Bài 6.

TUẦN 9

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 12 2. 31

Bài 2. b)-3) ; c)-1) ; d)-4) ; e)-5)

Bài 3. 1. 12 2. 36

3. 10 và 90 ; 20 và 80 ; 30 và 70 ; 40 và 60 ; 50 và 50

Bài 4. 1. 0 2. 0 3. $0 + 0 = 0$

Bài 5. 1. 18 2. 78

Bài 6. 1. $82 < 48 + 35 < 84$ 2. $77 > 57 + 19 > 75$

3. $93 < 55 + 39 < 95$ 4. $89 < 36 + 54 < 91$

Bài 7. 1. A. ☐ S ; B. ☐ Đ ; 2. A. ☐ S ; B. ☐ Đ

Phần II. Tự luận

Bài 1. 31 lít dầu

Bài 2. 14 lít nước mắm

Bài 3. 26 lít sữa

Bài 4. 65 lít dầu

Bài 5. 14 bông hoa

Bài 6. 12 viên bi

Bài 7. 91cm

TUẦN 10

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. $y = 32$ 2. $y = 29$ 3. $y = 23$ 4. $y = 36$

Bài 2. 1. $91 - 11 = 80$ 2. $90 - 15 = 75$

3. a) $80 - 12 = 68$ b) $90 - 22 = 68$

4. $88 - 30 = 58$

Bài 3. 1. $99 - 11 = 88$ 2. $99 - 9 = 90$

3. a) $30 - 19 = 11$ b) $30 - 9 = 21$

4. $20 - 9 = 11$

5. a) $30 - 11 = 19$ b) $30 - 21 = 9$

Bài 4. 1. $71 - 52 + 21 = 40$ 2. $90 - 38 + 18 = 70$

3. $33 + 47 - 24 = 56$ 4. $24 + 57 - 39 = 42$

Bài 5. Can thứ nhất ít hơn can thứ hai và ít hơn 9 lít.

Bài 6. Thùng thứ nhất nhiều hơn thùng thứ hai 6 lít.

Bài 7. 1. ☐ S ; 2. ☐ Đ ; 3. ☐ S ; 4. ☐ S ;

5. ☐ S ;

6. ☐ Đ

Bài 8. $0 - 0 = 0$.

Bài 9. C

Phần II. Tự luận

Bài 1. 38 lít dầu.

Bài 2. Gà mái nhiều hơn gà con 12 con.

Bài 3. 3dm

Bài 4. Gạo nếp nhiều hơn gạo tẻ 16kg.

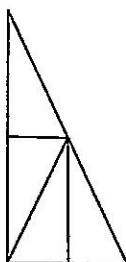
Bài 5. Cuộn thứ nhất dài hơn cuộn hai 60cm.

Bài 6. Học sinh tự làm.

Bài 7. Học sinh tự làm.

Bài 8. $49 + 51 = 100$.

Bài 9.



Bài 10. Mỗi lần Hoà lấy số que bằng 3 trừ đi số Mai vừa lấy. Sau 4 lần lấy thì trên bàn còn lại 1 que. Đến lượt Mai lấy.

TUẦN 11

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 36

2. 75

3. 38

4. 4

Bài 2. 1. $12 - 0 = 12$

2. $12 - 9 = 3$

Bài 3. 1. $92 - 18$

2. $62 - 48$

Bài 4. 1. 43

2. 41

Bài 5. 1. $y = 23$

2. $y = 21$

3. $y = 12$

4. $y = 21$

Bài 6. 1. A. ☐ S ; B. ☐ Đ

2. A. ☐ Đ ; B. ☐ S

Bài 7. b)-1) ; c)-5) ; d)-3) ; e)-4) ; g)-6)

Phần II. Tự luận

Bài 1. 16 cây bưởi

Bài 2. 1. 58 lít dầu 2. 26 lít dầu

Bài 3. 39 tuổi

Bài 4. 4 bút màu

Bài 5. 5cm

Bài 6. 56cm

Bài 7. 1. 39kg ngô 2. 32kg ngô

TUẦN 12

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 71dm 2. 64 lít 3. 27kg 4. 22 lít

Bài 2. b)-1) ; c)-2) ; d)-5) ; e)-4)

Bài 3. 1. $91 - 9 = 82$

2. $90 - 54 = 36$

3. 80

4. $22 + 69 = 91$

Bài 4. 1. a) $10 - 1 = 9$

b) $10 - 2 = 8$

c) $10 - 3 = 7$

d) $10 - 4 = 6$

e) $10 - 5 = 5$

2. a) $12 - 9 = 3$

b) $12 - 8 = 4$

c) $12 - 7 = 5$

d) $12 - 6 = 6$

e) $12 - 5 = 7$

g) $12 - 4 = 8$

3. a) $11 - 2 = 9$

b) $11 - 3 = 8$

c) $11 - 4 = 7$

d) $11 - 5 = 6$

e) $11 - 6 = 5$

g) $11 - 7 = 4$

h) $11 - 8 = 3$

i) $11 - 9 = 2$

4. a) $13 - 9 = 4$

b) $13 - 8 = 5$

c) $13 - 7 = 6$

d) $13 - 6 = 7$

e) $13 - 5 = 8$

g) $13 - 4 = 9$

Bài 5. 1. $91 - 55 = 36$

2. $71 - 44 = 27$

3. $19 + 22 = 41$

4. $9 + 77 = 86$ hoặc $19 + 77 = 96$

5. $11 + 88 = 99$

6. a) $63 - 19 = 44$

b) $73 - 29 = 44$

c) $83 - 39 = 44$

d) $93 - 49 = 44$

e) $53 - 9 = 44$

Bài 6. 1. $y = 34$ 2. $y = 54$ 3. $y = 57$ 4. $y = 38$

Bài 7. 1. $y = 76$ 2. $y = 63$ 3. $y = 85$ 4. $y = 61$

Bài 8. A

Phần II. Tự luận

Bài 1. a) 74 lít b) 79 lít c) 86 lít

d) Thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất 7 lít

Bài 2. Số vịt nhiều hơn gà 26 con.

Bài 3. a) 38cm b) 33cm c) CD ngắn hơn AB 5cm

Bài 4. a) 56kg gạo b) $92 - 50 = 42$ (kg), gạo nhiều hơn 14kg.

Bài 5. a) 66dm b) 98dm

Bài 6. Học sinh tự làm.

Bài 7. Học sinh tự làm.

Bài 8. $91 - 9 = 82$

Bài 9. $89 - 11 = 78$ và $99 - 21 = 78$

TUẦN 13

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. b)-1); c)-3); d)-5); e)-4)

Bài 2. 1. 41 2. 17

Bài 3. 1. 9 2. 7

Bài 4. 1. $y = 46$ 2. $y = 52$ 3. $y = 32$ 4. $y = 33$

Bài 5. 1. $>$ 2. $<$ 3. $>$ 4. $=$

Bài 6. 1. C 2. C

Bài 7. 1. A. ☐ S ; B. ☐ Đ ; 2. A. ☐ S ; B. ☐ Đ

Phần II. Tự luận

Bài 1. 25 cây cam

Bài 2. 9 quả cam

Bài 3. 16 học sinh nữ

Bài 4. 38 lít dầu

Bài 5. 29 mét vải

Bài 6. 6 con ngựa

Bài 7. Học sinh tự làm.

TUẦN 14

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. b)-4); c)-1); d)-2); e)-5)

Bài 2. 1. a) $14 - 5 = 9$

b) $14 - 6 = 8$

c) $14 - 7 = 7$

d) $14 - 8 = 6$

e) $14 - 9 = 5$

2. a) $15 - 9 = 6$

b) $15 - 8 = 7$

c) $15 - 7 = 8$

d) $15 - 6 = 9$

3. a) $16 - 9 = 7$

b) $16 - 8 = 8$

c) $16 - 7 = 9$

4. a) $17 - 9 = 8$

b) $17 - 8 = 9$

5. $18 - 9 = 9$.

Bài 3. 1. $54 - 29 = 25$

2. $56 - 39 = 17$

3. $29 + 44 = 73$

4. $29 + 67 = 96$

5. $59 + 32 = 91$

6. a) $96 - 19 = 77$; b) $86 - 9 = 77$

Bài 4. 1. $y = 48$

2. $y = 55$

3. $y = 41$

4. $y = 32$

Bài 5. 1. $y = 73$

2. $y = 76$

3. $y = 85$

4. $y = 86$

Bài 6. 1. 27

2. 38

3. 39

4. 19

Bài 7. 16 lít

Bài 8. 10 người

Bài 9. D

Phần II. Tự luận

Bài 1. Số 66

Bài 2. Số 55

Bài 3. Số 77

Bài 4. Số 99

Bài 5. 1. $x = 29$

2. $x = 76$

3. $x = 84$

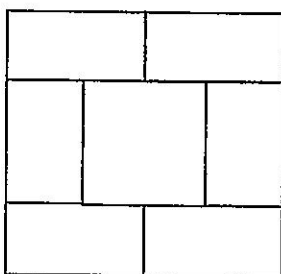
4. $x = 21$

Bài 6. 60 lít

Bài 7. 4dm

Bài 8. 36cm

Bài 9. Xem hình sau :



Bài 10. Người đi trước chọn cách chơi như sau : lần đầu lấy 1 que ; mỗi lần sau lấy số que bằng 4 trừ đi số que của đối phương vừa lấy.

TUẦN 15

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. $100 - 42 = 58$

2. $100 - 17 = 83$

3. $100 - 29 = 71$

Bài 2. 1. $100 - 80 = 20$

2. $100 - 70 = 30$

3. $100 - 50 = 50$

Bài 3. 1. 19

2. 18

3. 57

4. 28

Bài 4. 1. 65

2. 89

3. 25

Bài 5. b)-4) ; c)-5) ; d)-3) ; e)-1)

Bài 6. 1. C

2. C

Bài 7. 1. A

2. B

Phần II. Tự luận

Bài 1. 1. 65 lít dầu

2. 15 lít dầu

Bài 2. 1. 32kg

2. 27kg

Bài 3. 46 bút màu

Bài 4. 37 quả trứng

Bài 5. 1. 44kg

2. 13kg

Bài 6. 10dm

Bài 7. 10 chiếc kẹo

TUẦN 16

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Xem SGK Toán 3

- Bài 2.** 1. Ngày 3 tháng 12 là thứ bảy 2. Ngày 30 tháng 4 là thứ tư
3. Ngày 1 tháng 5 là chủ nhật 4. Ngày 1 tháng 6 là thứ bảy
5. Ngày 19 tháng 5 là thứ hai

- Bài 3.** 1. 22 tháng 3 2. 22 tháng 5
3. 14 tháng 5
4. 17 tháng 4

- Bài 4.** 1. 27 2. 55 3. 40
4. 76 5. $45 + 55 = 100$

- Bài 5.** 1. $y = 37$ 2. $y = 19$ 3. $y = 27$ 4. $y = 39$

- Bài 6.** 1. $36 + 64 = 100$ 2. $77 + 23 = 100$
3. $100 - 45 = 55$ 4. $100 - 80 = 20$

- Bài 7.** 1. $23 + 54 = 77$ 2. $28 + 45 = 73$
3. $81 - 27 = 54$ 4. $80 - 50 = 30$

- Bài 8.** 83 con

- Bài 9.** a) ☐ Đ ; b) ☐ S ; c) ☐ Đ ; d) ☐ S ; e) ☐ Đ ; g) ☐ Đ

- Bài 10.** 1. $57 > 20 + 34 > 45$ 2. $79 < 96 - 16 < 81$
3. $80 < 29 + 61 < 100$ 4. $40 < 13 + 37 < 60$

Phần II. Tự luận

- Bài 1.** 1. Buổi sáng có 10 giờ : từ 1 giờ đến 10 giờ
2. Buổi trưa có 2 giờ : từ 11 giờ đến 12 giờ
3. Buổi chiều có 6 giờ : từ 13 giờ đến 18 giờ
4. Buổi tối có 3 giờ : từ 19 giờ đến 21 giờ
5. Buổi đêm có 3 giờ : từ 22 giờ đến 24 giờ
6. Mỗi ngày có 24 giờ

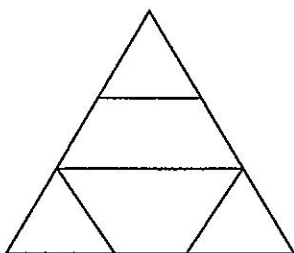
- Bài 2.** Học sinh tự làm.

- Bài 3.** 86m.

- Bài 4.** Nhóm thứ nhất nhiều hơn nhóm thứ hai 10 bạn.

- Bài 5.** Nhóm thứ hai ít hơn nhóm thứ nhất 21 người.

Bài 6.



Bài 7. a) 9 giờ

b) 11 giờ

c) 20 gi r

d) 22 giờ

TUẦN 17

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

BÀI 1. 1. 27

2.15

Bài 2. 1. 8 tháng 5

2. 9 tháng 5

3. 16 tháng 5

Bài 3. 1. 1

2. 15

Bài 4. 1. Thứ hai ngày 19 tháng 7

2. 10 tháng 6

Bài 5. b)-5) ; c)-1) ; d)-4) ; e)-3)

Bài 6. 1. C

2. A

Phần II. Tự luận

Bài 1. 1. 25 lít dầu

2. 42 lít dầu

Bài 2. 1. 56 lít nước mắt

2. 18 lít nước mắt

Bài 3. Rễ thứ nhất nhiều hơn rễ thứ hai 30 quả

Bài 4. 1. 71kg

2. 55kg

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 6. Học sinh tự làm.

Bài 7. 1. 18 lít sữa

2. 13 lít sữa

TUẦN 18

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. =

2. $\angle$

3. >

Bài 2. 1. $94\text{cm} - 49\text{cm} - 45\text{cm} = 0$

$$2. 19l + 48l + 13l = 80l$$

3. $45\text{kg} - 45\text{kg} + 22\text{kg} = 22\text{kg}$

4. $21\text{dm} + 37\text{dm} - 49\text{dm} = 9\text{dm}$

Bài 3. Thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất 48 lít dầu

Bài 4. Bao thứ hai ít hơn bao thứ nhất 32kg

Bài 5. 1. $69\text{kg} > 30\text{kg} + 35\text{kg} > 57\text{kg}$

2. $69\text{cm} < 86\text{cm} - 16\text{cm} < 71\text{cm}$

3. $8\text{dm} < 29\text{cm} + 61\text{cm} < 10\text{dm}$

4. $7\text{dm} > 23\text{cm} + 37\text{cm} > 5\text{dm}$

Bài 6. 1. $y = 29$

2. $y = 53$

3. $y = 17$

4. $y = 58$

Bài 7. 1. $46 + 42 = 88$

2. $37 + 23 = 60$

3. $62 - 37 = 25$

4. $90 - 0 = 90$

Bài 8. 1. 15 tháng 9

2. 21 tháng 4

3. 7 tháng 7

4. 16 tháng 12

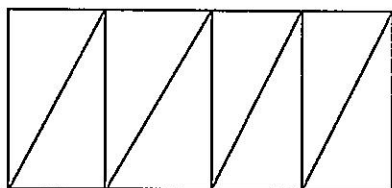
Phần II. Tự luận

Bài 1. 20cm

Bài 2. CD dài hơn AB 4cm.

Bài 3. Trứng gà ít hơn trứng vịt 76 quả.

Bài 4.



Bài 5. Số 66

Bài 6. Số 77

Bài 7. 1. $x = 12$

2. $x = 64$

3. $x = 43$

4. $x = 94$

Bài 8. 80 (90 - 10)

Bài 9. 100 (90 + 10)

TUẦN 19

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. $2 \times 2 = 4$

2. $2 \times 1 = 2$

3. $2 \times 9 = 18$

Bài 2. 1. 20

2. 2

3. 18

4. 2

5. 6

Bài 3. 1. $2 + 2 + 2 + 2 + 2$

2. $2 + 2 + 2$

3. $2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2$

Bài 4. 1. 12 chân gà 2. 8 chân vịt 3. 16 chiếc đũa 4. 6 chiếc dép

Bài 5. b)-1) ; c)-6) ; d)-4) ; e)-3) ; g)-5)

Bài 6. 1. 10cm 2. 24dm 3. 8/ 4. 18kg

Phần II. Tự luận

Bài 1. 14kg gạo

Bài 2. 100cm

Bài 3. 1. 6 bánh xe 2. 14 bánh xe **Bài 4.** Học sinh tự làm.

Bài 5. 12 bạn

Bài 6. 1. 18kg 2. 10kg

Bài 7. 1. 16/ 2. 16/

TUẦN 20

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Học sinh tự làm.

Bài 2. Học sinh tự làm.

Bài 3. Học sinh tự làm.

Bài 3. 1. 3 và 4 ; 2 và 6

2. 12 ; 32 ; 16 ; 36

3. 21 ; 27

4. 3 và 8 ; 4 và 6

Bài 4. Học sinh tự làm.

Bài 5. 1. $4 \times 7 = 28$ 2. $3 \times 6 = 18$ 3. $4 \times 5 = 20$; $4 \times 10 = 40$

4. $3 \times 7 = 21$ 5. $3 \times 3 = 9$

Bài 6. 1. > ; 2. = ; 3. < ; 4. >.

Bài 7. 1. 5 ($3 \times 5 + 5 = 20$) 2. 4 ($2 \times 9 + 4 = 22$)

3. 9 ($5 \times 7 + 9 = 44$) 4. 17 ($11 + 17 = 28$)

5. 9 ($4 \times 6 + 9 = 33$)

Bài 8. Học sinh tự làm.

Bài 9. Học sinh tự làm.

Phần II. Tự luận

Bài 1. a) Có 32 học sinh tập thể dục b) Cả lớp có 35 học sinh.

Bài 2. Học sinh tự làm.

Bài 3. $2 + 2 = 2 \times 2$

Bài 4. a) $2 + 1 > 2 \times 1$

b) $3 + 1 > 3 \times 1$

c) $4 + 1 > 4 \times 1$

d) $5 + 1 > 5 \times 1$

TUẦN 21

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 51 2. 50

Bài 2. 20cm

Bài 3. 1. $3 \times 8 = 24$ 2. $4 \times 2 = 8$

Bài 4. 1. a) $4 \times 5 = 20$; b) $5 \times 4 = 20$ 2. a) $2 \times 5 = 10$; b) $5 \times 2 = 10$
3. a) $3 \times 8 = 24$; b) $4 \times 6 = 24$

Bài 5. 1. 4 2. 9 3. 16 4. 25

Bài 6. 1. a) $4 \times 1 = 4$ b) $4 \times 2 = 8$
2. a) $3 \times 1 = 3$; b) $3 \times 2 = 6$; c) $3 \times 3 = 9$
3. a) $2 \times 1 = 2$; b) $2 \times 2 = 4$; c) $2 \times 3 = 6$; d) $2 \times 4 = 8$

Bài 7. 1. < 2. = 3. < 4. >

Bài 8. Học sinh tự làm.

Phần II. Tự luận

Bài 1. 1. 12 cây bưởi 2. 40 cây cam 3. 52 cây cam và bưởi

Bài 2. 1. 20 chân trâu 2. 10 tai trâu

Bài 3. 1. 15 lít sữa 2. 7 lít sữa

Bài 4. 1. 30 kg gạo 2. 34kg gạo

Bài 5. 1. 24 lít dầu 2. 41 lít dầu

Bài 6. 1. 36 chiếc bánh 2. 39 chiếc bánh

Bài 7. 1. 21 lít nước mắm 2. 23 lít nước mắm

TUẦN 22

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 46cm

Bài 2. a) $AB = 38\text{cm}$; b) $CD = 23\text{cm}$
c) Đường gấp khúc ABCD dài 91cm.

Bài 3. 1. 5cm ; 2. 60cm ; 3. 7kg ; 4. 9l.

Bài 4. Học sinh tự làm.

Bài 5. 1. $2 : 2 = 1$ 2. $20 : 2 = 10$ 3. $18 : 2 = 9$ 4. $20 : 2 = 10$

Bài 6. 1. = 2. < 3. > 4. >

Bài 7. 1. > 2. > 3. < 4. =

Bài 8. a) ☐ S ; b) ☐ S ; c) ☐ S ; d) ☐ S ; e) ☐ Đ ; g) ☐ Đ

Phần II. Tự luận

Bài 1. 9 quả

Bài 2. 12dm

Bài 3. 70cm

Bài 4. Học sinh tự làm.

Bài 5. Học sinh tự làm.

TUẦN 23

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. $9 : 3 = 3$ 2. $12 : 3 = 4$

Bài 2. 1. 1 2. 3

Bài 3. 1. 12 ; 21 ; 27

2. a) $12 : 3 = 4$

b) $15 : 3 = 5$

c) $18 : 3 = 6$

d) $21 : 3 = 7$

e) $24 : 3 = 8$

g) $27 : 3 = 9$

3. a) $3 : 3 = 1$

b) $6 : 3 = 2$

c) $9 : 3 = 3$

Bài 4. 1. 3 ($9 : 3 = 3$)

2. 5 ($10 : 2 = 5$)

3. 1 ($3 : 3 = 1$)

Bài 5. 1. 1cm

2. 7kg

3. 4l

Bài 6. 1. 7 đĩa

2. 4 cái ca

3. 9kg gạo

Bài 7. b)-5) ; c)-6) ; d)-4) ; e)-3) ; g)-1)

Phần II. Tự luận

Bài 1. 1. $15 : 3 = 5$

2. $9 : 3 = 3$

3. $21 : 3 = 7$

4. a) $21 : 3 = 7$

b) $24 : 3 = 8$

c) $27 : 3 = 9$

Bài 2. 4 hàng

Bài 3. 1. 27quả cam

2. 29 quả cam

Bài 4. 7 bông hoa

Bài 5. 10cm

Bài 6. Học sinh tự làm.

TUẦN 24

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. $50 : 5 = 10$ 2. $4 : 4 = 1$

3. $16 : 4 = 4$; $24 : 4 = 6$; $32 : 4 = 8$

4. $9 : 3 = 3$

Bài 2. Học sinh tự làm.

Bài 3. 1. 50 2. $21 : 3 = 7$

3. $45 : 5 = 9$ 4. $30 : 3 = 10$

Bài 4. 1. 60cm 2. 20cm 3. 60cm 4. 90cm

Bài 5. 1. $y = 6$ 2. $y = 7$ 3. $y = 6$ 4. $y = 4$

Bài 6. Học sinh tự làm.

Bài 7. 1. a) $25 : 5 = 5$; b) $20 : 4 = 5$; c) $15 : 3 = 5$; d) $10 : 2 = 5$

2. a) $20 : 5 = 4$; b) $16 : 4 = 4$; c) $12 : 3 = 4$; d) $8 : 2 = 4$;

e) $4 : 1 = 4$

3. Học sinh tự làm.

4. Học sinh tự làm.

Bài 8. 1. $=$; 2. $<$; 3. $<$; 4. $>$.

Phần II. Tự luận

Bài 1. 6 quả.

Bài 2. 6 lít.

Bài 3. 80cm.

Bài 4. Học sinh tự làm.

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 6. 1. $y = 2$; 2. $y = 8$; 3. $y = 8$; 4. $y = 5$.

Bài 7. $10 : 2 = 5$; $10 : 5 = 2$; $20 : 4 = 5$; $20 : 5 = 4$.

. . . .

.

. . .

Bài 8. a) . b) .

.

. .

TUẦN 25

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 3 ; 5 ; 7 ; 9

2. 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10

3. 2

Bài 2. 1. $5 : 5 = 1$

2. a) $10 : 5 = 2$; b) $15 : 5 = 3$; c) $20 : 5 = 4$; d) $25 : 5 = 5$

e) $30 : 5 = 6$; g) $35 : 5 = 7$; h) $40 : 5 = 8$; i) $45 : 5 = 9$

Bài 3. 1. < 2. < 3. > 4. =

Bài 4. 1. 11 giờ 2. 19 giờ 3. 14 giờ 4. 13 giờ

Bài 5. b)-1) ; c)-3) ; d)-5) ; e)-4) ; g)-6)

Bài 6. 1. A. ☐ ; B. ☐ ; 2. A. ☐ ; B. ☐

Bài 7. 1. A. ☐ ; B. ☐ ; 2. A. ☐ ; B. ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1. 5 chuyến

Bài 2. 1. 19 lít dầu 2. 6 lít dầu

Bài 3. Học sinh tự làm.

Bài 4. 1dm

Bài 5. 8 rổ

Bài 6. 8 giờ

Bài 7. 10 giờ

TUẦN 26

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. a) ☐ ; b) ☐ ; c) ☐ ; d) ☐ ; e) ☐ ; g) ☐

Bài 2. 1. $y = 32$ 2. $y = 21$ 3. $y = 40$ 4. $y = 14$

Bài 3. Số bị chia bằng 27 ; thương bằng 9.

Bài 4. Số bị chia bằng 45 ; thương bằng 9.

Bài 5. Số bị chia bằng 32 ; thương bằng 8.

Bài 6. Số bị chia bằng 21 ; thương bằng 7.

Bài 7. Số bị chia bằng 12 ; thương bằng 3.

Bài 8. Số bị chia bằng 10 ; thương bằng 5.

Bài 9. a) $4 : 2 = 2$; b) $9 : 3 = 3$; c) $16 : 4 = 4$; d) $25 : 5 = 5$.

Phần II. Tự luận

Bài 1. Học sinh tự làm.

Bài 2. 5dm.

Bài 3. a) $AB = 20\text{cm}$; $AC = 14\text{cm}$

b) Chu vi bằng 5dm.

Bài 4. 80cm

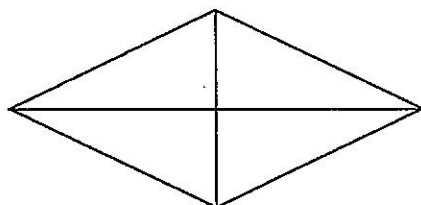
Bài 5. a) $BC = 35\text{cm}$; $CD = 45\text{cm}$

b) Chu vi bằng 13dm.

Bài 6. 90cm

Bài 7. 80cm

Bài 8.



Bài 9. a) . .

TUẦN 27

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 20cm 2. 25kg 3. 68/

Bài 2. 1. 7 2. 9 3. 0 4. 0

Bài 3. 1. 9 2. 10 3. 0 4. 0

Bài 4. 1. 20 ; 40 ; 60 ; 80 ; 100
2. 0 ; 20 ; 40 ; 60 ; 80 ; 100
3. 10 ; 20 ; 30

Bài 5. 1. $y = 5$ 2. $y = 15$ 3. $y = 4$ 4. $y = 7$

Bài 6. 1. A. ☐ ; B. ☐ 2. A. ☐ ; B. ☐

Bài 7. b)-1) ; c)-4) ; d)-3) ; e)-5)

Phần II. Tự luận

Bài 1. 7

Bài 2. 9

Bài 3. 1. 32kg gạo 2. 9kg gạo

Bài 4. 1. 6 con trâu 2. 6 con ngựa

Bài 5. 1. 6 con chó 2. 12 cái tai 3. 24 cái chân

Bài 6. 1. Gập đôi tấm vải, cắt theo đường vừa gập
2. Học sinh tự làm.

Bài 7. Học sinh tự làm.

TUẦN 28

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 5 số là : 100, 200, 300, 400, 500

2. 5 số là : 500, 600, 700, 800, 900

3. 3 số là : 400 ; 500 ; 600

4. 900 và 100

Bài 2. 1. 4 số là : 90 ; 100 ; 110 ; 120

2. 4 số là : 170 ; 180 ; 190 ; 200

3. 20 số tròn chục

4. 200 ; 190 ; 180 ; 170 ; 160 ; 150 ; 140 ; 130 ; 120 ; 110 ; 100

Bài 3. Học sinh tự làm.

Bài 4. a) $1 \times 1 = 1$; b) $2 \times 1 = 2$; c) $3 \times 1 = 3$; d) $4 \times 1 = 4$;

e) $5 \times 1 = 5$; g) $6 \times 1 = 6$; h) $7 \times 1 = 7$; i) $8 \times 1 = 8$;

k) $9 \times 1 = 9$.

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 6. a) $\boxed{Đ}$; b) $\boxed{Đ}$; c) $\boxed{Đ}$; d) $\boxed{S}$; e) $\boxed{Đ}$

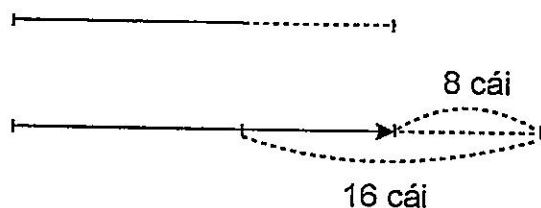
Bài 7. a) 5 điểm ; b) 6 đường thẳng.

Bài 8. 1. a) $12 : 3 = 4$; b) $12 : 4 = 3$; c) $3 \times 4 = 12$; d) $4 \times 3 = 12$

2. a) $3 + 9 = 12$; b) $12 - 3 = 9$; c) $12 - 9 = 3$; c) $9 + 3 = 12$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Ta có sơ đồ :



Trả lời : Hai bạn có số kéo bằng nhau.

Bài 2. Học sinh tự làm.

Bài 3. a) $BC = 12\text{cm}$; $AB = 30\text{cm}$

b) Độ dài đường gấp khúc ABCD là 62cm

Bài 4. Học sinh đã trừ số đó đi 32.

Số bị trừ là : $62 + 32 = 94$

Phép trừ đúng là : $94 - 82 = 12$

Số bị trừ là : $91 - 43 = 48$

Phép trừ đúng là : $48 - 34 = 14$

Bài 5. Có 9 số là : 101 ; 112 ; 123 ; 134 ; 145 ; 156 ; 167 ; 178 ; 189.

Bài 6. Có 9 số là : 910 ; 921 ; 932 ; 943 ; 954 ; 965 ; 976 ; 987 ; 998.

Bài 7. Số bị chia là : $32 : 4 = 8$; phép nhân là : $8 : 4 = 2$.

Bài 8. Hướng dẫn :

- Số của Trí viết lần đầu là 58 (hơn 1 đơn vị so với số 57 của số 157 mà bạn đã chọn ghi trong tờ giấy !).
- Tổng các chữ số ở mỗi hàng (chục và đơn vị) của số Cường viết ra và số Trí viết (43 và 56) đều bằng 9 !
- Tổng của số Cường chọn và số Trí ghi tiếp theo bằng 99. Cộng với số 58 Trí ghi lần đầu vừa bằng 157 !

TUẦN 29

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Học sinh tự làm.

Bài 2. Học sinh tự làm.

Bài 3. 1. 125, 199, 234, 327, 590, 806

2. 806, 590, 327, 234, 199, 125

Bài 4. 1. 100 2. 999 3. 102 4. 987

Bài 5. 1. 8 số tròn chục ; 270, 280, 290, 300, 310, 320, 330, 340

2. 100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900

3. Hàng đơn vị bằng 1. Hàng chục bằng 0

4. Hàng đơn vị bằng 9. Hàng chục bằng 9

Bài 6. 1. 20dm 2. 7m 3. 100cm 4. 1cm

Bài 7. 1. A. $\boxed{Đ}$; B. $\boxed{S}$

2. A. $\boxed{Đ}$; B. $\boxed{S}$

Phần II. Tự luận

Bài 1. 1. 99 2. 901

Bài 2. 1m

Bài 3. 600

Bài 4. 1. 209, 290, 902, 920.

2. 209, 290, 902, 920.

3. 920, 902, 290, 209

Bài 5. 180cm

Bài 6. 200dm

Bài 7. 400dm

TUẦN 30

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Học sinh tự làm.

Bài 2. 1. 4km ; 2. 1m ; 3. 167cm ; 4. 1m.

Bài 3. b)-1) ; c)-2) ; d)-5) ; e)-4).

Bài 4. *Gợi ý :* So sánh các chữ số hàng trăm, chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị của các số hạng ở vế trái và vế phải.

1. = (các chữ số hàng trăm đều là : 3 ; 4 ; 1 ; hàng chục đều là : 2 ; 0 ; 3 và hàng đơn vị đều là : 4 ; 5 ; 2).

2. = (các chữ số hàng trăm đều là : 1 ; 4 ; 2 ; hàng chục đều là : 2 ; 3 ; 1 và hàng đơn vị đều là : 5 ; 1 ; 2).

3. < (các chữ số hàng chục và hàng đơn vị ở hai vế như nhau ; chữ số hàng trăm ở vế trái là : 2 ; 4 ; 1 ; ở vế phải là : 3 ; 4 ; 1).

4. > (các chữ số hàng trăm và hàng đơn vị ở hai vế như nhau ; chữ số hàng chục ở vế trái là : 2 ; 0 ; 3 ; ở vế phải là : 2 ; 0 ; 1).

Bài 5. 1. $100 + 500 = 600$; $200 + 400 = 600$; $300 + 300 = 600$

2 ; 3. Học sinh tự làm.

Bài 6. 1. $111 + 555 = 666$; $222 + 444 = 666$; $333 + 333 = 666$

2. ; 3. Học sinh tự làm.

Bài 7. a) $AB = 111\text{cm}$; $BC = 111\text{cm}$; $CD = 222\text{cm}$

b) $AB = 111\text{cm}$; $BC = 222\text{cm}$; $CD = 111\text{cm}$

c) $AB = 222\text{cm}$; $BC = 111\text{cm}$; $CD = 111\text{cm}$

Bài 8. $AB = BC = CD = AD = 111\text{cm}$

Bài 9. $AB = BC = CD = AD = 222\text{cm}$

Phần II. Tự luận

Bài 1. a) $BC = 8\text{km}$; $CD = 11\text{km}$ b) 25km .

Bài 2. 1km .

Bài 3. 1. $876 + 123 = 999$ 2. $251 + 623 = 874$

3. $240 + 430 = 670$ 4. $400 + 300 = 700$

Bài 4. 400 lít .

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 6. 110 công nhân .

Bài 7. Học sinh tự làm.

Bài 8. *Hướng dẫn :*

- Số của Nga viết lần đầu là 83 (hơn 1 đơn vị so với số 82 của số 182 mà bạn đã chọn ghi trong tờ giấy !).

- Tổng các chữ số ở mỗi hàng (chục và đơn vị) của số Tâm viết ra và số Nga viết (67 và 32) đều bằng 9 !

- Tổng của số Tâm chọn và số Nga ghi tiếp theo bằng 99. Cộng với số 83 Nga ghi lần đầu vừa bằng 182 !

TUẦN 31

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. 1. 104l 2. 231kg 3. 120m 4. 200km

Bài 2. 1. a) 4 tờ 100 đồng b) Hoặc 2 tờ 200 đồng

c) Hoặc 2 tờ 100 đồng và 1 tờ 200 đồng

2. a) 1 tờ 500 đồng, 2 tờ 200 đồng và 1 tờ 100 đồng

b) Hoặc 1 tờ 500 đồng, 1 tờ 200 đồng và 3 tờ 100 đồng

Bài 3. 1. a) $900 - 600 = 300$ b) $800 - 500 = 300$

c) $700 - 400 = 300$ d) $600 - 300 = 300$

e) $500 - 200 = 300$ e) $400 - 100 = 300$

2. $999 - 111 = 888$

3. a) $999 - 888 = 111$ b) $888 - 777 = 111$

$$c) 777 - 666 = 111$$

$$e) 555 - 444 = 111$$

$$h) 333 - 222 = 111$$

$$d) 666 - 555 = 111$$

$$g) 444 - 333 = 111$$

$$i) 222 - 111 = 111$$

Bài 4. 1. $891 - 11 = 880$

3. $681 - 111 = 570$

2. $679 - 333 = 346$

4. $599 - 31 = 568$

Bài 5. 1. $y = 136$ 2. $y = 411$

4. $y = 897$ 5. $y = 235$

3. $y = 403$

Bài 6. 1. $678 + 120 - 226 = 572$

3. $897 - 275 - 301 = 321$

5. $396 - 175 + 655 = 876$

2. $203 + 623 - 305 = 521$

4. $489 - 158 + 602 = 933$

Bài 7. 1. $598 < 278 + 321 < 600$

3. $228 < 689 - 460 < 230$

2. $1000 > 625 + 374 > 998$

4. $618 > 867 - 250 > 616$

Phần II. Tự luận

Bài 1. $999 - 101 = 898$

Bài 2. $901 - 101 = 800$

Bài 3. 1. 211m 2. 345m

Bài 4. 1. 146 lít dầu

2. Can thứ hai nhiều hơn can thứ nhất 14 lít dầu

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 5. Học sinh tự làm.

Bài 7. Số bị trừ là : $262 + 232 = 494$

Kết quả đúng của phép trừ là : $494 - 282 = 212$

Bài 8. Số bị trừ là : $897 - 301 = 596$

Kết quả đúng của phép trừ là : $596 - 361 = 235$

TUẦN 32

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. Học sinh tự làm.

Bài 2. 1. $321 + 435 = 756$

2. $435 - 321 = 114$

- Bài 3.** 1. $666 + 102 = 768$ 2. $499 - 301 = 198$
 3. a) $700 - 100 = 600$ b) $800 - 200 = 600$
 c) $900 - 300 = 600$
 4. $900 - 100 = 800$

- Bài 4.** 1. Có 7 số là : 770 ; 780 ; 790 ; 800 ; 810 ; 820 ; 830.
 2. Có 4 số là : 300 ; 400 ; 500 ; 600.
 3. Có 3 số là : 333 ; 444 ; 555.
 4. Hàng đơn vị bằng 9 và hàng chục bằng 9.

- Bài 5.** a) 3 tờ 100 đồng và 1 tờ 200 đồng
 b) 1 tờ 100 đồng và 2 tờ 200 đồng

- Bài 6.** a) 1 tờ 500 đồng, 2 tờ 200 đồng và 1 tờ 100 đồng
 b) 1 tờ 500 đồng, 1 tờ 200 đồng và 3 tờ 100 đồng

- Bài 7.** a) 1 tờ 200 đồng và 3 tờ 100 đồng
 b) 2 tờ 200 đồng và 1 tờ 100 đồng

- Bài 8.** 1. $<$; 2. $<$; 3. $=$; 4. $>$.

- Bài 9.** 1. 2. 3. 4.

Phần II. Tự luận

- Bài 1.** a) 124 ; 142 ; 214 ; 241 ; 412 ; 421.
 b) Xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là : 421 ; 412 ; 241 ; 214 ; 142 ; 124.

- Bài 2.** 603 ; 693 ; 903 ; 963

- Bài 3.** 1. $475 + 413 = 888$ 2. $720 + 250 = 970$
 3. $300 + 470 = 770$ 4. $300 + 200 = 500$

- Bài 4.** 1. $y = 466$ 2. $y = 640$ 3. $y = 8$ 4. $y = 354$

- Bài 5.** a) Quãng đường từ bưu điện xã đến bưu điện huyện dài 15km
 b) Quãng đường từ nhà đến bưu điện xã dài 6km
 c) Quãng đường từ nhà đến thành phố dài 63km

- Bài 6.** Có 8 số là : 12 ; 23 ; 34 ; 45 ; 56 ; 67 ; 78 ; 89

- Bài 7.** Có 8 số là : 987 ; 876 ; 765 ; 654 ; 543 ; 432 ; 321 ; 210

- Bài 8.** Học sinh đã cộng số đó với 12.
 Số hạng thứ nhất là : $468 - 12 = 456$

Phép cộng đúng là : $456 + 102 = 558$.

Bài 9. *Hướng dẫn :*

- Số của Trí viết lần đầu là 75 (hơn 2 đơn vị so với số 73 của số 273 mà bạn đã chọn ghi trong tờ giấy!).
- Tổng các chữ số ở mỗi hàng (chục và đơn vị) của số Cường viết ra và số Trí viết tiếp (26 và 72) đều bằng 9 ; số của Dũng viết ra và số Trí viết tiếp (51 và 48) cũng đều bằng 9 !
- Tổng của bốn số Cường chọn, Dũng chọn và số Trí ghi tiếp theo bằng 198. Cộng với số 75 Trí ghi lần đầu vừa bằng 273 !

TUẦN 33

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

- Bài 1.** 1. 166cm 2. 318kg 3. 438/
4. 2km 5. 228dm

Bài 2. Học sinh tự làm.

- Bài 3.** 1. Có 5 số : 100 ; 110 ; 120 ; 130 ; 140
2. Có 6 số : 160 ; 170 ; 180 ; 190 ; 200 ; 210
3. Có 5 số
4. 400 ; 390 ; 380 ; 370 ; 360 ; 350 ; 340 ; 330 ; 320 ; 310

- Bài 4.** 1. $y = 362$ 2. $y = 130$ 3. $y = 467$
4. $y = 212$ 5. $y = 132$

- Bài 5.** 1. = 2. < 3. > 4. < 5. =

Bài 6. b)-4) ; c)-5) ; d)-1) ; e)-3)

- Bài 7.** 1. ☐ Đ 2. ☐ Đ 3. ☐ S 4. ☐ S
5. ☐ S 6. ☐ S 7. ☐ Đ

Phần II. Tự luận

- Bài 1.** 1. 25 cái bánh 2. 29 cái bánh

Bài 2. 15 học sinh

2. 43kg gạo

2. 25 lít dầu

3. 81 lít dầu

Bài 5. 16cm

Bài 6. 1. $\gamma = 3$

2. $y = 369$

3. $y = 5$

4. $y = 4$

Bài 7. Số hàng thứ nhất là : $258 - 22 = 236$

Kết quả đúng là : $236 + 122 = 358$

TUẦN 34

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

Bài 1. b)-1) ; c)-2) ; d)-5) ; e)-4).

BÀI 2. 1. 20

2.340

3.90

4.862

Bài 3. $1.987 - 103 = 884$

$$2,989 - 100 = 889$$
$$3. 998 - 103 = 895$$
$$4.444 + 201 = 645.$$

Bài 4. A. ☐ ; B. ☐ ; C. ☐ ; D. ☐ ; E. ☐ ; G. ☐ ; H. ☐ ; I. ☐

Bài 5. 1. C

2. A.

Bài 6. 62 tuổi

Bài 7. 1. $700\text{cm} > 3\text{m} \times 2 > 500\text{cm}$

2. $79\text{kg} < 99\text{kg} - 19\text{kg} < 81\text{kg}$

3. $998\text{m} < 847\text{m} + 152\text{m} < 1\text{km}$

4. $50 \text{ lit} > 120 \text{ lit} : 3 > 30 \text{ lit}$.

Bài 8. 1. $325 + 434 = 759$

$$2. 758 - 526 = 232$$
$$3. 789 - 107 = 682$$
$$4. 620 - 520 = 100$$

Bài 9. a) S ; b) S ; c) Đ ; d) S

Bài 10. 1. 10km

2.2m

3. 170cm

4. 6km.

Phần II. Tự luận

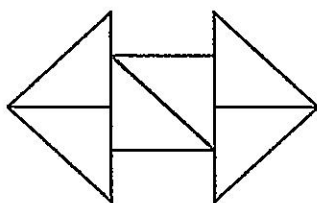
Bài 1. 1. $y = 9$

2. $y = 9$

3. $y = 686$

4. $y = 2$.

Bài 2.



- Bài 3.** 1. 8 giờ 2. 13 giờ 3. 22 giờ 4. 24 giờ
- Bài 4.** 1. 12 tháng 6. 2. 27 tháng 4.
3. 10 tháng 12. 4. 22 tháng 5.
- Bài 5.** a) 36kg b) 64kg
- Bài 6.** 1. Hà ngủ 9 giờ 2. Công nhân làm việc 7 giờ
3. 4 giờ
- Bài 7.** Người đi sau lấy số que bằng 6 trừ số que đối phương vừa lấy.

TUẦN 35

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

- Bài 1.** 1. 8cm 2. 319kg 3. 4/
4. 6km 5. 211dm
- Bài 2.** 1. 4dm 2. 5dm 3. 3dm 4. 52cm
- Bài 3.** 1. a) 35 tuổi ; b) 4 tuổi 2. 60 tuổi 3. 32 tuổi
- Bài 4.** 1. = 2. > 3. > 4. <
- Bài 5.** 1. = 2. > 3. < 4. <
- Bài 6.** 1. $478 < 121 + 358 < 480$ 2. $412 > 647 - 236 > 410$
3. $818 < 315 + 504 < 820$ 4. $131 < 159 - 27 < 133$
5. $300 > 36 + 263 > 298$
- Bài 7.** A **Bài 8.** 1. C 2. B

Phần II. Tự luận

- Bài 1.** 1. $131 + 265 = 396$ 2. $326 - 102 = 224$
3. $416 + 323 = 739$ 4. $859 - 423 = 436$
- Bài 2.** 3dm **Bài 3.** 52cm **Bài 4.** 7dm
- Bài 5.** 1. 20cm 2. 5cm 3. 4dm
- Bài 6.** 1. 20 lít sữa 2. 23 lít sữa
- Bài 7.** 1. 32kg gạo 2. 38kg gạo
- Bài 8.** 1. 169 lít 2. Thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất 13 lít

MỤC LỤC

	Đề bài (trang)	Trả lời hoặc hướng dẫn giải (trang)
Tuần 1	3	111
Tuần 2	5	111
Tuần 3	9	112
Tuần 4	11	113
Tuần 5	14	114
Tuần 6	17	114
Tuần 7	21	116
Tuần 8	23	116
Tuần 9	26	117
Tuần 10	28	118
Tuần 11	32	119
Tuần 12	34	120
Tuần 13	38	121
Tuần 14	41	122
Tuần 15	45	123
Tuần 16	47	123
Tuần 17	51	125
Tuần 18	54	125
Tuần 19	57	126

Tuần 20	59	127
Tuần 21	63	128
Tuần 22	66	128
Tuần 23	68	129
Tuần 24	70	130
Tuần 25	74	130
Tuần 26	76	131
Tuần 27	79	132
Tuần 28	82	133
Tuần 29	85	134
Tuần 30	88	135
Tuần 31	92	136
Tuần 32	95	137
Tuần 33	99	139
Tuần 34	102	140
Tuần 35	107	141

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Phó Tổng Giám đốc phụ trách HOÀNG LÊ BÁCH

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập TS. PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Giám đốc Công ti Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng PHAN QUANG THÂN

Giám đốc Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội CẦN HỮU HẢI

Trợ lý Tổng biên tập ĐỖ VĂN THẢO

Biên tập lần đầu và tái bản :

HỒ SỸ THẮNG

Trình bày bìa :

ĐỖ THỊ VÂN QUỲNH

Chế bản :

ĐỖ HỮU KHANH

Sửa bản in :

HỒ SỸ THẮNG

Công ti CP Sách Giáo dục tại Tp. Hà Nội và Công ti CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

BỒI DƯỠNG TOÁN CHO HỌC SINH LỚP 2

Mã số: T2T24n7-TTS

In 2.000 bản (QĐ: 85TK) khổ 17x24cm

Đơn vị in: Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53/9 - P. Quan Hoa - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Cơ sở in: Ô4, Lô2, KCN Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội

Số ĐKXB: 812-2017/CXBIPH/9-343/GD

Số QĐXB: 4673/QĐ - GD - HN ngày 28/08/2017

In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2017

Mã số ISBN: 978-604-0-08613-6

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. HÀ NỘI

Địa chỉ: Nhà D, tầng 2, Khu văn phòng và nhà ở cao cấp Vinaconex 1
289A Khuất Duy Tiến, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 62 534 303 – (84-4) 62 534 308; Fax: (84-4) 62 657 748



SÁCH THAM KHẢO DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 2

1. BỒI DƯỠNG TOÁN CHO HỌC SINH LỚP 2

Trần Diên Hiển (Chủ biên)

2. BỒI DƯỠNG TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH LỚP 2

Lê Phương Nga

3. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TOÁN 2 (2 Tập)

Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên)

4. ÔN TẬP TOÁN 2

Hoàng Mai Lê - Nguyễn Đình Khuê

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo.dục Việt Nam:

- **Tại TP. Hà Nội:** 187 Giảng Võ; 232 Tây Sơn; F5 Trung Kính; 116 Cầu Diễn; 51 Lò Đúc; 45 Hàng Chuối; 25 Hàn Thuyên; 42 Cầu Bươu; 45 Phố Vọng; Ngõ 385 Hoàng Quốc Việt; 7 Xã Đàn; 96 Định Công.
- **Tại TP. Đà Nẵng:** 78 Pasteur; 247 Hải Phòng; 71 Lý Thường Kiệt.
- **Tại TP. Hồ Chí Minh:** 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1; 63 Vĩnh Viễn, Quận 10; 231 Nguyễn Văn Cừ; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5; 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh.
- **Tại TP. Cần Thơ:** 162D Đường 3 tháng 2, Quận Ninh Kiều.
- **Tại Website bán hàng trực tuyến:** www.sach24.vn

Website: www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-08613-6



9 786040 086136

Giá : 27.000đ

